



In partnership with
Canada

Báo cáo

*Rà soát hệ thống chính sách,
pháp luật về an toàn thực phẩm*

Tháng 4 năm 2023, Hà Nội, Việt Nam



SAFEGRO



Mục lục

Mục lục.....	1
CHỮ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ	3
TÓM TẮT.....	5
1. Giới thiệu	7
1.1 Rà soát chính sách	7
1.2 Quá trình xây dựng chính sách ATTP	7
2. Rà soát chính sách ATTP quốc tế.....	10
2.1 Canada.....	10
2.2 Hoa Kỳ	12
2.3 Trung Quốc.....	16
2.4 Liên minh châu Âu (EU)	19
2.5 Hàn Quốc.....	20
2.6 Thái Lan	21
2.7 Nhật Bản.....	25
2.8 Bài học chung về kinh nghiệm quốc tế.....	28
3. Hiện trạng về thể chế, chính sách quản lý ATTP ở Việt Nam.....	32
3.1 Thể chế chính sách về quản lý ATTP các cấp	32
3.2 Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP: Chính sách của các luật, nghị định, thông tư, quyết định, QCVN, TCVN	36
3.3 Việc xây dựng, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quản lý ATTP	40
3.4 Một số tồn tại về ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP	42
3.5 Phân tích các văn bản pháp lý với khung khổ luật pháp	44
3.6 Những khó khăn, thách thức trong quản lý ATTP qua các nghiên cứu gần đây.....	47
4. Những phát hiện về tổ chức thực hiện Luật ATTP.....	50
4.1 Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện Luật ATTP của Chính phủ, Bộ ngành, UBND các cấp.	50
4.2 Tổ chức, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý ATTP ở trung ương, cơ quan chuyên môn về ATTP ở địa phương (tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, nhân lực)	51
4.3 Về đảm bảo điều kiện kỹ thuật cho công tác ATTP, tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức kiểm nghiệm, kiểm định thực phẩm; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ATTP	53
4.4 Về đầu tư ngân sách cho công tác quản lý ATTP	54
4.5 Thực thi trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ, ngành, UBND các cấp (các hoạt động triển khai thực hiện)	55
4.6 Công tác phối hợp liên ngành về quản lý ATTP.....	56
4.7 Những hạn chế trong thực hiện các văn bản pháp luật, chính sách ATTP.....	58
4.8 Đánh giá về các quy định trong các chính sách của nhà nước về ATTP	60

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	63
5.1 Kết luận, đánh giá về Luật ATTP và các chính sách ATTP	63
5.2 Khuyến nghị.....	66
6. Tài liệu tham khảo	78
7. Phụ lục.....	81
PHỤ LỤC A: Khung chính sách, pháp luật.....	81
PHỤ LỤC B: Khung chính sách/chương trình thực phẩm của Canada	107
PHỤ LỤC C: Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam.....	113
8 DANH MỤC HÌNH	
Hình 1: Thiết kế và vận hành một Khung Chính sách ATTP Quốc gia	8
Hình 2. Lĩnh vực thực phẩm quản lý bởi 3 Bộ	33
Hình 3: Mô hình thể chế tổ chức quản lý ATTP đến cấp tỉnh	34
Hình 4: Mô hình thể chế tổ chức quản lý ATTP từ tỉnh xuống cấp huyện.....	35
Hình 5: Mô hình quản lý ATTP với ban quản lý ATTP cấp tỉnh	36
9 DANH MỤC BẢNG	
Bảng 1. Danh mục các văn bản pháp lý theo các lĩnh vực.....	37

CHỮ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ

AAFC	Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm Canada
ACFS	Văn phòng Tiêu chuẩn sản phẩm nông sản và Thực phẩm (Thái Lan)
ACIAR	Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ALVA	Cục Thực phẩm và Thú y Luxembourg
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
AQSIQ	Tổng cục giám sát chất lượng, kiểm nghiệm và kiểm dịch (Trung Quốc)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTP	An toàn thực phẩm
BRC	Tiêu chuẩn toàn cầu về ATTP
CD	Xây dựng năng lực
CDC	Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa dịch bệnh (Hoa Kỳ)
CFDA	Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Trung Quốc
CFIA	Cơ quan thanh tra thực phẩm Canada
CFSA	Đánh giá nguy cơ ATTP quốc gia Trung Quốc
CSA	Nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu
CSO	Tổ chức xã hội dân sự
EC	Ủy ban châu Âu
EFSA	Cơ quan ATTP châu Âu
EPA	Cơ quan bảo vệ môi trường (Hoa Kỳ)
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
FCSA	Công cụ đánh giá hệ thống kiểm soát thực phẩm (FAO/WHO)
FDA	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (Hoa Kỳ)
FSIS	Cơ quan thanh tra ATTP Hoa Kỳ
FSMA	Đạo luật Hiện đại hóa ATTP (Hoa Kỳ)
FSSC	Chứng nhận hệ thống ATTP
GAC	Bộ các vấn đề toàn cầu Canada
GAP	Thực hành nông nghiệp tốt
GACC	Tổng cục Hải quan Trung Quốc
GBVCA	Đánh giá chuỗi giá trị dựa trên giới
GFSI	Chỉ số ATTP toàn cầu
GFSI	Sáng kiến ATTP toàn cầu
GoC	Chính phủ Canada
GoV	Chính phủ Việt Nam
HACCP	Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn
HC	Bộ Y tế Canada
HFPC	Ủy ban Y tế và Kế hoạch hóa gia đình (Trung Quốc)
IFS	Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế
IPPC	Công ước bảo vệ thực vật quốc tế
IPSARD	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn

LIMS	Hệ thống quản lý thông tin phòng thí nghiệm
MARA	Bộ Nông nghiệp và Nông thôn (Trung Quốc)
MFDS	Bộ ATTP và dược phẩm Hàn Quốc
MFSA	Cơ quan tiêu chuẩn thực phẩm Mauritius
MOA	Bộ Nông nghiệp (Trung Quốc)
MOC	Bộ quản lý các hợp tác xã (Thái Lan)
MOPH	Bộ Y tế Công cộng (Thái Lan)
MRL	Giới hạn dư lượng tối đa
NNPTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OMAFRA	Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn Bang Ontario (Canada)
OOG	Văn phòng Chính phủ
PHAC	Cơ quan y tế công cộng Canada
PSC	Ban Chỉ đạo Dự án
PPC	Ủy ban nhân dân tỉnh
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
RA	Đánh giá nguy cơ
RASFF	Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (Liên minh châu Âu)
RM	Quản lý nguy cơ
SAFEGRO	Dự án ATTP vì sự phát triển
SAIC	Cục quản lý Công nghiệp và Thương mại (Trung Quốc)
SAMR	Cơ quan quản lý nhà nước về quy chế thị trường (Trung Quốc)
SFDA	Tổng cục quản lý thực phẩm và dược phẩm (Trung Quốc)
SFCA	Đạo luật thực phẩm an toàn của Canada
SFCR	Quy định về thực phẩm an toàn của Canada
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SPS	Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
UN	Liên Hợp Quốc
USDA	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
VC	Chuỗi giá trị
VFA	Cục ATTP Việt Nam
VietGAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam
VNCC	Ủy ban Codex Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WGs	Các tổ công tác
WHO	Tổ chức y tế thế giới
WOAH	Tổ chức thú y thế giới (tiền thân là Văn phòng quốc tế về thú y)
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

TÓM TẮT

1. Để hỗ trợ các hoạt động đánh giá đã được đưa vào trong Dự án SAFEGRO (do Bộ các vấn đề toàn cầu Canada tài trợ), dự án đã tiến hành rà soát, đánh giá kỹ lưỡng hệ thống chính sách, luật, nghị định, quy định (chỉ thị, thông tư) và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành liên quan đến an toàn thực phẩm (ATTP). Báo cáo cũng trình bày một số hệ thống quản lý ATTP ở các nước phát triển, và nói về xu hướng hướng tới một đầu mối duy nhất về ATTP ở các nước. Bộ máy thể chế, chính sách, khung khổ pháp lý và quy định hiện hành ở Việt Nam đã được phân tích, xác định ra các điểm mạnh, điểm yếu, tồn tại, lỗ hổng, đồng thời đưa ra các khuyến nghị hướng tới việc cập nhật, hoàn thiện Khung khổ chính sách ATTP của Việt Nam nhằm hỗ trợ cho định hướng của chính phủ trong việc cải cách, hiện đại hóa chính sách ATTP cho quốc gia. Việc rà soát bao trùm tất cả các văn bản chính sách và pháp luật được ban hành bởi ba Bộ quản lý ngành chịu trách nhiệm về quản lý ATTP theo các ngành hàng được giao, cụ thể gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NNPTNT); Bộ Y tế; và Bộ Công Thương; các sở ban ngành cấp tỉnh, chính quyền cấp huyện và các ủy ban nhân dân, cũng như các văn bản do các bộ khác như Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ Tài chính (MOF) ban hành liên quan đến ATTP.

2. Theo một số nghiên cứu khác đã thực hiện (bao gồm báo cáo của FAO 2015, WB 2016 và 2021, WHO 2019, WTO 2021) thì Việt Nam có hệ thống pháp luật về quản lý ATTP tương đối hiện đại. Những phát hiện của hoạt động rà soát chính sách này ủng hộ, thống nhất với ý kiến này khi các công cụ pháp lý để kiểm soát ATTP được đem ra so sánh với chính sách và các cấu phần của chương trình kiểm soát ATTP của một quốc gia phát triển như Canada. Quốc hội đã chỉ đạo tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện khung pháp lý và quy định cũng như hệ thống kiểm soát ATTP của Việt Nam theo các tiêu chuẩn quốc tế, áp dụng cách tiếp cận dựa trên nguy cơ đối với việc thiết lập tiêu chuẩn, quản lý ATTP cũng như việc tuân thủ và thực thi. Tuy nhiên, qua phân tích đã xác định rằng có sự khác nhau giữa ba bộ trong việc xây dựng quy định, hợp tác liên bộ và thực hiện các quy định ở tất cả các cấp chính quyền. Điều này một phần là do tính chất phức tạp của bộ máy thể chế chính sách ở các cấp chính quyền dẫn đến sự lúng túng trong việc diễn giải, thực thi pháp luật. Hợp lý hóa khung khổ pháp lý, quy định và thống nhất trong hợp tác liên ngành sẽ mang lại lợi ích để cải thiện số lượng các quy định do các bộ ngành ban hành và sự khác biệt giữa các bộ ngành.

3. Các đề án thí điểm ở cấp huyện và thành phố đã cho thấy một số thành công như Ban quản lý ATTP liên ngành, tuy nhiên cần phải bền vững, với đội ngũ nhân viên được đào tạo và tư cách pháp nhân. Cần có nguồn tài lực và nhân lực để xây dựng năng lực cho thanh tra. Cần có các hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, sổ tay hướng dẫn và quy trình vận hành tiêu chuẩn, ví dụ, đối với các dịch vụ hỗ trợ và thanh tra dựa trên nguy cơ (các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm) để giúp khắc phục những hạn chế hiện tại liên quan tới việc thực hiện kiểm soát ATTP, các hoạt động thực thi pháp luật, cải thiện hiệu quả hoạt động ATTP nói chung trong các bộ ngành chịu trách nhiệm ở cấp quốc gia, tỉnh, huyện và xã. Các hướng dẫn kỹ thuật như vậy là cần thiết để triển khai có hiệu quả khung khổ quy định. Với yêu cầu cải tiến liên tục đối với Khung chính sách ATTP của Việt Nam để đáp ứng hiệu quả các xu hướng và áp dụng tầm nhìn dài hạn, các hoạt động của Dự án SAFEGRO thông qua các kế hoạch thực hiện phối hợp hàng năm với các đối tác chính phủ sẽ hướng tới việc cải thiện môi trường, tạo thuận lợi để triển

khai một hệ thống kiểm soát ATTP trong nước hiệu quả dựa trên nguy cơ, xây dựng lòng tin của người tiêu dùng và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1. Giới thiệu

1.1 Rà soát chính sách

4. Để hỗ trợ các hoạt động đánh giá đã được đưa vào trong Dự án SAFEGRO, việc rà soát kỹ lưỡng hệ thống chính sách và pháp luật, bao gồm các luật, nghị định, quy định (chỉ thị, thông tư), quyết định hiện hành... đã được tiến hành, đồng thời đã xác định khoảng cách, đưa ra khuyến nghị hướng đến việc cập nhật, hoàn thiện Khung khổ chính sách ATTP của Việt Nam. Việc rà soát bao gồm tất cả các văn bản chính sách và văn bản quy phạm pháp luật được ban hành bởi các bộ quản lý ngành thực tiếp tham gia trong Dự án, gồm Bộ NNPTNT, Bộ Y tế (BYT), Bộ Công Thương (BCT), các sở ban ngành cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cũng như các văn bản do các bộ liên quan khác như là Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH-CN) và Bộ Tài chính (BTC) ban hành có liên quan đến ATTP, tuy nhiên không giới hạn ở các ngành hàng trọng tâm (nông sản thực phẩm) thuộc Dự án.

5. Với cách tiếp cận toàn bộ chuỗi giá trị của dự án, dự án đang xác định các ngành hàng để hỗ trợ, với ý định ban đầu là tập trung vào một số ngành hàng cụ thể trong chuỗi nông sản thực phẩm rau quả, trái cây, sau đó là chuỗi thịt, và cuối cùng là chuỗi thủy, hải sản trong thời gian 5-năm thực hiện dự án. Với tính chất của một Khung chính sách ATTP liên tục cải tiến, hoàn thiện (Xem hình 1), phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có của các bộ ngành, việc rà soát, đánh giá chính sách này nên được thực hiện 5 năm một lần, nếu không thể thực hiện định kỳ hàng năm.

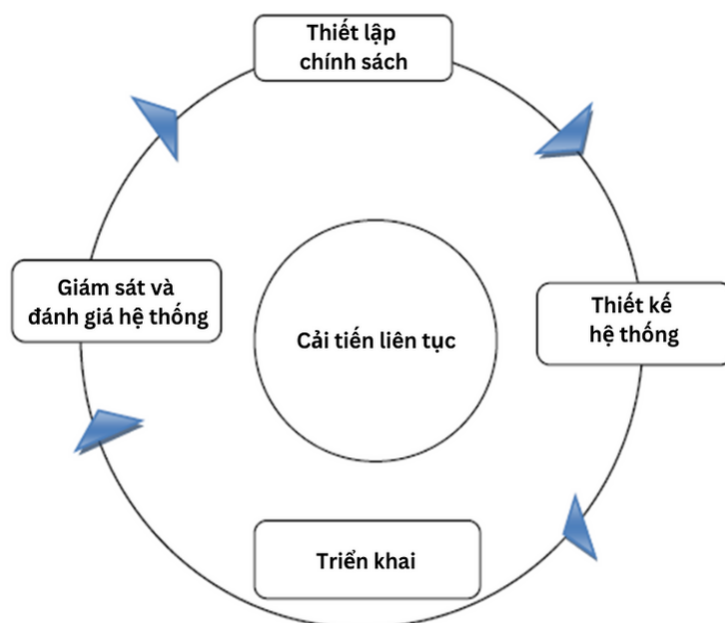
6. Một số nghiên cứu khác đã thực hiện (bao gồm báo cáo của FAO 2015, WB 2016 và 2021, WHO 2019, WTO 2021) có nêu rằng Việt Nam có hệ thống pháp luật về quản lý ATTP tương đối hiện đại. Việc rà soát này cũng đưa ra phân tích, đánh giá sâu hơn về tuyên bố trên dựa trên bằng chứng. Các quy định pháp luật gần đây hơn cũng đã được xem xét, rà soát, cũng như khả năng khắc phục những khó khăn, tồn tại đã được xác định trước đó đối với việc triển khai hệ thống ATTP của Việt Nam. Các khuyến nghị được đưa ra trong quá trình rà soát này đều hướng tới mục tiêu là hỗ trợ quá trình hiện đại hóa liên tục hệ thống ATTP của Việt Nam, tiếp tục điều chỉnh hệ thống cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng lực thực hiện phân tích nguy cơ ATTP, giám sát, thanh tra, tuân thủ và thực thi ATTP, và các quy định của luật quản lý ATTP để cải thiện hiệu quả hoạt động ATTP của quốc gia trong các bộ chịu trách nhiệm của chính phủ ở cấp quốc gia, tỉnh/thành phố trong khuôn khổ dự án.

1.2 Quá trình xây dựng chính sách ATTP

7. Ngày càng có nhiều sự công nhận lẫn nhau giữa các chính phủ vì thế giới ngày càng trở thành một nền kinh tế toàn cầu mà ở đó chính sách là một trong những đòn bẩy điều hành quan trọng nhất. Khi các tổ chức đa quốc gia tiếp tục tạo ra ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ đến các quyết định được đưa ra bởi các chính phủ thì các chính phủ phụ thuộc vào kiến thức và năng lực chính sách của các tổ chức, các cơ quan, bộ ngành của mình nhằm duy trì bản sắc và khả năng cạnh tranh quốc gia, bất kể đó có thể là một chính phủ theo chế độ dân chủ nghị viện như ở Canada hay xã hội chủ nghĩa như ở Việt Nam.

8. Hình 1 bên dưới mô tả một chu trình cải tiến liên tục trong việc xây dựng chính sách, thiết kế hệ thống (chương trình), thực hiện các chương trình, theo dõi, giám sát khả năng của

các chương trình trong việc thực hiện chính sách một cách hiệu quả. Báo cáo này sẽ xem xét tính hiệu quả của chính sách ATTP hiện hành ở Việt Nam.



Hình 1: Thiết kế và vận hành một Khung Chính sách ATTP Quốc gia

9. Một khung chính sách mạnh mẽ cần nâng cao tính thống nhất, nhất quán, chặt chẽ của nội dung tham mưu mà các cơ quan, tổ chức đưa ra, và các quyết định được đưa ra xuyên suốt tất cả các cấu phần của khung khổ. Các cấu phần thiết yếu trong xây dựng chính sách, khi được áp dụng một cách có hệ thống và chặt chẽ, sẽ không chỉ đáp ứng nhu cầu về khung chính sách mà còn phải tạo thuận lợi cho những người ra quyết định, nâng cao chất lượng các buổi thảo luận và các quyết định mà họ đưa ra. Việc thiết lập chính sách và thiết kế hệ thống đều bao gồm việc tham vấn, lấy ý kiến tất cả các bên liên quan tham gia trong việc triển khai thực hiện, và trong trường hợp này là chính sách ATTP.

10. Mục tiêu cơ bản của việc ra quyết định là phải trả lời được câu hỏi chính sách: ai nhận được cái gì, tại sao, bằng cách nào, khi nào và ở đâu. Đối với chính sách ATTP ở Việt Nam, một câu hỏi chính được đặt ra đó là: các giải pháp được thực hiện như thế nào và hiệu quả của các giải pháp đó trong việc giải quyết các vấn đề ATTP như thế nào? Câu trả lời không phải lúc nào cũng rõ ràng, đặc biệt là khi một vấn đề, như là ATTP, là trách nhiệm chung của ba bộ.

11. Trong việc thiết lập chính sách, câu trả lời cho những câu hỏi trên được xác định theo bốn cấu phần chính, đó là: phân tích, lựa chọn, triển khai thực hiện, và tranh luận và quyết định. Thường thì người ta có xu hướng nhầm lẫn giữa chính sách (Policy) với các quy định theo chương trình (program regulations) và các quy định hành chính. Sự khác nhau đôi khi được gọi là chính sách “P” lớn và “p” nhỏ. Các quy tắc, quy định theo chương trình thường xuất phát từ mục đích của các mục tiêu chính sách dưới chữ “P” lớn và các đặc điểm chính của vấn đề. Trong hoạt động rà soát chính sách thuộc dự án SAFEGRO này thì cần phải phân biệt, tách bạch rõ giữa xây dựng chính sách công và quản lý chương trình. Cả Bộ NNPTNT, Bộ Y tế và Cục ATTP (VFA) và Bộ Công Thương - đều có vai trò đóng góp (trong lĩnh vực quản lý được giao của mình) vào việc giải quyết các vấn đề về chính sách công, và việc quản lý điều hành các chương

trình ở tất cả các cấp (trung ương, tỉnh, huyện) nhằm đảm bảo thực phẩm an toàn, duy trì sức khỏe của động, thực vật vì chúng góp phần tạo ra thực phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật.

12. Xây dựng chính sách không phải là một quá trình tuyến tính mà là một quá trình lặp đi lặp lại. Tức là khi có thông tin mới thì các vấn đề phải được xem xét lại. Điều này kéo theo ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động khác là một phần của quy trình quản lý các hệ thống ATTP. Do đó, sự cần thiết của hoạt động ban đầu này trong Hợp phần Tạo môi trường thuận lợi của Dự án SAFEGRO đó là xem xét lại khung chính sách ATTP của Việt Nam.

2. Rà soát chính sách ATTP quốc tế

2.1 Canada

13. Ngày 1/4/1997, Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA) được thành lập theo Đạo luật Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada. Đây là một cơ quan quản lý nhà nước duy nhất chịu trách nhiệm về sự an toàn của nguồn cung cấp thực phẩm của Canada, bảo vệ sức khỏe động thực vật mà qua đó thực phẩm an toàn, chất lượng cao được tạo ra. Bộ phận thanh tra mà trước đây gắn ở 4 Bộ (gồm Nông nghiệp, Y tế, Công nghiệp và Thủy sản) đã từng bước được chuyển giao trong hai năm tiếp theo cho Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada. Cơ quan này tổ chức thực hiện tất cả các chương trình bắt buộc cấp liên bang về thanh tra thực phẩm, sức khỏe động-thực vật, và bảo vệ người tiêu dùng vì nó liên quan đến thực phẩm. Việc này bao gồm cả việc giao thương, buôn bán thực phẩm giữa các tỉnh và xuất nhập khẩu. Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada quản lý từ cổng trang trại đến bàn ăn của người tiêu dùng nhằm đảm bảo nguồn cung thực phẩm an toàn của Canada.

14. Tại cấp tỉnh, cơ quan thanh tra ở sở nông nghiệp, chẳng hạn như Sở Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn Tỉnh Ontario (OMAFRA) chịu trách nhiệm thực thi các quy định về thực phẩm của tỉnh tại các cơ sở chỉ kinh doanh trong nội tỉnh. Còn các thanh tra viên của Cơ quan y tế công thành phố sẽ chịu trách nhiệm thực thi các quy định tại các quận, các nhà hàng, các chợ nông sản địa phương. Trong mọi trường hợp, các quy định của tỉnh và thành phố phải tương đương với các quy định hiện hành trong chương trình liên bang.

15. Hoạt động thanh kiểm tra của Cơ quan này bao trùm toàn bộ quy trình sản xuất thực phẩm, từ sản xuất tại trang trại, đến chế biến, phân phối đến tiêu thụ. Hoạt động kiểm tra áp dụng đối với các sản phẩm sản xuất trong nước, nhập khẩu và xuất khẩu, và không chỉ áp dụng cho thực phẩm mà còn bao gồm cả giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón, cây trồng, vật nuôi mà nguồn cung cấp thực phẩm an toàn phụ thuộc vào đó. Các thanh tra viên của cơ quan thực hiện các hoạt động như: đánh giá hệ thống ATTP của doanh nghiệp, định kỳ thanh kiểm tra các cơ sở nhà máy, đánh giá quy trình sản xuất.

16. Các hoạt động này nhằm xác minh rằng ngành công nghiệp đang tuân theo các thông lệ, cách thực hành thích hợp, và tuân thủ các yêu cầu quản lý.

17. Ngay khi được thành lập, CFIA quản lý tổng cộng 13 Đạo luật và 42 bộ các quy định – cái mà trước đây do 4 bộ quản lý một cách riêng biệt. Việc có quá nhiều đạo luật cần thực thi nên kéo theo sự phức tạp đáng kể cho hoạt động của Cơ quan, không chỉ từ khía cạnh sức khỏe cộng đồng mà còn cả về tác động kinh tế, đặc biệt liên quan đến việc làm sao để giữ cho thị trường luôn mở. Một nhiệm vụ mang tính sâu rộng vì nó không những ảnh hưởng đến mọi người dân Canada, mà còn có tác động phát sinh đến nông dân, ngư dân, người làm lâm nghiệp, chế biến, nhà phân phối (nhà nhập khẩu và xuất khẩu) từ góc độ kinh tế.

18. Trong những năm qua, CFIA đã hoạt động trong môi trường thay đổi nhanh chóng

- Gia tăng trong phân phối thực phẩm trên toàn cầu làm gia tăng các mối nguy về ATTP
- Gia tăng việc nhận diện và ứng phó với các nguy cơ thực tế và nguy cơ nhận thức được

- Kỳ vọng của người tiêu dùng ngày càng tăng (cần thêm thông tin về sản xuất, thành phần, đảm bảo an toàn...) cùng với nhu cầu ngày càng tăng về sự giám sát của chính phủ, bao gồm mở rộng phạm vi giám sát
- Các công nghệ, xu hướng mới nổi trong sản xuất, chế biến, chẳng hạn như công nghệ sinh học, công nghệ nano, các công nghệ chế biến thực phẩm mới, v.v.
- Những tiến bộ đang diễn ra, bao gồm nỗ lực hiện đại hóa của các đối tác thương mại quốc tế, cũng như mở rộng các yêu cầu thương mại đối với các sản phẩm xuất khẩu của Canada

19. Gần đây, với việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung không còn phù hợp của một số luật đã ban hành trước đây, đã tạo cơ hội cho Cơ quan này trong việc đưa ra các công cụ quản lý mới để hoạt động trong môi trường, điều kiện mới hiện nay.

- Đạo luật Thực phẩm an toàn của Canada (SFCA) được thông qua vào tháng 11/2012 sau hai lần trình để thông qua dự luật nhưng bất thành do trùng với các dịp bầu cử theo chế độ dân chủ nghị viện của Canada
- Đạo luật này hợp nhất thẩm quyền của 4 luật chuyên ngành và 10 bộ các quy định về thực phẩm riêng - thành 1 đạo luật chung và 1 bộ các quy định
- Đạo luật được bổ sung bởi một luật khác - Đạo luật Thực phẩm và Dược phẩm do Bộ Y tế Canada quản lý
- Sau khi Đạo luật được thông qua vào tháng 11/2012, CFIA đã tổ chức tham vấn, lấy ý kiến tất cả các bên liên quan về dự thảo khung quy định cần thiết để làm cho Đạo luật có hiệu lực
- Quá trình tham vấn này đã cung cấp thông tin để hoàn thiện các Quy định về thực phẩm an toàn của Canada (SFCRs) và cho phép Đạo luật có hiệu lực vào ngày 15/1/2019
- Đồng thời, Cơ quan đã xây dựng các văn bản hướng dẫn cho các bên liên quan (nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất, nhà chế biến, nhà phân phối, nhà bán lẻ và người tiêu dùng - để hỗ trợ họ trong việc chấp hành, tuân thủ và nâng cao nhận thức về bộ các quy định mới
- Cơ quan cũng cho phép một lộ trình giãn hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp hoạt động của họ tuân thủ với các quy định SFCR mới.

20. Theo khuôn khổ quy định mới này, CFIA đưa ra sự bảo vệ mạnh mẽ hơn, tập trung nhiều hơn vào việc phòng ngừa, các yêu cầu và kiểm soát nhất quán hơn và tập trung vào kết quả đầu ra để giúp quản lý các nguy cơ được tốt hơn.

21. Về tổ chức bộ máy của của CFIA được chuyển từ Bộ Nông nghiệp Thực phẩm khi nó được thành lập vào năm 1997 sang Bộ Y tế vào năm 2014. Quyết định này kéo theo việc chuyển tất cả các cơ quan/đơn vị của chính phủ chịu trách nhiệm về ATTP dưới một bộ trưởng: Cơ quan Y tế Canada (HC) chịu trách nhiệm về chính sách thực phẩm, đánh giá nguy cơ và các tiêu chuẩn thực phẩm; Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA) chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động thanh kiểm tra, tuân thủ và thực thi; Cơ quan Y tế Công cộng Canada (PHAC) chịu

trách nhiệm về truyền thông nguy cơ ATTP và ứng phó khẩn cấp. Bộ máy thể chế hiện tại này đã góp phần tạo ra sự ứng phó hiệu quả đối với các vấn đề về ATTP.

22. Canada đã nỗ lực để đảm bảo rằng Hiệp định Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và mối quan hệ của nó theo Hiệp định SPS với các nước đối tác thương mại như Việt Nam là dựa trên quản lý nguy cơ hơn là dựa trên sản phẩm. Canada thường lập luận chống lại những nỗ lực làm suy yếu cơ sở khoa học của Hiệp định SPS (ví dụ bằng cách lập luận chống lại việc đưa vào các yếu tố phi-khoa học như sở thích, thị hiếu người tiêu dùng). Canada cũng đã tuyên bố rằng những vị thế này là được dựa trên một khung khổ chính sách và quy định mạnh mẽ cấp độ trong nước ở Canada.

23. Hệ thống ATTP quốc gia của Canada tiếp tục được quốc tế xem là một trong những hệ thống tốt nhất trên thế giới. Một báo cáo vào năm 2015 đã đánh giá hiệu quả hoạt động thực phẩm quốc gia của Canada so với 16 quốc gia hàng đầu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Để làm cơ sở cho việc so sánh, báo cáo đã đánh giá 43 chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động thực phẩm trên 5 lĩnh vực chính: (i) sự thịnh vượng của ngành, (ii) thực phẩm và chế độ ăn uống lành mạnh, (iii) ATTP, (iv) an ninh lương thực hộ gia đình, và (v) tính bền vững của môi trường. Trong lĩnh vực ATTP, Canada xếp thứ nhất với điểm xếp hạng loại “A” – cùng Ireland là 2 nước có hệ thống ATTP đạt điểm “A” trong số 16 quốc gia tham gia đánh giá.

24. Mặc dù báo cáo trên không được lặp lại trong những năm tiếp theo, nhưng Chỉ số an ninh lương thực toàn cầu (GFSI) thứ 11 bao gồm khả năng chi trả, tính sẵn có, chất lượng và an toàn của lương thực cũng như tính bền vững và thích ứng trên 113 quốc gia. Các chỉ số được sử dụng để thực hiện điều này và một thay đổi đối với phiên bản mới nhất là xem xét luật ATTP có liên quan. Trong chỉ số mới nhất năm 2022, Phần Lan, Ireland, Na Uy, Pháp là các nước đứng đầu. Canada xếp thứ 7 chung cuộc. Vương quốc Anh xếp thứ 9 và Hoa Kỳ thứ 13, giảm so với thứ 19 trong chỉ số năm 2019 trước đó. Nếu chỉ dựa trên xếp hạng về chất lượng và ATTP thì Canada đứng đầu và Hoa Kỳ đứng thứ ba. Vương quốc Anh đứng thứ 29.

2.2 Hoa Kỳ

25. Về mặt thể chế, trách nhiệm cấp liên bang về quy định ATTP ở Hoa Kỳ chủ yếu thuộc về Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) và Cơ quan Thanh tra ATTP (FSIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). Tuy nhiên, còn có một số cơ quan khác, có thể kể đến như: Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh (CDC) và Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA) cũng liên quan tới sự an toàn của nguồn cung cấp thực phẩm của Hoa Kỳ.

Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)

26. Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) chính thức được thành lập theo Đạo luật Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm 1988. Đây là một cơ quan thuộc Bộ Y tế và Dịch vụ Nhân sinh Hoa Kỳ (DHHS), đứng đầu là một Cao ủy về thực phẩm và dược phẩm do Tổng thống bổ nhiệm, có sự tham vấn và đồng thuận của Thượng viện. Đạo luật đồng thời cũng quy định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng và Cao ủy trong việc nghiên cứu, thực thi, giáo dục và thông tin.

27. Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ giám sát khoảng 80% nguồn cung thực phẩm của Hoa Kỳ, bao gồm: tất cả thực phẩm nội địa và nhập khẩu được bán trên khắp các tiểu bang, bao gồm trứng có vỏ, nhưng không bao gồm thịt và gia cầm, hải sản, ngoại trừ cá da trơn, thịt thú săn như thịt nai, trứng có vỏ và các sản phẩm có chứa trứng không thuộc

sự kiểm soát của Cơ quan Thanh tra ATTP/Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA-FSIS), việc rửa, phân loại và đóng gói trứng, nước đóng chai, đồ uống có rượu với độ cồn dưới 7%. FDA thực thi các quy định về ATTP thông qua: thiết lập các tiêu chuẩn sản xuất, thanh tra các cơ sở sản xuất, kho chứa thực phẩm, thu thập và phân tích các mẫu về các mối nguy ATTP, xem xét và giám sát thuốc động vật, thức ăn chăn nuôi được sử dụng cho động vật nuôi làm thực phẩm, xây dựng các quy tắc, hướng dẫn và diễn giải, phối hợp với các tiểu bang trong việc thực hiện các quy định, các yêu cầu, các nhiệm vụ về thu hồi thực phẩm không an toàn, giáo dục và tiếp cận với ngành công nghiệp và người tiêu dùng về thực hành xử lý an toàn.

28. Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm (FD&C Act) năm 1938 đã thắt chặt kiểm soát đối với thực phẩm và dược phẩm, đồng thời nâng cao khả năng thực thi luật của cơ quan quản lý. Luật này, sau khi được sửa đổi, vẫn có hiệu lực cho đến ngày nay. Nó đã được sửa đổi hơn 100 lần. Với lần sửa đổi gần đây nhất - được gọi là Đạo luật Hiện đại hóa ATTP (FSMA) - là sự sửa đổi quan trọng nhất đối với luật thực phẩm Hoa Kỳ trong lịch sử. Một thập kỷ trước, Đạo luật Hiện đại hóa ATTP của FDA đã được tạo ra và có hiệu lực để giảm thiểu tình trạng sự thay đổi liên tục là tiêu chuẩn trong hệ thống ATTP toàn cầu. Người tiêu dùng mong muốn tất cả các bên liên quan từ trang trại đến các nhà phân phối, chuỗi cửa hàng bán lẻ thực phẩm cần nỗ lực hết mình để đưa ra thị trường những sản phẩm thực phẩm an toàn, chất lượng cao.

29. Các đợt bùng phát bệnh truyền qua thực phẩm do thực hành xử lý thực phẩm bất cẩn trong những năm gần đây, điển hình như đợt bùng phát vi khuẩn *E. coli*, *Salmonella*, vi khuẩn *Listeria* gây chết người đã buộc FDA phải xây dựng và hỗ trợ thực hiện các tiêu chuẩn ATTP chung mà một khi được ngành công nghiệp áp dụng rộng rãi sẽ giúp làm giảm nguy cơ ô nhiễm.

30. Việc FSMA được ký thành luật vào ngày 5/1/2011 đã khởi động một kỷ nguyên mới về các quy định ATTP ở Mỹ. Quy định này nhanh chóng trở thành cải cách sâu rộng nhất đối với hệ thống ATTP của Hoa Kỳ trong hơn 70 năm.

31. Đạo luật Hiện đại hóa và ATTP (FSMA) năm 2011 đã giao cho FDA các quyền thực thi mới liên quan đến các tiêu chuẩn ATTP, tạo cho FDA các công cụ để yêu cầu thực phẩm nhập khẩu phải đạt tiêu chuẩn tương tự như thực phẩm nội địa, và chỉ đạo FDA xây dựng một hệ thống ATTP quốc gia tích hợp trong quan hệ đối tác với chính quyền tiểu bang và các địa phương.

32. FDA đã công bố bảy quy tắc chính theo Đạo luật FSMA, mỗi quy tắc tạo ra các yêu cầu mới theo đó đặt ra trách nhiệm nhiều hơn cho ngành công nghiệp trong việc ngăn chặn, phòng ngừa sự ô nhiễm nguồn cung cấp thực phẩm của Hoa Kỳ thay vì phản ứng với nó, cụ thể:

(i) Quy tắc kiểm soát phòng ngừa đối với thực phẩm cho người và động vật

- Các quy tắc kiểm soát phòng ngừa của FDA áp dụng cho tất cả các cơ sở thực phẩm diện phải đăng ký với FDA, trừ trường hợp được miễn trừ. Một cơ sở diện phải đăng ký phải thực hiện một Kế hoạch ATTP bằng văn bản, trong đó xác định các mối nguy sinh học, hóa học và vật lý đã biết hoặc có thể lường trước một cách hợp lý liên quan đến thực phẩm trong cơ sở đó. Đối với mỗi mối nguy đã được xác định thì trong Kế hoạch ATTP đó phải xác định xem mối nguy đó có cần phải có các biện pháp kiểm soát phòng ngừa hay không, và nếu có, thì phải vạch ra các biện pháp kiểm soát phòng ngừa để giảm thiểu hoặc ngăn chặn mối nguy đó.

- Mặc dù tương tự như các chương trình ATTP khác, chẳng hạn như HACCP, ISO 22000 hoặc BRC, các kế hoạch này không đáp ứng các yêu cầu của việc có một Kế hoạch ATTP của FDA.
- Quy tắc kiểm soát phòng ngừa cũng yêu cầu các cơ sở phải phê duyệt các nhà cung cấp nguyên liệu và thành phần của họ khi cơ sở tiếp nhận đã xác định được mối nguy cần phải có biện pháp kiểm soát phòng ngừa.

(ii) Quy tắc sản xuất an toàn

- Quy tắc sản xuất an toàn của FDA đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu dựa trên khoa học về sản xuất, thu hoạch, đóng gói và bảo quản sản phẩm một cách an toàn. Quy tắc đặt ra nhiều trách nhiệm hơn cho các trang trại trong việc bảo vệ cây trồng của họ khỏi bị ô nhiễm bằng cách tạo ra các yêu cầu về kiểm tra chất lượng nước, bón phân thô, kiểm tra khu vực chăn thả, đào tạo sức khỏe và vệ sinh của nhân viên. Quy tắc đặc biệt chú ý đến rau mầm/rau giá do chúng thường xuyên liên quan đến sự bùng phát dịch bệnh do thực phẩm.

(iii) Quy tắc xác minh nhà cung cấp nước ngoài

- Quy tắc xác minh nhà cung cấp nước ngoài yêu cầu các nhà nhập khẩu phải xác minh các nhà cung cấp nước ngoài của họ đang sản xuất thực phẩm tuân thủ các yêu cầu quy định hiện hành của FDA. Để chấp thuận một nhà cung cấp, doanh nghiệp nhập khẩu phải đánh giá các nguy cơ liên quan đến thực phẩm mà họ cung cấp bằng cách xác định các mối nguy tiềm ẩn liên quan đến từng loại thực phẩm. Cũng như đánh giá hoạt động của nhà cung cấp. Một số hoạt động xác minh có thể bao gồm, ví dụ: đánh giá tại chỗ hàng năm đối với cơ sở của nhà cung cấp, lấy mẫu và thử nghiệm sản phẩm của nhà cung cấp, hoặc xem xét, đánh giá hồ sơ ATTP của nhà cung cấp.

(iv) Chứng nhận của bên thứ ba được công nhận

- Quy tắc này thiết lập một chương trình tự nguyện để công nhận các tổ chức cấp chứng nhận bên thứ ba trong việc tiến hành đánh giá ATTP và cấp giấy chứng nhận cho các cơ sở nước ngoài và thực phẩm do họ sản xuất. Theo chương trình này, FDA công nhận các Tổ chức chứng nhận, sau đó có thể công nhận các tổ chức chứng nhận của bên thứ ba.

(v) Quy tắc vận chuyển hợp vệ sinh

- Quy tắc này đặt ra các yêu cầu mới đối với người gửi hàng, người nhận, người bốc xếp và người chuyển phát mà vận chuyển thực phẩm ở Hoa Kỳ bằng phương tiện cơ giới hoặc đường sắt để đảm bảo thực phẩm được bảo vệ trong quá trình vận chuyển, thông qua cả thiết kế và bảo dưỡng phương tiện, thiết bị vận chuyển và bằng cách thực hiện các biện pháp thích hợp để đảm bảo ATTP bằng cách giám sát việc kiểm soát nhiệt độ thích hợp và bảo vệ thực phẩm khỏi bị ô nhiễm thông qua các quy trình bằng văn bản.

(vi) Quy tắc ngăn chặn hành vi cố ý sử dụng tạp chất

- Cũng như Quy tắc kiểm soát phòng ngừa, Quy tắc này áp dụng cho tất cả các cơ sở được yêu cầu đăng ký với FDA như một cơ sở thực phẩm trừ các trường

hợp thuộc diện được miễn trừ. Quy tắc này yêu cầu các cơ sở phải xây dựng và thực hiện một Kế hoạch phòng vệ thực phẩm bằng văn bản nhằm đánh giá các điểm dễ bị tổn thương trong cơ sở, xác định chiến lược giảm thiểu cho mỗi điểm dễ bị tổn thương và xác định các thủ tục giám sát để đảm bảo hiệu quả của các chiến lược giảm thiểu đó.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

33. Được thành lập vào năm 1862, khi Tổng thống Abraham Lincoln ký ban hành đạo luật của Quốc hội về việc thành lập Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), USDA có một lịch sử lâu đời, phong phú trong việc cải thiện và bảo vệ nguồn cung cấp thực phẩm của Hoa Kỳ.

34. Cơ quan Thanh tra ATTP (FSIS) thuộc USDA có trách nhiệm giám sát thịt và gia cầm trong nước và nhập khẩu (không bao gồm thịt thú rừng), các sản phẩm như món hầm có chứa thịt hoặc gia cầm, pizza và thực phẩm đông lạnh, các sản phẩm trứng chế biến, các sản phẩm trứng lỏng, đông lạnh và khô tiệt trùng, và cá da trơn.

35. Thông qua ba đạo luật trên, Quốc hội trao quyền cho USDA-FSIS trong kiểm tra tất cả các sản phẩm thịt, gia cầm và trứng đã qua chế biến giao thương giữa các tiểu bang để đảm bảo các yêu cầu về an toàn và đóng gói/ghi nhãn, bao gồm:

- ✓ Đạo luật thanh tra thịt liên bang: Yêu cầu USDA thanh tra tất cả các động vật thực phẩm khi giết mổ và chế biến và đảm bảo các sản phẩm nước ngoài được chế biến theo các tiêu chuẩn tương đương của Hoa Kỳ.
- ✓ Đạo luật thanh tra sản phẩm gia cầm: Quy định việc thanh tra gia cầm và các sản phẩm gia cầm, quy định việc chế biến và phân phối gia cầm để ngăn chặn việc mua bán các sản phẩm sai nhãn hoặc bị pha tạp chất, đảm bảo các sản phẩm nước ngoài được chế biến theo các tiêu chuẩn tương đương của Hoa Kỳ.
- ✓ Đạo luật thanh tra các sản phẩm trứng: Quy định việc thanh tra một số sản phẩm trứng nhất định, phẩm chất và tiêu chuẩn thống nhất cho trứng, quy định việc chế biến và phân phối trứng và các sản phẩm từ trứng.

36. USDA-FSIS yêu cầu tất cả các nhà máy sản xuất thịt và gia cầm đã thành lập phải thực hiện hệ thống HACCP đã được phê duyệt (9 CFR 417). Tất cả các nhà máy đều phải có một chương trình vệ sinh bằng văn bản (9 CFR 416). Chương trình thanh tra phối hợp giữa các tiểu bang và liên bang yêu cầu rằng việc thanh tra tiểu bang phải “ít nhất bằng hoặc hơn” chương trình thanh tra liên bang.

37. Gần đây nhất đã có những đề xuất hay lời kêu gọi cần bỏ trách nhiệm về ATTP ra khỏi chức năng của FDA để cơ quan này tập trung vào thuốc và thiết bị y tế, đồng thời giao trách nhiệm về ATTP cho Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và các đơn vị trực thuộc cấp tiểu bang của họ. Trong một cuộc điều tra độc lập gần đây về FDA, Quỹ Reagan-Udall đã hỗ trợ tổ chức một cuộc họp công khai vào ngày 30/9/2022 của Hội đồng chuyên gia độc lập về thực phẩm. Hội đồng chuyên gia độc lập đã được giao nhiệm vụ đánh giá cấu trúc, sự lãnh đạo, quyền hạn, nguồn lực và văn hóa của chương trình thực phẩm dành cho người của FDA. Cao ủy Robert Califf của FDA đã công bố báo cáo đánh giá tháng 5 trong khi một ủy ban của quốc hội đang thẩm vấn ông về sự bùng phát của sự cố nhiễm khuẩn *Cronobacter* liên quan đến sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh của Abbott Nutrition. Cơ quan này đã bị phê bình vì phản ứng chậm chạp và tổ

chức yếu kém. Một số người đã kêu gọi thực hiện việc sắp xếp lại, tái cơ cấu tổ chức lại các vị trí hàng đầu tại FDA.

38. Trong phiên họp công khai về ATTP vào ngày 30 tháng 9, sáu chuyên gia về ATTP từ nhiều lĩnh vực khác nhau đã đưa ra phản hồi và đề xuất cho FDA. Một chuyên gia, một luật sư về ATTP, sau phần trình bày của mình đã viết một bức thư ngỏ nói rằng trong 30 năm qua và bốn chính quyền, từ gần như mọi báo cáo của Quốc hội và nhiều báo cáo của chính phủ, ngành công nghiệp và người tiêu dùng, điệp khúc vẫn lặp lại về một cơ quan ATTP duy nhất cho quốc gia. Một nhà quản lý đã nói khéo léo, đã đến lúc phải giải quyết “sự phân chia rời rạc và phi logic trong giám sát liên bang” về ATTP.

39. Điều này sẽ phù hợp với xu hướng các quốc gia chuyển từ cách tiếp cận đa cơ quan cùng quản lý ATTP sang một cơ quan duy nhất như ở Canada.

2.3 Trung Quốc

40. Trong 30 năm qua, Trung Quốc đã có những bước tiến đáng kể từ một quốc gia thường xuyên thiếu lương thực trở thành một quốc gia đang nỗ lực xóa bỏ nạn đói. Cũng giống như các nước đông dân khác, có sự mâu thuẫn giữa nông nghiệp dựa vào hộ gia đình truyền thống, số doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm quy mô nhỏ là nhiều, và nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng về nguồn cung cấp thực phẩm an toàn, chất lượng cao. Để ứng phó việc này, hệ thống kiểm soát ATTP quốc gia ở Trung Quốc đã chứng kiến nhiều sự thay đổi trong những năm qua. Tình hình ATTP nói chung ở Trung Quốc đã được cải thiện đáng kể.

41. Luật ATTP đầu tiên được ban hành vào năm 2009 và được sửa đổi vào năm 2015, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vào phân tích nguy cơ. Trước khi Luật ATTP 2009 được ban hành, ở Trung Quốc đã có Luật vệ sinh thực phẩm năm 1965 với các quy định đầu tiên về thực phẩm do Hội đồng Nhà nước ban hành. Luật này chủ yếu xử lý các điều kiện mất vệ sinh liên quan đến quá trình lưu trữ, sản xuất và vận chuyển sản phẩm. Luật không quy định về thành phần thực phẩm vì Trung Quốc vẫn đang phục hồi sau nạn đói, trong đó ước tính có khoảng 30 triệu người chết vì suy dinh dưỡng từ năm 1960 đến năm 1962. Mối quan tâm hàng đầu của chính phủ lúc đó là làm thế nào để duy trì đảm bảo nguồn cung lương thực. Vào những năm 1980, chỉ có hai bộ phụ trách kiểm soát ATTP. Bộ Y tế chịu trách nhiệm chung về giám sát và quản lý ATTP, bao gồm cả kiểm soát thực phẩm nhập khẩu. Bộ Nông nghiệp (MOA) kiểm soát việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chính, chẳng hạn như quy trình trồng trọt, giống.

42. Năm 2004, Hội đồng Nhà nước đã có quyết định các bộ khác nhau phải chia sẻ trách nhiệm đối với các phân đoạn khác nhau của toàn bộ chuỗi thực phẩm từ nông trại đến bàn ăn. Theo đó, Bộ Nông nghiệp, Bộ Y tế, Tổng cục kiểm nghiệm, kiểm dịch giám sát chất lượng quốc gia (AQSIQ), Cục Công Thương (SAIC), Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Trung Quốc (SFDA) - đều trở thành chịu trách nhiệm kiểm soát các phần khác nhau trong chuỗi thực phẩm. Có nhiều bất cập, lỗ hổng trong hệ thống kiểm soát ATTP manh mún này.

43. Để giảm bớt khoảng cách và giao trách nhiệm rõ ràng, Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc khóa 12 năm 2013 đã quyết định tiếp tục đẩy mạnh cải cách hệ thống kiểm soát ATTP quốc gia. Ngoài việc Bộ Nông nghiệp tiếp tục chịu trách nhiệm về kiểm soát các sản phẩm nông sản thực phẩm chính, bao gồm dư lượng thuốc trừ sâu và thuốc thú y, Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Trung Quốc (CFDA) mới được thành lập đã được giao trách nhiệm kiểm soát các khâu còn lại của chuỗi thực phẩm, chẳng hạn như sản xuất, vận chuyển, lưu trữ, phân phối và nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Với tư cách là Văn phòng thường trực của Ủy ban ATTP thuộc

Quốc vụ viện, Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm cũng có trách nhiệm xây dựng và hoạch định chính sách, điều phối chung, xử lý các sự cố lớn và tuyên truyền, phổ biến thông tin. Bộ Y tế hoặc Ủy ban Kế hoạch hóa Gia đình và Sức khỏe Quốc gia (NHFP) chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát, đánh giá nguy cơ và xây dựng và ban hành tiêu chuẩn. Cục Công Thương không còn chịu trách nhiệm kiểm soát ATTP nhưng vẫn quản lý về quảng cáo thực phẩm. Tổng cục kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám sát chất lượng quốc gia (AQSIQ) khi đó chỉ còn chịu trách nhiệm kiểm soát thực phẩm xuất nhập khẩu và kiểm soát vật liệu đóng gói.

44. Hệ thống kiểm soát ATTP mang tính manh mún, chắp mảnh này cũng dẫn đến nhiều vấn đề. Một ví dụ là trường hợp sữa công thức bị nhiễm melamine vào năm 2008. Các trạm thu mua sữa, nơi mà họ trộn thêm nước và melamine vào sữa, không được quản lý bởi Bộ Nông nghiệp vì không có trong danh mục sản phẩm nông nghiệp chính, cũng như không được quản lý bởi Tổng cục kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám sát chất lượng quốc gia (AQSIQ) như một khâu trong quy trình sản xuất thực phẩm. Hệ thống này cũng có một lỗ hổng pháp lý trong chuỗi sản xuất sữa.

45. Trước khi ban hành Luật ATTP năm 2009, Trung Quốc có ba hệ thống tiêu chuẩn thực phẩm quốc gia, mỗi hệ thống dựa trên các luật khác nhau, với nhiều bộ ngành chịu trách nhiệm. Ngoài các Tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm do Bộ Y tế ban hành dựa trên Luật Vệ sinh thực phẩm thì còn có Tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm do AQSIQ ban hành dựa trên Luật Chất lượng sản phẩm, và các Tiêu chuẩn chất lượng và an toàn nông sản do Bộ Nông nghiệp ban hành dựa trên Luật An toàn chất lượng nông sản. Cả ba bộ tiêu chuẩn này đều là tiêu chuẩn bắt buộc quốc gia, với các chỉ tiêu về vệ sinh (ví dụ, tổng số vi khuẩn v.v...) và các chỉ số an toàn (ví dụ, giới hạn chì). Tuy nhiên, ba bộ tiêu chuẩn này không hội tụ, và trong một số trường hợp, chúng mâu thuẫn với nhau. Vấn đề lớn nhất là ranh giới giữa tiêu chuẩn vệ sinh và tiêu chuẩn chất lượng không rõ ràng. Tất cả các tiêu chuẩn này đều có hiệu lực cùng lúc và đến năm 2009, đã có gần 5000 tiêu chuẩn thực phẩm ở Trung Quốc.

46. Để tránh việc có quá nhiều tiêu chuẩn quốc gia xung đột về thực phẩm, Luật ATTP quốc gia năm 2009 quy định chỉ có Tiêu chuẩn thực phẩm quốc gia là bắt buộc. Đồng thời, Luật Vệ sinh thực phẩm được đổi thành Luật ATTP, đồng thời, và Tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm được đổi thành Tiêu chuẩn ATTP. Các tiêu chuẩn ngành hoặc tiêu chuẩn quốc gia khác là không bắt buộc. Bắt đầu từ năm 2009, Bộ Y tế hoặc Ủy ban Y tế và Kế hoạch (HFPC) đã phối hợp với các bộ ngành, các hiệp hội ngành liên quan để rà soát khoảng 4.800 tiêu chuẩn hiện có và đã tích hợp thành khoảng 1000 tiêu chuẩn vào năm 2016. Hiện tại, Tiêu chuẩn ATTP quốc gia của Trung Quốc được chia thành các nhóm sau: các tiêu chuẩn chung (ngang), các tiêu chuẩn hàng hóa/sản phẩm (dọc), các phương pháp thực hành vệ sinh và phương pháp kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm. Cấu trúc của hệ thống tiêu chuẩn rất giống với tiêu chuẩn Codex. Hệ thống tiêu chuẩn thực phẩm mới ở Trung Quốc được cải tiến và hiện đại hơn so với hệ thống tiêu chuẩn thực phẩm năm 2009. Rõ ràng là các tiêu chuẩn mới phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và sát với thực tiễn hơn trong triển khai thực hiện.

47. Luật ATTP 2009 là luật thực phẩm đầu tiên của Trung Quốc sử dụng từ “an toàn”. Việc chuyển đổi từ Luật ATTP 2009 sang Luật ATTP 2015 đã được tạo thuận lợi khi Hội đồng Nhà nước ban hành Kế hoạch 5-năm lần thứ 12 về các Quy định ATTP Quốc gia, trong đó đưa ra hướng dẫn về mười khía cạnh cơ bản của quản lý ATTP và khuyến nghị tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật ATTP 2009. Luật ATTP (sửa đổi) 2015 được ban hành vào tháng 10/2015 nhằm tăng cường quy định đối với các doanh nghiệp thực phẩm ở Trung Quốc và tăng cường giám sát

trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Vào tháng 8/2017, CFDA đã đệ trình Dự thảo sửa đổi Quy định về việc thực thi Luật ATTP lên WTO. So với bản dự thảo trước đó được công bố vào tháng 12/2015, Dự thảo Quy chế sửa đổi đã tinh giản quy định từ 200 điều còn 98 điều. Hệ thống tiêu chuẩn ATTP quốc gia đã được xây dựng, hoàn thiện nhanh chóng, và hiện nay đã phù hợp với hệ thống Codex. Công tác thanh kiểm tra ATTP của các cơ quan chức năng được tăng cường. Ngành công nghiệp thực phẩm đã đặt vấn đề ATTP lên hàng đầu, thể hiện qua việc tăng cường đầu tư kinh phí và nhân lực. Do đó, không có sự cố lớn về ATTP nào được báo cáo trong những năm gần đây. Tuy nhiên, do hệ thống sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ (với trên 100 triệu hộ nông dân cá thể) và đặc thù ngành công nghiệp chế biến thực phẩm (hơn 500 nghìn nhà sản xuất), các vi phạm về quy định và tiêu chuẩn (ví dụ như phụ gia thực phẩm vượt quá ngưỡng cho phép, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật...) và sự xuất hiện đôi lúc của các bệnh truyền qua thực phẩm đã được báo cáo. Trên thực tế, những vấn đề ATTP này khó có thể được loại bỏ hoàn toàn - ATTP sẽ vẫn là một nỗ lực lâu dài ở Trung Quốc cho đến khi hệ thống sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến thực phẩm của Trung Quốc được cải thiện đáng kể.

48. Ngày 17/3/2018, chỉ 5 năm sau khi Trung Quốc thực hiện những thay đổi lớn đối với cơ chế quản lý thực phẩm của mình, hệ thống kiểm soát ATTP quốc gia và các Cơ quan thực phẩm hiện có của Trung Quốc đã được tái cấu trúc hoàn toàn, với mục tiêu củng cố các lực lượng quản lý thị trường có sự phân cấp, và tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực quản lý. Tên và trách nhiệm của một số bộ đã được thay đổi. Bộ Nông nghiệp (MOA) trở thành Bộ Nông nghiệp và Nông thôn (MARA). Bộ này vẫn chịu trách nhiệm quản lý an toàn của các sản phẩm nông nghiệp cơ bản, và quy định các giới hạn tối đa của dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm và dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm động vật. Tên của Ủy ban Y tế và Kế hoạch hóa Gia đình (HFPC) được đổi thành Ủy ban Y tế Quốc gia (NHC). Ủy ban này chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát, đánh giá nguy cơ, các tiêu chuẩn ATTP, phê duyệt trước khi cho lưu thông trên thị trường đối với các chất phụ gia, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm và các thành phần thực phẩm mới.

49. Thay đổi quan trọng nhất là việc hợp nhất Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Trung Quốc (CFDA) với Cục Quản lý Công nghiệp và Thương mại Nhà nước (SAIC) để thành lập Cơ quan Quản lý Nhà nước về Quy chế Thị trường (SAMR). SAMR chịu trách nhiệm về chất lượng và sự an toàn của tất cả các loại hàng hóa, bao gồm cả thực phẩm và dược phẩm. Ngoài việc kiểm soát an toàn và thanh tra tất cả các loại thực phẩm trên thị trường Trung Quốc, SAMR chịu trách nhiệm về hoạt động bán lẻ, nhà hàng và bán hàng trực tuyến, kiểm soát theo quy định đối với các sản phẩm sữa công thức dành cho trẻ em, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (thực phẩm chức năng) và các sản phẩm FSMP. Ngoài ra, Cơ quan Quản lý Nhà nước về Quy chế Thị trường còn phối hợp với NHC về việc ban hành các tiêu chuẩn ATTP. Trách nhiệm kiểm soát thực phẩm xuất nhập khẩu của Tổng cục kiểm nghiệm, kiểm dịch, giám sát chất lượng quốc gia được chuyển giao cho Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC).

50. Theo Luật ATTP 2015, Ủy ban Y tế Quốc gia và Bộ Nông nghiệp và Nông thôn cùng chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn ATTP mới và/hoặc sửa đổi. Nhìn chung, hệ thống tiêu chuẩn ATTP hiện hành của Trung Quốc phù hợp với hệ thống Codex. Quy trình hoạch định các tiêu chuẩn mới và sửa đổi các tiêu chuẩn hiện có, việc soạn thảo và rà soát tiêu chuẩn, lấy ý kiến công chúng và đệ trình lên Tổ chức Thương mại Thế giới để lấy ý kiến là khá tốt. Từ trang web về Đánh giá Nguy cơ ATTP Quốc gia Trung Quốc (CFSA), toàn bộ quá trình xây dựng tiêu chuẩn đều minh bạch và dễ tiếp cận. Tính đến 11/2021, có 1.294 tiêu chuẩn

quốc gia bắt buộc về ATTP đã được ban hành. Trong số đó, có hơn 250 tiêu chuẩn mới đã được ban hành kể từ năm 2016. Tóm lại một số điểm chính và các vấn đề như sau: Nhìn chung, số lượng các tiêu chuẩn và phạm vi áp dụng của chúng có thể đáp ứng được yêu cầu cầu kiểm tra nhà nước, cũng như để ngành công nghiệp tuân thủ theo. Việc phát triển thêm các tiêu chuẩn mới và sửa đổi các tiêu chuẩn hiện hành được dựa trên kết quả đánh giá nguy cơ bằng cách sử dụng dữ liệu của Trung Quốc hơn là việc tham chiếu. Theo Luật ATTP, tất cả các tiêu chuẩn quốc gia về ATTP là bắt buộc, bao gồm các phương pháp phân tích chính thức, chiếm 38% trong tổng số 1.294 tiêu chuẩn. Trong ghi nhãn dinh dưỡng và công bố về y tế đối với thực phẩm đóng gói sẵn, các tiêu chuẩn hiện hành không cho phép công bố giảm nguy cơ bệnh tật, tương tự như trong tiêu chuẩn Codex và tiêu chuẩn thực phẩm ở nhiều quốc gia và khu vực, bao gồm Hoa Kỳ, Canada, châu Âu, Úc/New Zealand, Nhật Bản... So với các tiêu chuẩn Codex và các tiêu chuẩn ở hầu hết các nước phát triển, việc chuyển đổi tiêu chuẩn dư lượng thuốc thú y từ quy định của Bộ sang tiêu chuẩn quốc gia cần được xúc tiến; Cần tăng cường sử dụng kết quả đánh giá nguy cơ làm cơ sở để xây dựng các tiêu chuẩn mới và sửa đổi các tiêu chuẩn hiện có; tiêu chuẩn bắt buộc về phương pháp kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm không có lợi cho sự thích ứng của các phương pháp tiên tiến để cải tiến các phương pháp hiện có.

51. Hệ thống và năng lực quản lý ATTP hiện tại của Trung Quốc có sự cải thiện đáng kể so với trước đây (1995-2009) và (2009-2015). Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập trong đánh giá nguy cơ, trong việc ra quyết định quản lý nguy cơ dựa trên cơ sở khoa học, và trong truyền thông nguy cơ so với các nước phát triển. Cách duy nhất để cải thiện ổn định tình hình ATTP ở Trung Quốc là tuân theo khung phân tích nguy cơ bằng nỗ lực chung của tất cả các bên liên quan. Với Luật ATTP 2015 được ban hành cùng với cơ chế tổ chức thực hiện mới của năm 2018, người ta tin rằng ATTP ở Trung Quốc sẽ được cải thiện đáng kể.

2.4 Liên minh châu Âu (EU)

52. Chính sách ATTP của châu Âu có hai mục tiêu: bảo vệ sức khỏe con người và lợi ích của người tiêu dùng, thúc đẩy hoạt động thông thoáng của thị trường chung châu Âu. Do đó, Liên minh châu Âu đảm bảo rằng các tiêu chuẩn kiểm soát được thiết lập và tuân thủ trong các lĩnh vực vệ sinh sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, thú y, sức khỏe thực vật và ngăn ngừa ô nhiễm thực phẩm từ các chất bên ngoài. Liên minh cũng quy định việc dán nhãn và sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

53. Trong bối cảnh của một loạt các cuộc khủng hoảng lương thực cho con người và thức ăn chăn nuôi (ví dụ như bùng phát BSE và nỗi lo sợ đi-ô-xin), chính sách ATTP của EU đã trải qua những cải cách đáng kể vào đầu những năm 2000. Điều này đã dẫn đến cách tiếp cận “Từ nông trại đến bàn ăn” để đảm bảo mức độ an toàn cao ở tất cả các khâu đoạn trong quá trình sản xuất và phân phối đối với tất cả các sản phẩm thực phẩm trên thị trường EU, cho dù được sản xuất trong khối hay nhập khẩu từ các nước thứ ba. Cơ quan này tạo thành một hệ thống lồng ghép, phức hợp các quy tắc chi phối toàn bộ chuỗi thực phẩm, từ thức ăn chăn nuôi và sức khỏe, đến bảo vệ thực vật và sản xuất thực phẩm, đến chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất nhập khẩu và bán lẻ. Các quy tắc này sẽ được tiếp tục phát triển, hoàn thiện trong bối cảnh chiến lược từ nông trại tới bàn ăn của Ủy ban, được giới thiệu vào năm 2020 như một phần của Thỏa thuận xanh châu Âu.

54. Quy định khung năm 2002, Quy định (EC) số 178/2002 (Quy định chung về Luật Thực phẩm) đưa ra các nguyên tắc và yêu cầu chung của luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi của

EU có tính đến “nguyên tắc phòng ngừa”. Quy định đưa ra cách tiếp cận đánh giá nguy cơ và thiết lập các điều khoản chung về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Quy định này giới thiệu đưa vào áp dụng hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF), cho phép các Quốc gia thành viên và Ủy ban trao đổi thông tin nhanh chóng và điều phối, phối hợp các phản ứng của mình đối với các vấn đề sức khỏe do thực phẩm hoặc thức ăn gây ra. Quy định này cũng thành lập Cơ quan ATTP Châu Âu (EFSA), một cơ quan độc lập có nhiệm vụ đánh giá và cung cấp thông tin về tất cả các rủi ro liên quan đến chuỗi thực phẩm. Sau khi kiểm tra thực trạng và để hưởng ứng Sáng kiến Công dân Châu Âu về chất glyphosate, EU đã xem xét luật thực phẩm chung của mình để cải thiện tính minh bạch của các đánh giá nguy cơ của EFSA và tính độc lập của các nghiên cứu khoa học cơ bản và để cải thiện hợp tác với các Quốc gia Thành viên về việc cung cấp các chuyên gia và dữ liệu. Ủy ban cũng chuẩn bị xem xét một số luật quan trọng khác liên quan tới các thực phẩm mới, GMO, thuốc BTVT, vật liệu tiếp xúc với thực phẩm và phụ gia thực phẩm... để phù hợp với việc sửa đổi luật thực phẩm chung và tăng cường tính minh bạch.

55. Vào tháng 4/2004, như một phần của phương pháp tiếp cận “từ nông trại đến bàn ăn”, một khung pháp lý mới, được gọi là Gói Vệ sinh (Hygiene Package) đã được thông qua để giải quyết vấn đề vệ sinh thực phẩm, đặt ra các quy tắc vệ sinh cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật, và đưa ra khuôn khổ Cộng đồng để kiểm soát chính thức đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho người, cũng đưa ra các quy tắc cụ thể đối với thịt tươi, nhuyễn thể hai mảnh, sữa và các sản phẩm từ sữa. Gói này đặt trách nhiệm vệ sinh thực phẩm trực tiếp lên các bên khác nhau trong chuỗi thực phẩm thông qua hệ thống tự điều chỉnh sử dụng phương pháp phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP), được giám sát bằng các biện pháp kiểm soát chính thức và phải do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành. Các phụ lục của quy định đã được cập nhật vào tháng 3/2021.

2.5 Hàn Quốc

56. Bộ ATTP và Dược phẩm (MFDS) chịu trách nhiệm về ATTP ở Hàn Quốc. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc đã áp dụng/điều chỉnh một số khía cạnh, nội dung của *Đạo luật Thực phẩm an toàn của Canada (SFCA)* và các *Quy định thực phẩm an toàn của Canada (SFCRs)* mới được thực hiện của Canada vào khung chính sách và quy định về quản lý ATTP ở Hàn Quốc.

57. MFDS đã thiết lập một hệ thống quản lý ATTP để cung cấp thực phẩm an toàn hơn. Thực phẩm trong nước được quản lý qua ba khâu: sản xuất, phân phối và tiêu thụ. Trong giai đoạn sản xuất, doanh nghiệp trước tiên phải nộp báo cáo sản xuất thực phẩm và mặt hàng sản xuất. Trong giai đoạn sản xuất, việc tự kiểm tra chất lượng được tiến hành để đảm bảo an toàn cho sản phẩm và áp dụng hệ thống HACCP để bảo vệ thực phẩm khỏi mọi nguy cơ sớm nhất. Trong khâu phân phối, sản phẩm thực phẩm được thu gom và kiểm tra để tăng cường phân phối thực phẩm an toàn, và hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm được vận hành để truy vết các tuyến kênh phân phối của thực phẩm độc hại, cùng với việc vận hành Hệ thống phòng ngừa bán thực phẩm nguy hại. Tại khâu tiêu thụ, các quảng cáo sai sự thật hoặc phóng đại được giám sát và hệ thống bảo vệ vệ sinh thực phẩm tiêu dùng được vận hành.

58. Hệ thống HACCP - một hệ thống quản lý khoa học và mang tính phòng ngừa để đảm bảo ATTP, là một hệ thống kiểm tra, đánh giá và quản lý tập trung vào các yếu tố có hại có thể xuất hiện từ nguyên liệu thô đến quá trình sản xuất, chế biến, nấu nướng và phân phối của thực phẩm. Nó bao gồm Phân tích mối nguy: Phân tích tất cả các yếu tố sinh học, hóa học và

vật lý có thể dẫn đến mối nguy và Điểm kiểm soát tới hạn: Quản lý quy trình hoặc giai đoạn mà có thể giúp ngăn ngừa, loại bỏ hoặc giảm các yếu tố có hại xuống mức có thể chấp nhận được.

59. Để tăng cường mức độ an toàn trong sản xuất và chế biến thực phẩm, MFDS đã thúc đẩy việc áp dụng bắt buộc hệ thống HACCP, đã tạo cơ sở pháp lý trong Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm năm 2002. Vào tháng 8/2003, sáu mặt hàng [sản phẩm cá chế biến (chả cá), hải sản đông lạnh (cá, động vật không xương sống, sản phẩm chế biến đã qua xử lý hương vị), thực phẩm đông lạnh (bánh pizza, bánh bao, mì), kem, đồ uống không tiệt trùng] được chỉ định là mặt hàng bắt buộc áp dụng HACCP (tháng 12/2006 bổ sung thêm kim chi cải thảo). Vào tháng 10/2005, HACCP (qua thông báo của MFDS) đã được sửa đổi và thực thi từ năm 2006-2012 theo nhiều giai đoạn (phases), dựa trên doanh số hàng năm của 'các mặt hàng bắt buộc áp dụng HACCP' và số lượng nhân viên trong doanh nghiệp (HACCP bắt buộc áp dụng cho Kim chi cải thảo từ năm 2008 đến năm 2014).

60. Vào tháng 5/2014, Quy tắc thực thi của Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm đã được sửa đổi để bao gồm 8 mặt hàng bổ sung (đồ ăn nhẹ, kẹo, bánh mì, bánh gạo, sôcôla, xúc xích cá, đồ uống, thực phẩm ăn liền, mì, mì chiên ăn liền, thực phẩm chuyên dụng) trong danh sách 'các mặt hàng áp dụng HACCP bắt buộc. Việc áp dụng HACCP bắt buộc đối với các mặt hàng này đang được thực hiện theo từng giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020, dựa trên doanh số hàng năm và số lượng nhân viên trong năm 2013. Việc thực thi đối với thực phẩm được sản xuất và chế biến tại các doanh nghiệp có doanh thu hàng năm của năm trước liền kề >10 tỷ KRW đã được hoàn thành vào tháng 11/2017.

61. MFDS thúc đẩy chứng nhận HACCP ổn định, đặc biệt là đối với thực phẩm dành cho trẻ em, bao gồm đồ ăn nhẹ và kẹo, cùng với việc mở rộng áp dụng HACCP tự nguyện. Để hỗ trợ việc áp dụng HACCP trong các doanh nghiệp nhỏ một cách suôn sẻ, Viện Công nhận Quản lý ATTP Hàn Quốc đang cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp sẵn sàng hoặc được yêu cầu áp dụng HACCP, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật cho việc vận hành, đào tạo và quảng bá HACCP miễn phí.

2.6 Thái Lan

62. Hệ thống quản lý thực phẩm của Thái Lan chịu sự quản lý, kiểm soát của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) - là một đơn vị thuộc Bộ Y tế Công cộng (MOPH) của Thái Lan. Cục Thực phẩm của FDA là cơ quan chính kiểm soát hoạt động kinh doanh thực phẩm ở Thái Lan. Cơ cấu của Cục Thực phẩm bao gồm các chức năng sau: quản lý chung, trước thị trường, sau thị trường, tiêu chuẩn kiểm soát, phát triển hệ thống.

63. Quy định chính kiểm soát tất cả các loại thực phẩm ở Thái Lan là Đạo luật Thực phẩm B.E. 2522 (1979). Luật trao cho Chính phủ và các quan chức quyền kiểm soát việc sản xuất trong nước, việc xuất nhập khẩu các sản phẩm thực phẩm để bán, cũng như đưa ra các tiêu chí và chế tài đối với hoạt động kinh doanh thực phẩm ở Thái Lan. Nó quy định quy trình để được chấp thuận trước khi sản xuất hoặc nhập khẩu thực phẩm để phân phối. Mục đích là để đánh giá khả năng của các thương nhân, các doanh nghiệp trong việc sản xuất hoặc nhập khẩu các sản phẩm để bán đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định và điều kiện được quy định trong luật trước khi sản xuất, và đảm bảo rằng các sản phẩm thực phẩm được sản xuất hoặc nhập khẩu để bán có chất lượng và mức độ an toàn chấp nhận được đối với người tiêu dùng. Mức độ giám sát phụ thuộc vào mức độ rủi ro của chủng loại thực phẩm và quy mô của cơ sở sản xuất.

Các quy định về thực phẩm có thể được phân loại là các quy định theo chiều ngang hoặc chiều dọc. Các quy định về chiều ngang được áp dụng cho bất kỳ loại thực phẩm nào. Các quy định theo chiều dọc là cụ thể đối với các loại thực phẩm khác nhau.

64. Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm phân loại các sản phẩm thực phẩm thành 4 nhóm tùy vào mức độ rủi ro của chúng, cụ thể như sau:

- i. Thực phẩm diện kiểm soát đặc biệt: những thực phẩm nằm trong diện nguy cơ này có mức độ nguy cơ cao đối với một nhóm đối tượng cụ thể. Nhóm thực phẩm này quy định tất cả các tiêu chuẩn chất lượng, bao gồm nhãn mác và quy trình sản xuất, và được kiểm soát chặt chẽ. Ví dụ: sữa dành cho trẻ sơ sinh đã biến tính và sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh đã biến tính, thực phẩm cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh, thực phẩm ăn bổ sung cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, thực phẩm kiểm soát cân nặng, phụ gia thực phẩm, cyclamates và steviol glycoside thuộc danh mục này.
- ii. Thực phẩm được tiêu chuẩn hóa: Nhóm này bao gồm các loại thực phẩm có mức độ rủi ro trung bình. Có chất lượng và nhãn mác cho từng loại thực phẩm như ở nhóm thứ nhất. Tuy nhiên, chủ sở hữu sản phẩm chịu trách nhiệm trực tiếp đảm bảo sản phẩm của mình tuân thủ các quy định của FDA (tức là các quy định về công thức, nhãn mác, tiêu chuẩn an toàn và chất lượng).

Thực phẩm trong nhóm này bao gồm: cà phê, muối ăn, gạo bổ sung vitamin, trứng được bảo quản kiềm, kem, đồ uống điện giải, sô-cô-la, trà, trà thảo mộc, một số loại nước sốt (gồm sốt cà chua, tương ớt, tương đu đủ, và nước sốt bột mì), nước đá, sữa đậu nành, nước uống, nước mắt, mật ong, dầu đậu phộng, dầu bơ, dầu cọ, dầu dừa, các loại dầu và mỡ, nước khoáng, giấm, bơ, pho mát, bơ sữa trâu, bơ thực vật và phết chất béo, đậu nành nước sốt, mút, thạch và mút cam, thực phẩm sơ chế, nước muối brine để nấu ăn, sữa ong chúa, các sản phẩm từ sữa ong chúa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống, sữa bò, sữa có hương vị, các sản phẩm từ sữa, sữa chua, kem và thực phẩm đựng trong hộp kín. Các sản phẩm sữa ong chúa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống, sữa bò, sữa có hương vị, các sản phẩm từ sữa, sữa chua, kem và thực phẩm đựng trong bao bì kín đều được kiểm soát chặt chẽ.

- iii. Thực phẩm có ghi nhãn: Nhóm này bao gồm thực phẩm có mức độ rủi ro trung bình. FDA trước đây chịu trách nhiệm phê duyệt việc ghi nhãn thực phẩm thuộc nhóm này. Tuy nhiên hiện nay nhóm này không khác với nhóm thứ hai. Chủ sở hữu sản phẩm chịu trách nhiệm trực tiếp đảm bảo sản phẩm của mình tuân thủ các quy định của FDA (tức là các quy định về công thức, nhãn mác, tiêu chuẩn an toàn và chất lượng).

Các thực phẩm trong nhóm này bao gồm: bánh mì, bột gạo xay, nước sốt, các sản phẩm thịt, hương liệu, món tráng miệng bằng gelatin và thạch, kẹo cao su và kẹo, các sản phẩm chế biến sẵn và ăn liền, thực phẩm chiếu xạ, thực phẩm GMO, và thực phẩm có mục đích đặc biệt. Thực phẩm có mục đích đặc biệt (ví dụ: thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm cho những người đặc biệt, v.v...) được kiểm soát chặt chẽ.

- iv. Thực phẩm chung: Nhóm này bao gồm các loại thực phẩm có mức độ rủi ro thấp. Thực phẩm trong nhóm này không yêu cầu đăng ký sản phẩm thực phẩm với FDA. Thực phẩm trong nhóm này gồm: động vật và sản phẩm động vật, thực vật và sản phẩm thực

vật, chiết xuất hoặc chất tổng hợp, chất dinh dưỡng, bột mì và các sản phẩm từ bột mì, thực phẩm trộn sẵn cho các sản phẩm chế biến sẵn, hạt nêm, đường và gia vị.

65. Thực hành sản xuất tốt (GMP) là mức độ ATTP cơ bản mà các công ty sản xuất thực phẩm phải tuân thủ. FDA đưa ra các quy định về GMP áp dụng cho từng loại thực phẩm.

66. Hiện tại, chính phủ Thái Lan áp dụng chính sách ATTP đó là tất cả mọi người đều có quyền được hưởng sức khỏe và thực phẩm an toàn làm triết lý quốc gia của mình, nhằm đảm bảo ATTP và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Luật Thực phẩm B.E. 2522 là luật chung trong lĩnh vực ATTP ở Thái Lan. Hệ thống pháp luật và quy định về ATTP của Thái Lan có thể được giới thiệu từ hai khía cạnh: cấp độ luật pháp và cấp độ quy định.

Cấp độ luật pháp:

67. Luật Thực phẩm B.E. 2522 của Thái Lan là luật chung trong lĩnh vực ATTP ở Thái Lan. Nội dung cơ bản bao gồm: thành lập ủy ban thực phẩm, kiểm soát thực phẩm, đăng ký và quản lý quảng cáo thực phẩm, thẩm quyền của cơ quan chức năng trong đăng ký, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép thực phẩm và các chế tài liên quan. Điều 6 của Luật phân chia rõ thực phẩm thành 3 loại: thực phẩm phải kiểm soát đặc biệt, thực phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và thực phẩm thông thường. Ngoài ra, các biện pháp quản lý khác nhau được thực hiện tùy theo mức độ nguy cơ khác nhau của từng loại thực phẩm.

68. Thái Lan luôn coi trọng quản lý tiêu chuẩn hóa. Luật tiêu chuẩn hóa ATTP, bao gồm Luật Tiêu chuẩn Nông nghiệp B.E. 2561 và Luật Sản phẩm Công nghiệp B.E. 2511, tăng cường giám sát việc thực hiện công tác tiêu chuẩn hoá quốc gia, nâng cao hiệu quả công việc của các cơ quan quản lý tiêu chuẩn hóa quốc gia về nông nghiệp, thúc đẩy công tác tiêu chuẩn hoá quốc gia theo hướng thống nhất và phối hợp phát triển.

Cấp độ quy định:

69. Để thực hiện tốt hơn các yêu cầu của Luật ATTP Thái Lan, quản lý hiệu quả thực phẩm trong nước và xuất/nhập khẩu, các cơ quan ATTP của Thái Lan có thể xây dựng các luật và quy định liên quan, các quy định của cơ quan ban ngành, các thông cáo và thông báo theo quy định của pháp luật để tiếp tục thực hiện các yêu cầu pháp luật. Quá trình này bao gồm việc xây dựng các quy định hoặc tiêu chuẩn liên quan đến chất lượng và an toàn sản phẩm thực phẩm, cũng như các quy định về tuân thủ và ATTP nói chung. Các quy định này bao gồm cả việc ghi nhãn sản phẩm, việc sử dụng an toàn các chất phụ gia thực phẩm, các yêu cầu giới hạn đối với một số chất hóa học, chất ô nhiễm, vi sinh vật và các yêu cầu đối với vật liệu tiếp xúc với thực phẩm. Đến nay, Bộ Y tế Công cộng đã ban hành 419 thông báo về tiêu chuẩn và quy định ATTP. Một số quy định chung về thực phẩm để tham khảo là:

(Số 418) B.E. 2563 được ban hành theo Đạo luật Thực phẩm B.E. 2522 quy định về nguyên tắc, điều kiện, phương pháp và tỷ lệ phụ gia thực phẩm (số 2).

(Số 416) B.E. 2563 (2020) được ban hành theo Đạo luật Thực phẩm B.E. 2522 quy định chất lượng của tiêu chuẩn, nguyên tắc, điều kiện và phương pháp phân tích vi sinh vật gây bệnh trong thực phẩm.

(Số 414) B.E. 2563 được ban hành theo Đạo luật Thực phẩm B.E. 2522 với tham chiếu đến các tiêu chuẩn về chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

(Số 367) B.E. 2557 (2014) 1 liên quan đến ghi nhãn thực phẩm đóng gói sẵn (Sửa đổi theo Thông báo MOPH số 383, B.E. 2560 (2017)).

(Số 295) B.E. 2548 (2005) liên quan đến chất lượng hoặc tiêu chuẩn cho thùng chứa làm từ nhựa.

Cơ quan quản lý ATTP Thái Lan

70. Các cơ quan chính liên quan đến giám sát ATTP ở Thái Lan gồm: Bộ Y tế Công cộng (MOPH) và Bộ Hợp tác xã (MOC). Bộ Y tế Công cộng là cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm về sức khỏe cộng đồng ở Thái Lan. Các đơn vị trực thuộc MOPH chịu trách nhiệm giám sát ATTP là: Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) và Cục Hỗ trợ và Xúc tiến ATTP. FDA chịu trách nhiệm về ngành công nghiệp thực phẩm: thiết lập các tiêu chuẩn và quy định về thực phẩm, xây dựng các yêu cầu về vệ sinh và ghi nhãn, kiểm soát việc sản xuất và nhập khẩu thực phẩm, phê duyệt đăng ký thực phẩm diện kiểm soát đặc biệt, phê duyệt và rà soát việc quảng cáo, các vật liệu đóng gói, thanh tra các nhà máy sản xuất thực phẩm cũng địa điểm bán hàng, lấy mẫu thực phẩm và đánh giá chất lượng, thực hiện các hành động pháp lý như thu giữ, thu hồi và truy tố hành vi hoặc thực phẩm bất hợp pháp, nâng cao nhận thức về chất lượng của người tiêu dùng và nhà sản xuất thực phẩm, duy trì hợp tác, truyền thông với các cơ quan chính phủ và tổ chức quốc tế khác, đồng thời thu thập, phổ biến và trao đổi thông tin về thực phẩm.

71. Cục Hỗ trợ và Xúc tiến ATTP điều phối hợp tác ATTP của các bộ.

Xây dựng hệ thống các cơ quan kiểm soát ATTP trong sản xuất và tiêu thụ nông sản và nông sản thực phẩm

72. Thái Lan đã ban hành 'Chương trình ATTP quốc gia' và đã xây dựng, triển khai hệ thống kiểm soát thực phẩm nhằm nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc đảm bảo an toàn, dinh dưỡng của các sản phẩm thực phẩm của quốc gia này. Trong đó, Bộ Y tế kiểm soát việc thực hiện các quy định của Luật Thực phẩm, Luật Dược về thuốc thú y và tiền chất; Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã kiểm soát việc thực hiện các quy định của Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ Đa dạng Thực vật, Luật Nhập khẩu và Tạm nhập và Tái xuất Động vật, Luật Quản lý Chất lượng Thức ăn Chăn nuôi; Bộ Công nghiệp kiểm soát các quy định của Luật Chất lượng Hàng hóa Công nghiệp; Bộ Thương mại kiểm soát việc thực hiện các quy định của Luật quản lý chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu BE 2522 (1979).

73. Xử phạt vi phạm liên quan đến ATTP: Theo Luật Thực phẩm, hành vi vi phạm ATTP có thể bị phạt tiền hoặc phạt tù tùy theo mức độ vi phạm theo quy định của pháp luật. Phạt hành chính tối đa lên tới 100.000 Baht và phạt tù tối đa là 10 năm. Theo luật này, việc áp dụng các hình phạt được quy định bởi Cục trưởng Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm (FDA) Bộ Y tế, hoặc bởi một người được ủy quyền bởi Cục trưởng FDA. Những vi phạm nghiêm trọng, gây hậu quả xấu sẽ được điều tra và chuyển sang Cơ quan Cảnh sát Hoàng gia Thái Lan để xử lý hình sự nếu cần thiết.

74. Thái Lan là một trong những quốc gia sớm quan tâm đến công tác đảm bảo ATTP và đã ban hành các chính sách phù hợp, huy động được nhiều lực lượng từ chính phủ, các tổ chức xã hội đến người dân để cải thiện ATTP, chịu trách nhiệm đảm bảo ATTP, đảm bảo sức khỏe cho nhân dân cũng như phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm để xuất khẩu.

Xây dựng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn nông sản thực phẩm an toàn

75. Tại Thái Lan, ngay sau khi gia nhập WTO đã tích cực nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn đối với các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý thực phẩm; triển khai các chương trình tuyên truyền, quảng bá về độ an toàn của thực phẩm Thái Lan; xây dựng hệ thống cơ quan kiểm soát ATTP hiệu quả để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về vệ sinh ATTP.

76. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan (MOAC) đã thúc đẩy việc xây dựng các tiêu chuẩn đối với hàng nông sản được áp dụng cho ba nhóm bao gồm thực vật, động vật nuôi và cá, được xây dựng trên cơ sở bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế của nhóm các tổ chức Chương trình tiêu chuẩn thực phẩm của FAO/WHO (FAO/WHO Food Standards Programme (Codex), Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật (International Plant Protection Convention (IPPC) và Văn phòng quốc tế về bệnh dịch động vật (Office International des Epizootic (OIE)). Ngoài ra, nội dung của Bộ tiêu chuẩn cũng tương thích với các thông số khoa học, các tiêu chuẩn và quy định của các quốc gia tiên tiến.

77. Tiêu chuẩn đối với hàng nông sản thuộc sự quản lý của Cục tiêu chuẩn thực phẩm và hàng nông sản (ACFS). Các tiêu chuẩn này bao trùm mọi yếu tố về an toàn và vệ sinh dịch tễ đối với sức khỏe của con người, động vật và thực vật. Thái Lan áp dụng quy trình Good Agriculture Practices (GAP) trong sản xuất hàng nông sản nên được người tiêu dùng trong và ngoài nước ưa chuộng. Đa số nông dân được chính phủ hướng dẫn và hỗ trợ cận kề quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP từ khâu chọn cây giống cho đến bón phân, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Trong khâu tiêu thụ có sự kết hợp giữa các nhà bán lẻ với hệ thống siêu thị rồi từ đó chia nhỏ ra thành những đại lý ở nhiều nơi để thu mua hàng hóa tại nơi sản xuất. Một số nơi có thể cử nhân viên đến giám sát và thẩm tra thường xuyên quá trình sản xuất, ghi chép vào sổ sách và xem xét độ an toàn và phù hợp với tiêu chuẩn đề ra của quy trình sản xuất. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhập khẩu nhằm quản lý chất lượng các loại thực phẩm, hóa chất cũng như kiểm soát dịch bệnh xâm nhập. Đẩy mạnh tuyên truyền, phát động chiến dịch về ATTP trong sản xuất và tiêu dùng nông sản thực phẩm

78. Thái Lan sản xuất một lượng lớn nông sản, thực phẩm cho trong nước và xuất khẩu nên đặc biệt quan tâm tới việc tuyên truyền về vệ sinh ATTP. Kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy, chính phủ Thái Lan phát động “năm ATTP” để tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và các cơ sở sản xuất và chế biến thực phẩm quan tâm tới sức khỏe con người. Đặc biệt, Thái Lan thường xuyên tổ chức chương trình “Bếp ăn của thế giới” để tuyên truyền, quảng bá về thực phẩm Thái Lan trên toàn thế giới. Nhờ đó, người tiêu dùng kể cả Thái Lan và quốc tế đều thể hiện sự tin tưởng đối với chất lượng thực phẩm của nước này.

79. Chính phủ Thái Lan cũng đã kêu gọi các nhân tố tham gia vào các khâu nuôi trồng và chế biến thực phẩm đều phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về ATTP; đồng thời tăng cường thúc đẩy các kế hoạch kiểm soát ATTP để ngăn chặn và giảm thiểu nguy cơ ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm không an toàn trong toàn bộ quy trình sản xuất và chế biến (thường được gọi là các chiến lược “từ trang trại tới bàn ăn”).

2.7 Nhật Bản

80. Luật chính điều chỉnh chất lượng và tính toàn vẹn của thực phẩm ở Nhật Bản là Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm (FSA) và luật điều chỉnh toàn diện quy định ghi nhãn thực phẩm là Đạo luật Ghi nhãn Thực phẩm. FSA quản lý chất lượng và tính toàn vẹn của thực phẩm bằng cách:

thiết lập các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thiết bị, dụng cụ chứa đựng và bao bì thực phẩm; thực hiện việc kiểm tra sự tuân thủ và đáp ứng các tiêu chuẩn đã được thiết lập; quy định về quản lý vệ sinh trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm; và yêu cầu kinh doanh thực phẩm phải có giấy phép. Theo FSA, các phụ gia và thực phẩm có chứa chất phụ gia không được phép bán hoặc sản xuất, nhập khẩu, chế biến, sử dụng, bảo quản hoặc trưng bày vì mục đích tiếp thị trừ khi Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) tuyên bố chúng không có rủi ro đến sức khỏe con người sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng Dược phẩm và Vệ sinh Thực phẩm (PAFSC). Ngoài ra, không được phép thêm bất kỳ chất hỗ trợ chế biến, vitamin, khoáng chất, thực phẩm mới hoặc chất dinh dưỡng nào vào thực phẩm trừ khi chúng được MHLW tuyên bố rõ ràng là không có rủi ro đối với sức khỏe con người.

81. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) có thể thiết lập các quy định kỹ thuật cho các phương pháp sản xuất, chế biến, sử dụng, nấu hoặc bảo quản thực phẩm hoặc phụ gia để phục vụ cộng đồng nhằm mục đích tiếp thị ("Thông số kỹ thuật") hoặc có thể thiết lập các tiêu chuẩn cho các thành phần hoặc phụ gia thực phẩm được phục vụ cho cộng đồng vì mục đích tiếp thị ("Tiêu chuẩn") theo FSA. Theo đó, khi các chất được phép thêm vào thực phẩm, chúng chỉ có thể được sử dụng trong giới hạn được quy định rõ ràng bởi Thông số kỹ thuật và Tiêu chuẩn. Luật pháp Nhật Bản phân biệt giữa thực phẩm và thuốc/hàng hóa trị liệu, và được điều chỉnh riêng bởi Đạo luật về Dược phẩm. Không có loại thực phẩm cụ thể nào phải tuân theo quy định cụ thể hoặc riêng biệt.

82. Tại Nhật Bản, Đạo luật ghi nhãn thực phẩm và Pháp lệnh của Văn phòng Nội các quy định các phương pháp ghi nhãn cụ thể ("Pháp lệnh về tiêu chuẩn ghi nhãn", gọi chung là Đạo luật ghi nhãn thực phẩm, "Quy định ghi nhãn") nói chung kiểm soát việc ghi nhãn thực phẩm để bán trên thị trường. Theo Quy định về ghi nhãn, thực phẩm được chia thành thực phẩm đã qua chế biến và thực phẩm tươi sống, mỗi loại lại được chia thành thực phẩm cho mục đích sử dụng thông thường và thực phẩm cho mục đích thương mại và các quy tắc ghi nhãn chi tiết được quy định cho từng loại này. Nhìn chung, có một số khác biệt giữa yêu cầu ghi nhãn đối với thực phẩm đã qua chế biến và thực phẩm tươi sống được mô tả ngắn gọn dưới đây, nhưng không có sự khác biệt đáng kể giữa thực phẩm cho mục đích sử dụng thông thường và thực phẩm cho mục đích thương mại dù là thực phẩm đã qua chế biến hay thực phẩm tươi sống, ngoại trừ các quy định về thực phẩm biến đổi gen. Các yêu cầu ghi nhãn đối với chất phụ gia được quy định riêng theo Quy định ghi nhãn nhưng nhìn chung giống như các yêu cầu ghi nhãn đối với thực phẩm, ngoại trừ việc xác định nó là phụ gia. Theo Quy định ghi nhãn, thực phẩm nội địa phải ghi rõ là sản phẩm nội địa và thực phẩm nhập khẩu phải ghi rõ nước xuất xứ, nhưng thực phẩm nội địa cũng có thể được xác định bằng cách tham chiếu đến nơi xuất xứ, v.v. thay vì là "thực phẩm trong nước". Thực phẩm biến đổi gen được phép sử dụng ở Nhật Bản nhưng phải được cơ quan quản lý phê duyệt trước. Sự an toàn của thực phẩm hoặc phụ gia được sản xuất bằng kỹ thuật ADN tái tổ hợp ("thực phẩm biến đổi gen") phải được đánh giá trước khi nhận được sự chấp thuận chính thức. Ủy ban An toàn Thực phẩm được thành lập theo Đạo luật Cơ bản về An toàn Thực phẩm có trách nhiệm đánh giá sự an toàn của từng loại cây trồng, thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

83. Không có luật hoặc quy định cụ thể nào điều chỉnh thủ tục thu hồi sản phẩm. Tuy nhiên, một số chính quyền địa phương áp đặt nghĩa vụ báo cáo. Ví dụ: Quy định An toàn Thực phẩm do Chính quyền Thủ đô Tokyo ban hành yêu cầu các công ty thực hiện việc thu hồi tự nguyện

một sản phẩm thực phẩm phải nộp báo cáo kinh doanh khi bắt đầu quy trình. Quy định không quy định việc thu hồi là bắt buộc nhưng áp đặt nghĩa vụ báo cáo khi tiến hành thu hồi tự nguyện. Bất kỳ thông tin nào liên quan đến việc thu hồi tự nguyện do các công ty tiến hành thu hồi sản phẩm báo cáo sẽ được công bố trên trang web của Chính quyền Thủ đô Tokyo. Chính quyền thủ đô Tokyo sẽ giám sát việc thu hồi để tránh các sản phẩm bị thu hồi được tung ra thị trường lần nữa. Ngoài ra, trang web của Chính quyền Thủ đô Tokyo rất hữu ích trong việc xác định hành động của công ty - bạn có thể thấy nhiều tiền lệ khác nhau về những gì các công ty khác đang làm.

84. Theo Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm (FSA), việc phân phối, chế biến, sản xuất, nhập khẩu các phụ gia thực phẩm sau đây bị cấm:

- Thực phẩm/phụ gia thực phẩm không đảm bảo vệ sinh
- Thực phẩm/phụ gia thực phẩm mới có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe (chưa được chứng minh)
- Thực phẩm/phụ gia thực phẩm được sản xuất bởi một quốc gia, khu vực hoặc cá nhân cụ thể có nhiều vi phạm pháp luật
- Vật nuôi mắc một số bệnh
- Phụ gia thực phẩm không phải là phụ gia được luật pháp/quy định công nhận
- Thực phẩm/phụ gia thực phẩm không đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) quy định

Theo FSA, việc phân phối, chế biến, sản xuất, nhập khẩu các thiết bị và thùng chứa/bao bì sau đây đều bị cấm:

- Thiết bị và thùng chứa/bao bì nguy hiểm
- Thiết bị và thùng chứa/bao bì được sản xuất bởi một quốc gia, khu vực hoặc cá nhân cụ thể có nhiều hành vi vi phạm pháp luật
- Thiết bị và thùng chứa/bao bì không đáp ứng các tiêu chuẩn do MHLW thiết lập

Quản lý chuỗi thực phẩm an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ và xác định các biện pháp phòng ngừa

85. Mô hình quản lý chuỗi ATTP được xây dựng dựa trên việc phân tích và đánh giá nguy cơ. Cơ quan quản lý nguy cơ hợp tác với các tổ chức cá nhân liên quan, nghiên cứu khả năng kỹ thuật và hiệu quả kinh tế trong thực hiện, quyết định các chính sách và biện pháp thích hợp, thực thi, kiểm chứng, sửa đổi các chính sách và biện pháp đó. Cơ quan quản lý nguy cơ được thiết lập trong Bộ Lao động và Y tế, Bộ Nông lâm Thủy sản, Cục bảo vệ người tiêu dùng. Bộ Lao động và Y tế, dựa theo Bộ Luật ATTP, thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự phát sinh của các mối nguy về sức khỏe, an toàn xảy ra do nguyên nhân ăn uống và quản lý thực phẩm được sử dụng để buôn bán kinh doanh. Bộ Nông lâm Thủy sản, thực thi các biện pháp quản lý nguy cơ liên quan đến quá trình sản xuất trong nghiệp vụ, đến bảo đảm ATTP nông lâm thủy sản và các biện pháp thúc đẩy, cải tiến sản xuất, lưu thông, tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản. Cục Bảo vệ Người tiêu dùng: Căn cứ vào Luật bảo vệ người tiêu dùng liên quan đến đảm bảo an toàn, an tâm đối với thực phẩm, cơ quan đánh giá nguy cơ cùng với các cơ quan quản lý nguy cơ phải đứng trên quan điểm của người tiêu dùng, đóng vai trò nòng cốt trong việc cung cấp đầy đủ thông tin và tập hợp mọi ý kiến phản ánh của người tiêu dùng đối với các chính sách.

Quản lý hàng hoá lưu thông trong nước

86. Các địa phương lấy mẫu thực hiện kiểm tra theo kế hoạch chỉ đạo giám sát của địa phương, thông báo kết quả đến cơ quan chính phủ và người tiêu dùng; Nhận ý kiến phản hồi từ người tiêu dùng về sản phẩm. Như vậy, trách nhiệm trong quản lý ATTP tại Nhật Bản được xác định gồm có vai trò của Chính phủ, cơ quan địa phương và của tất cả các tổ chức, cá nhân liên quan đến thực phẩm. Với mục tiêu là bảo vệ sức khỏe của người dân và các tác nhân trong chuỗi cung ứng thực phẩm làm phương châm cho các chính sách của nhà nước về ATTP.

2.8 Bài học chung về kinh nghiệm quốc tế

87. Qua kinh nghiệm của một số nước tiên tiến trên thế giới, thị trường nông sản thực phẩm luôn chịu quản lý pháp luật nghiêm ngặt. Các chủ thể sản xuất kinh doanh thực phẩm được tự do kinh doanh những gì luật pháp không cấm. Danh sách “cấm” liên quan thực phẩm của các quốc gia luôn rất dài, rất phức tạp. Các quốc gia càng phát triển, tiêu chuẩn ATTP càng cao, danh sách cấm càng nhiều. Để thấy điều này khi doanh nghiệp Việt Nam xuất vào các thị trường lớn như Mỹ, Nhật hay châu Âu. Rào cản lớn nhất luôn là rào cản quy chuẩn an toàn đối với thực phẩm. Nếu không đạt an toàn, không thể bán trên thị trường của họ. Tóm lại, hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm là công cụ sàng lọc để có được thực phẩm an toàn. Các biện pháp khác mang tính phòng ngừa như sử dụng các tiêu chuẩn chất lượng cao, các thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), sử dụng HACCP, các tiêu chuẩn tư nhân hay sử dụng công nghệ cao để truy xuất thông tin vv... tuy cần thiết nhưng đều không thể thay thế hệ thống kiểm soát ATTP dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế về ATTP. Không có một hệ thống kiểm soát và thực thi lưới kiểm soát cơ bản thì không bao giờ có thực phẩm an toàn.

88. Nhằm tăng cường năng lực kiểm soát ATTP cho các quốc gia, năm 2003 FAO/WHO đã hướng dẫn xây dựng thể chế quản lý ATTP ở các quốc gia như sau:

- Các cấu phần của hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia cần bao gồm 5 cấu phần:
 - ✓ Một là có cơ sở pháp lý quy định rõ những gì là an toàn, những gì bị cấm, tức là thiết lập lưới an toàn tối thiểu mà nếu không đạt yêu cầu thì thực phẩm hàng hóa phải bị cấm.
 - ✓ Hai là có các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khả năng triển khai cơ sở pháp lý.
 - ✓ Ba là có cơ quan chức năng có đủ năng lực để tiến hành thanh tra kiểm tra thực địa.
 - ✓ Bốn là có cơ quan điều hành và hệ thống phòng thí nghiệm để tiến hành phân tích nguy cơ thực tế.
 - ✓ Năm là có các chương trình thông tin, giáo dục người sản xuất kinh doanh tham gia vào chuỗi thực phẩm an toàn và truyền thông đến người tiêu dùng.
- Những nguyên tắc tiếp cận trong kiểm soát thực phẩm bao gồm:
 - ✓ Tiếp cận từ trang trại đến bàn ăn: Để đạt được bảo vệ người tiêu dùng với hiệu quả cao nhất cần thiết phải đảm bảo chất lượng và độ an toàn từ sản xuất đến tiêu thụ. Bên cạnh vai trò của nhà nước, tất cả các chủ thể trong chuỗi: người

sản xuất, chế biến, vận chuyển, bán lẻ và người tiêu dùng đều đóng vai trò trong đảm bảo chất lượng và ATTP.

- ✓ Phân tích nguy cơ bao gồm đánh giá nguy cơ, quản lý nguy cơ và thông tin về nguy cơ.
- ✓ Sự minh bạch: Hệ thống kiểm soát thực phẩm cần cho phép tất cả cá nhân trong ngành công nghiệp đóng góp vào hoạt động kiểm soát thực phẩm. Điều này sẽ khuyến khích sự hợp tác từ tất cả các tổ chức, cá nhân và ban ngành có liên quan, tăng tỷ lệ tuân thủ.
- ✓ Đánh giá ảnh hưởng của các quy định để điều chỉnh chính sách.
- Mô hình sắp xếp các cơ quan đảm trách:
 - ✓ Hệ thống nhiều cơ quan cùng đảm trách kiểm soát ATTP: trách nhiệm kiểm soát thực phẩm được giao cho nhiều Bộ quản lý như Bộ Y tế, Nông nghiệp, Thương mại, Môi trường, Công nghiệp, Thương mại và Du lịch. Hệ thống đa cơ quan đảm trách này đôi khi gây ra những vấn đề như sự chồng chéo của các hoạt động giám sát; thiếu sự điều phối giữa các cơ quan trong chính sách thực phẩm, giám sát, kiểm tra và kiểm soát thực phẩm; thiếu sự gắn kết và không đồng bộ giữa cơ quan cấp trung ương và địa phương.
 - ✓ Hệ thống một cơ quan thống nhất phụ trách kiểm soát ATTP: đây là xu hướng cải cách của hệ thống quản lý ATTP để tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước của một số nước tiên tiến. Cơ quan quản lý ATTP độc lập với các Bộ quản lý sản xuất và xây dựng hệ thống thanh tra chuyên ngành kiểm soát ATTP dọc theo chuỗi theo tiếp cận phân tích và quản lý nguy cơ. Cơ quan quản lý ATTP thực hiện nghiên cứu phân tích nguy cơ, cảnh báo nguy cơ mất ATTP, kiến nghị chính sách quản lý và minh bạch thông tin với xã hội. Lợi ích của hình thức một cơ quan đảm nhiệm kiểm soát thực phẩm là: đồng nhất ứng dụng phương pháp bảo vệ; có khả năng phản ứng nhanh trước những thách thức nảy sinh (như dịch cúm), nhu cầu của thị trường trong nội địa và quốc tế; tăng hiệu quả sử dụng nhân lực và vốn đầu tư; hài hòa các tiêu chuẩn thực phẩm; cung cấp dịch vụ hiệu quả và hợp lý. Tuy nhiên, có ít cơ hội để các nước có thể xây dựng một hệ thống kiểm soát thực phẩm dựa trên một cơ quan duy nhất. Ngay cả với hệ thống một cơ quan ATTP thì hệ thống thanh tra của nhà nước cũng không đủ khả năng kiểm soát toàn bộ lãnh thổ về ATTP mà chỉ có thể tập trung giải quyết các nguy cơ lớn về mất ATTP, do vậy chính phủ phải phối hợp với các chủ thể trong chuỗi giá trị để phổ biến các tiêu chuẩn thực phẩm tự nguyện để tham gia vào kiểm soát ATTP và chất lượng hàng ngày.
 - ✓ Hệ thống hỗn hợp kiểm soát ATTP: Trong mô hình sắp xếp các cơ quan đảm trách hỗn hợp cần chia thành một số cấp độ như: Cấp độ 1: Thiết lập chính sách, quản lý, đánh giá nguy cơ và phát triển các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy tắc thực hành; Cấp độ 2: Điều phối các hoạt động kiểm soát chất lượng, giám sát và đánh giá; Cấp độ 3: Thanh tra, kiểm soát và chế tài thực hiện; Cấp độ 4: Giáo dục và đào tạo. Cấp độ 1 và 2 nên do một cơ quan ATTP nhà nước đảm nhiệm. Cấp độ 3 và 4 cần có sự đảm trách của nhiều cơ quan chủ thể của xã hội dân sự tham gia trong chuỗi.

89. Tài liệu hướng dẫn của FAO cũng đưa ra những vấn đề chung của các nước đang phát triển trong ATTP như:

- Thực phẩm được sản xuất bởi một số lượng lớn người sản xuất quy mô nhỏ. Quá trình lưu thông sản phẩm cũng được thực hiện bởi nhiều tác nhân trung gian. Đặc điểm chung của các tác nhân là hạn chế về cơ sở hạ tầng, phương tiện sản xuất và vận chuyển, kho chứa sản phẩm cũng như kiến thức về ATTP. Đối với ngành công nghiệp chế biến ngoài hạn chế về công nghệ, cơ sở hạ tầng còn phải đối mặt với nguồn nguyên liệu không ổn định và không đảm bảo;
- Thực phẩm đường phố đóng vai trò quan trọng tại các nước phát triển. 20-25% tiêu dùng thực phẩm của các hộ gia đình không được thực hiện tại gia đình. Quá trình đô thị hóa nhanh đã tạo ra lực lượng lao động di cư từ nông thôn ra thành phố (họ không có chỗ định cư ổn định và không sống chung với gia đình của họ). Chính vì vậy, việc loại bỏ và kiểm soát thực phẩm đường phố có nguy cơ không đảm bảo ATTP cao là rất khó thực hiện;
- Nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng cho kiểm soát thực phẩm thiếu và không đồng bộ. Vai trò của nhà nước trong việc đảm bảo ATTP nhằm bảo vệ sức khỏe của người dân là hết sức cần thiết, song các nghiên cứu về lý luận ở trên cũng đã chỉ ra việc phối hợp giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức dân sự, doanh nghiệp là hết sức quan trọng đối với hiệu quả của quản lý ATTP. Quá trình thay đổi thể chế phụ thuộc cả vào năng lực của nhà nước và doanh nghiệp.

90. Theo FAO, 'Kiểm soát Thực phẩm' có nghĩa là: Một hoạt động thực thi quản lý bắt buộc của chính quyền trung ương hoặc địa phương nhằm bảo vệ người tiêu dùng và đảm bảo rằng tất cả thực phẩm đều an toàn, lành mạnh và phù hợp cho người tiêu dùng trong quá trình sản xuất, xử lý, bảo quản, chế biến và phân phối; và rằng nó phù hợp với yêu cầu chất lượng và ATTP; và được dán nhãn một cách trung thực và chính xác theo quy định của pháp luật (FAO và WHO 2003).

91. Hệ thống Kiểm soát Thực phẩm có nghĩa là: sự tích hợp các hoạt động quản lý của tất cả các cơ quan có thẩm quyền có liên quan để đạt được các mục tiêu về kiểm soát thực phẩm, bao gồm các chiến lược phòng ngừa và giáo dục để bảo vệ toàn bộ chuỗi thực phẩm (FAO và WHO, 2003). Mục tiêu của hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia là để bảo vệ sức khỏe của người tiêu dùng và đảm bảo thực hành công bằng trong thương mại thực phẩm (CXG 82-2013).

92. Bất kể kiến trúc của hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia là gì thì nó phải đảm bảo rằng hệ thống này hoạt động hiệu quả trong việc đạt được các mục tiêu của nó, và các nguồn lực có hạn đang nhắm đúng các ưu tiên. Đo lường hiệu suất, đánh giá hiện trạng, xác định các khu vực cần cải thiện và đầu tư có mục tiêu. Theo dõi tiến độ cũng là một chỉ số về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Đây là nền tảng cho niềm tin, là chìa khóa để xây dựng niềm tin của các bên liên quan trong nước và quốc tế, mở ra các thị trường mới và cải thiện thương mại an toàn (FAO và WHO 2021 – bộ sách giới thiệu công cụ đánh giá hệ thống kiểm soát thực phẩm).

93. Gần đây, xu hướng của thế giới về một hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia, mặc dù tùy theo điều kiện của một quốc gia, là tách bạch cơ quan hoạch định chính sách ATTP khỏi cơ quan thanh kiểm tra ATTP để đảm bảo tính khách quan. Các sản phẩm có thể trực thuộc Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp hoặc thành lập một cơ quan độc lập trực thuộc chính phủ. Các cơ quan

thanh kiểm tra, kiểm soát ATTP liên quan đến nhiều ngành nên cần tập trung về một cơ quan để được đầu tư tập trung, hoạt động hiệu quả hơn theo hướng tiếp cận quản lý nguy cơ. Các nước như EU và Canada đã thành lập cơ quan theo hướng này từ lâu. Gần đây Trung Quốc cũng đã thành lập cơ quan kiểm soát về thanh tra ATTP (với sự hỗ trợ của Chính phủ Canada) và gần đây nhất là Mỹ cũng đang tập trung xem xét lại bộ máy quản lý ATTP của FDA và USDA FSIS và có khả năng thành lập một đầu mối cơ quan duy nhất.

94. Một số quốc gia khác gần đây cũng có những diễn tiến mới. Tháng 12/2022, Thượng viện Nigeria đã thông qua Luật Chất lượng và ATTP 2022. Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Mauritius (MFSA) sẽ bắt đầu hoạt động từ tháng 1/2023. Vào giữa năm 2022, Campuchia đã ký ban hành Luật ATTP.

95. Những cải cách đối với luật thực phẩm ở Israel có hiệu lực vào tháng 1/2023. Quốc gia này đang áp dụng luật của EU về các chất gây ô nhiễm, các chỉ tiêu vi sinh và dư lượng thuốc BTV, với một số ngoại lệ. Các nhà chức trách ở Litva, Hy Lạp, Áo và Hungary sẽ hỗ trợ Israel như một phần của dự án kéo dài 24 tháng. Cục Quản lý Thực phẩm và Thú y Luxembourg (ALVA) được thành lập vào cuối năm 2022 bằng cách gom hầu hết các cơ quan kiểm soát chuỗi thực phẩm thành một cơ quan duy nhất. Từ đầu tháng này, luật ATTP đã có hiệu lực tại Azerbaijan. Những nỗ lực vẫn đang tiếp diễn để thành lập Cơ quan ATTP Châu Phi.

96. Năm 2019, FAO và WHO đã phát hành Công cụ đánh giá hệ thống kiểm soát thực phẩm (FCSA) của mình để hỗ trợ các chính phủ trong việc lập kế hoạch cho tương lai. Công cụ này giúp các bộ ngành, cơ quan liên quan của chính phủ đánh giá về tính đầy đủ của nguồn lực phân bổ, mức độ phù hợp của các hệ thống kiểm soát và giám sát của họ. Nó cũng hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền đánh giá sự tương tác của mình với các bên liên quan như các doanh nghiệp điều hành chuỗi thực phẩm, người tiêu dùng và đối tác thương mại. Cuối cùng, nó giúp xem xét, đánh giá việc các quyết định được đưa ra như thế nào trên tinh thần cải tiến liên tục. Như một hoạt động tiếp nối của hoạt động rà soát, đánh giá chính sách ban đầu này trong khuôn khổ Dự án SAFEGRO, bộ công cụ FCSA của FAO/WHO sẽ được sử dụng để theo dõi bất kỳ cải tiến liên tục nào trong suốt thời gian của dự án và hy vọng sẽ được Chính phủ Việt Nam cho sử dụng để đánh giá những cải thiện về hệ thống kiểm soát ATTP của Việt Nam trong thời gian tới.

3. Hiện trạng về thể chế, chính sách quản lý ATTP ở Việt Nam

3.1 Thể chế chính sách về quản lý ATTP các cấp

Khung thể chế chính sách về tổ chức quản lý ATTP

97. Luật ATTP số 55/2010/QH12 ngày 28/6/2010 của Quốc hội khóa 12 về Luật ATTP. Các Luật có liên quan đến Hệ thống Pháp Luật quản lý ATTP gồm Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Luật Thanh tra và Luật xử lý vi phạm hành chính.

98. Luật ATTP 2010 quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong bảo đảm ATTP; điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm, sản xuất, kinh doanh thực phẩm và nhập khẩu, xuất khẩu thực phẩm; quảng cáo, ghi nhãn thực phẩm; kiểm nghiệm thực phẩm; phân tích nguy cơ đối với ATTP; phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục sự cố về ATTP; thông tin, giáo dục, truyền thông về ATTP; trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP. Luật này cũng quy định về quản lý ATTP theo chuỗi “từ trang trại đến bàn ăn”, quản lý toàn diện từ khâu đầu vào, sản xuất, thu gom, sơ chế/chế biến, phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng. Theo đó Luật ATTP quy định về Điều kiện chung về bảo đảm an toàn đối với thực phẩm như thực phẩm tươi sống, thực phẩm đã qua chế biến, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm đã qua chiếu xạ, phụ gia chế biến thực phẩm và bao bì nhãn mác đóng gói sản phẩm. Luật ATTP cũng quy định điều kiện đảm bảo ATTP trong quá trình sản xuất chế biến và kinh doanh thực phẩm như các quy định về điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, chế biến, vận chuyển và kinh doanh thực phẩm tươi sống và kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến. Một trong những nội dung quan trọng của luật ATTP là quy định về chứng nhận các cơ sở đủ điều kiện ATTP trong quá trình sản xuất và kinh doanh thực phẩm, các quy định về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ATTP, trình tự thủ tục giám sát kiểm tra nhà nước về ATTP, các quy định liên quan đến truy xuất nguồn gốc xuất xứ của thực phẩm. Đây là cơ sở quan trọng để đảm bảo việc giám sát và thực thi các chế tài quản lý ATTP, và xử lý những cơ sở không đảm bảo ATTP.

99. Luật ATTP 2010 cũng quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP, theo đó chính phủ đã thống nhất quản lý nhà nước về ATTP. Nhà nước giao cho 3 bộ chính là Bộ Y tế, Bộ NN PTNT và Bộ Công Thương phối hợp quản lý ATTP, trong đó:

- Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ATTP, giữ vai trò quan trọng trong việc chủ trì, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược quốc gia, quy hoạch tổng thể về ATTP; các quy định về điều kiện chung đảm bảo ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, bao gồm các quán ăn, nhà hàng, căng tin, dịch vụ ăn uống, hàng rong... Bộ Y tế cũng quản lý ATTP đối với phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; thực phẩm chức năng và vi chất dinh dưỡng.
- Bộ NN và PTNT quản lý ATTP trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả, trứng và các sản phẩm từ trứng, sữa tươi nguyên liệu, mật ong và các sản

phẩm từ mật ong, thực phẩm biến đổi gen, muối và các nông sản thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ. Bộ cũng được giao quản lý ATTP đến chợ bán buôn và gần đây cả chợ bán lẻ đối với các mặt hàng nêu trên.

- Bộ Công Thương quản lý ATTP trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh đối với các loại thực phẩm chế biến Rượu, bia, nước giải khát; Sản phẩm sữa qua chế biến; Dầu thực vật; Bột và các sản phẩm chế biến từ tinh bột (bánh, kẹo); Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến; và các thực phẩm khác theo quy định của Chính phủ. Bộ cũng quản lý ATTP tại chợ bán buôn đối với các sản phẩm trên, và quản lý ATTP tại các chợ bán lẻ, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đối với các mặt hàng nói trên...

Hình 2. Lĩnh vực thực phẩm quản lý bởi 3 Bộ

Sản xuất thô	Sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất nhập khẩu	Phân phối		
Sản xuất thô (cây trồng, gia súc, thu hoạch, đánh bắt)	Ngũ cốc	Bán buôn	Bán lẻ (siêu thị, các cửa hàng thực phẩm...)	Cửa hàng thực phẩm, quầy và căng tin... Dịch vụ đưa hàng, người bán rong...
	Thịt và các sản phẩm từ thịt			
	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			
	Rau củ quả và các sản phẩm từ rau củ quả			
	Trứng và các sản phẩm từ trứng			
	Sữa tươi			
	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong			
	Thực phẩm biến đổi gen			
	Muối			
	Các sản phẩm nông nghiệp khác (đường, cà phê, chè, cacao...)			
	Rượu, bia, đồ uống	Bán buôn	Bán lẻ (siêu thị, các cửa hàng thực phẩm...)	Cửa hàng thực phẩm, quầy và căng tin... Dịch vụ đưa hàng, người bán rong...
	Sữa đã chế biến			
	Dầu thực vật			
	Các sản phẩm bột và tinh bột			
	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm			
	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên			
	Thực phẩm chức năng, vi chất dinh dưỡng và các nhóm thực phẩm khác			

Xanh lá cây: Bộ NNPTNT, Xanh bạc hà: Bộ Y tế, Xanh nước biển: Bộ Công Thương (Điều 62-64, Luật ATTP)

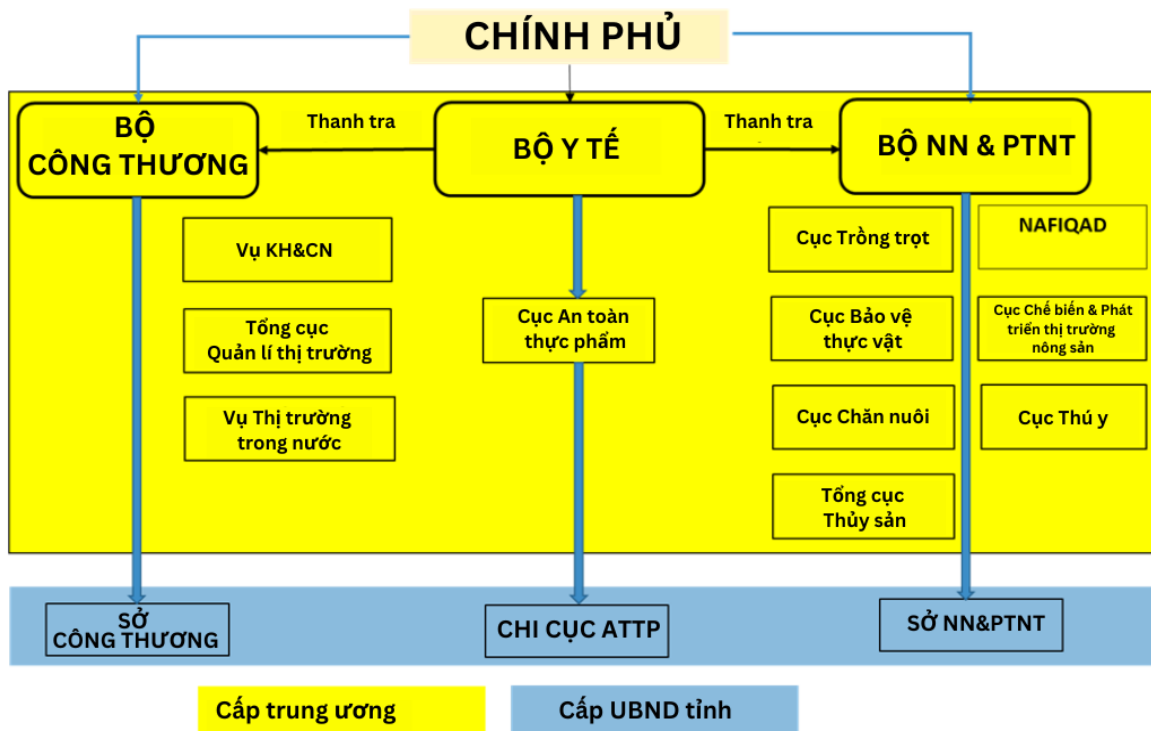
100. Gần đây, Bộ Khoa học Công nghệ đã tham gia và công tác quản lý ATTP theo phân công của chính phủ. Theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006, các Bộ chuyên ngành xây dựng và ban hành QCVN, đồng thời xây dựng và chuyển Bộ KH-CN công bố TCVN khuyến khích áp dụng có liên quan đến quản lý ATTP. Theo Nghị định 107/2016: Tổ chức đánh giá sự phù hợp (ĐGSPH) bên thứ ba bao gồm: Thử nghiệm, kiểm định, giám định, Tổ chức ĐGSPH đăng ký hoạt động (để phục vụ người dân, doanh nghiệp) đối với hệ thống và lĩnh vực 2 Bộ quản lý trở lên thì đăng ký tại Bộ KH-CN. Nếu đăng ký sản phẩm thuộc Bộ nào thì Bộ đó cấp. Đối với chỉ định phục vụ quản lý Nhà nước (giám sát, kiểm tra, thanh tra...), theo NĐ 132 được sửa đổi với Nghị định 154, 74 thì do các Bộ chuyên ngành đánh giá chỉ định.

101. Bộ KH&CN cũng là đầu mối quốc gia về Truy xuất nguồn gốc thực phẩm, là thành viên của GS1 quốc tế. Để đảm bảo điều phối chung giữa các bộ, Chính phủ đã thành lập ban chỉ đạo ATTP quốc gia do Phó thủ tướng đứng đầu và Cục ATTP, Bộ Y tế là cơ quan thường trực.

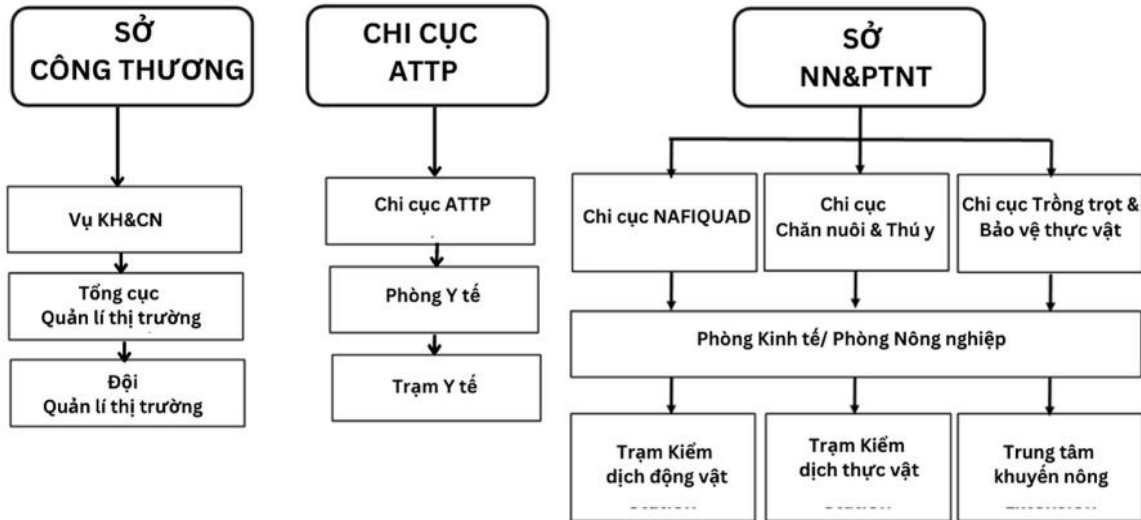
102. Trong mỗi bộ, công tác quản lý ATTP được giao cho các Cục chuyên ngành là đầu mối và phối hợp. Trong Bộ Y tế, Cục ATTP (VFA) là cơ quan đầu mối về quản lý ATTP. Trong Bộ NN&PTNT, Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản (NAFIQAD) là cơ quan đầu mối, phối hợp với các Cục BVTV, Trồng trọt, Thú y, Chăn nuôi, Tổng Cục thủy sản, Tổng cục Lâm nghiệp và Cục Kinh tế hợp tác và PTNT. Tại Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố đều có các đầu mối (Chi cục, phòng...) triển khai tại địa phương. Ở Bộ Công Thương, Vụ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối về ATTP, phối hợp với Vụ thị trường trong nước.

103. Tuy nhiên, mô hình thể chế quản lý ATTP chưa thống nhất từ trung ương đến địa phương. Công tác quản lý ATTP được phân cấp, phân quyền giữa trung ương và địa phương ở tất cả các cấp (từ tỉnh, huyện đến xã), đặc biệt là đối với cấp địa phương, và được thực hiện thông qua UBND. Vai trò cơ bản theo quy định của pháp luật là ban hành các quy chuẩn kỹ thuật địa phương, xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch vùng, chịu trách nhiệm kiểm soát ATTP tại địa bàn tương ứng. Khung khổ về phân cấp phân quyền như vậy chưa được chuẩn hóa và có sự khác nhau giữa các bộ ngành, thậm chí là giữa các đơn vị trong các bộ. Vì nguồn lực cho cấp tỉnh và dưới tỉnh được phân bổ ở cấp tỉnh, các bộ không thể thực thi các định mức hoặc quy trình. Trách nhiệm giải trình ở cấp tỉnh và cấp dưới tỉnh chủ yếu là theo chiều ngang và các sở báo cáo cho UBND. Tuy nhiên, cũng có báo cáo theo ngành dọc của các sở gửi lên bộ, tuy nhiên điều này không được thống nhất giữa các bộ ngành trung ương. Ở cấp huyện chưa có cơ quan quản lý ATTP chuyên trách mà chủ yếu sử dụng cán bộ kiêm nhiệm. Ở cấp xã còn thiếu vắng hoàn toàn cán bộ quản lý ATTP. Cơ cấu quản lý ATTP từ trung ương đến địa phương được thể hiện tại Hình 3 và Hình 4

Hình 3: Mô hình thể chế tổ chức quản lý ATTP đến cấp tỉnh



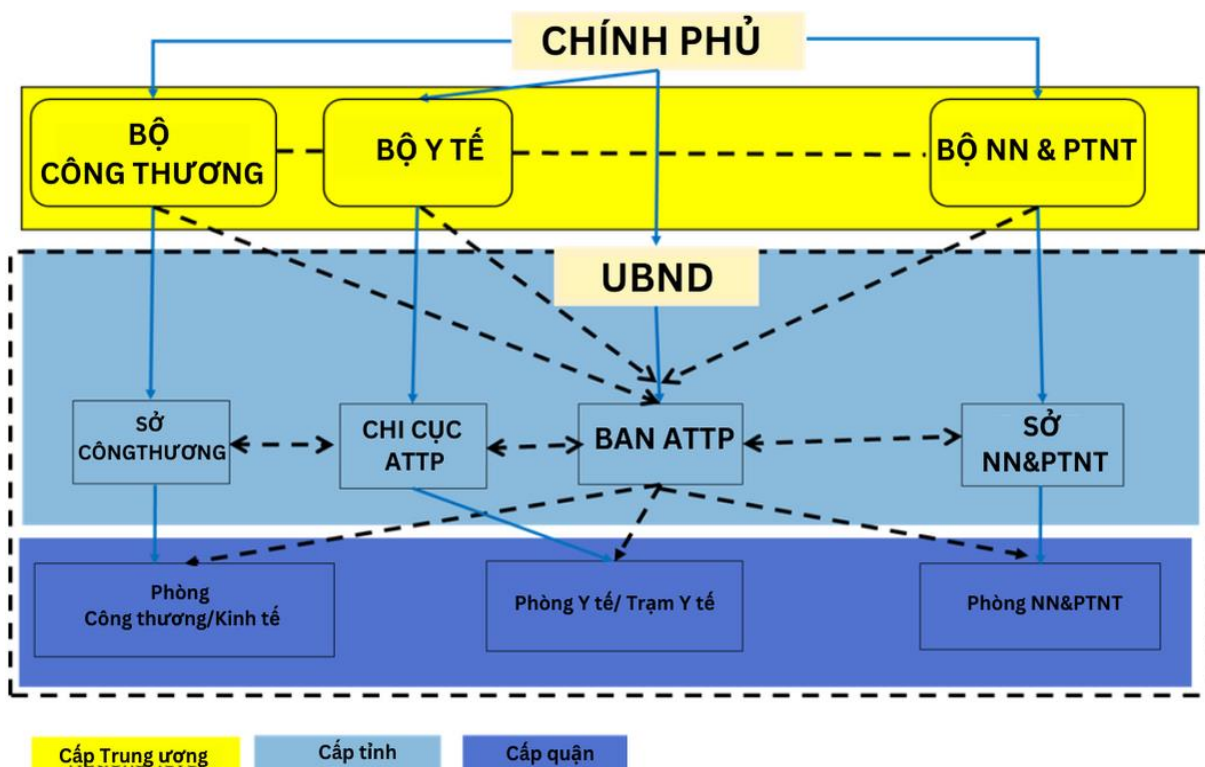
Hình 4: Mô hình thể chế tổ chức quản lý ATTP từ tỉnh xuống cấp huyện



104. Trong hơn 10 năm thực hiện Luật ATTP, các địa phương vẫn đang xây dựng và thử nghiệm mô hình thể chế quản lý ATTP có hiệu quả. TP HCM chưa thành lập Chi Cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản mà từ 2016 đã tiến hành thí điểm Mô hình Ban quản lý ATTP thành phố trực thuộc UBND TP, tập hợp cán bộ từ các chi cục thuộc các ngành y tế, NNPTNT và công thương. Mô hình một cơ quan ATTP của Ban Quản lý ATTP TPHCM được xem là một điểm mới trong việc quản lý ATTP, tạo sự thống nhất, đồng bộ và có những giải pháp kịp thời trong việc quản lý ATTP là hạn chế của các đoàn kiểm tra liên ngành ở các địa phương khác. Lực lượng thống nhất giúp cho Ban quản lý ATTP TPHCM có đủ nguồn lực để bố trí cho các đội quản lý ATTP liên quận – huyện hỗ trợ cho địa phương. Tuy nhiên, do đang thí điểm nên thẩm quyền quản lý nhà nước chưa được đầy đủ đồng bộ đặc biệt là thẩm quyền về xử lý vi phạm hành chính của các chức danh trong Ban Quản lý ATTP.

105. Sau đó có 02 địa phương là thành phố Đà Nẵng và tỉnh Bắc Ninh cũng thử nghiệm mô hình Ban quản lý ATTP cấp tỉnh/thành phố. Riêng Bắc Ninh, rút kinh nghiệm của TP HCM và Đà Nẵng, đã thử nghiệm ngoài quy định là giao cho đội quản lý ATTP cấp huyện có quyền xử phạt trực tiếp đối với các vụ vi phạm ATTP quy mô nhỏ. Bắc Ninh cũng tập trung đầu tư vào công tác truyền thông, giáo dục về ATTP, tuy nhiên còn thiếu thiếu cán bộ chuyên trách. Nhìn chung các mô hình tổ chức Ban quản lý ATTP cấp tỉnh, thành phố cho thấy một số lợi thế về ưu tiên đầu tư cho công tác quản lý ATTP, đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ và hiệu quả kiểm soát ATTP được nâng cao do có bộ máy quản lý ATTP xuống đến cấp huyện.

Hình 5: Mô hình quản lý ATTP với ban quản lý ATTP cấp tỉnh



106. Chính phủ cũng đang thử nghiệm chương trình thanh tra chuyên ngành ATTP cấp huyện, xã tại 9 tỉnh/thành phố, tuy nhiên do yếu tố dịch bệnh trong thời gian qua nên việc thí điểm còn chưa có nhiều kết quả. Ngoài ra, dự thảo Luật Thanh tra mới đã trình Quốc hội (quy định Thanh tra cấp huyện chỉ thanh tra hành chính không thực hiện thanh tra chuyên ngành) cũng dẫn đến lúng túng trong quá trình triển khai thí điểm.

3.2 Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP: Chính sách của các luật, nghị định, thông tư, quyết định, QCVN, TCVN

Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm

107. Luật An toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn thi hành là cơ sở cho việc thực hiện sản xuất kinh doanh thực phẩm đảm bảo an toàn, là công cụ để quản lý an toàn thực phẩm. Hệ thống văn bản pháp luật ATTP ban hành giai đoạn 2011-2021 đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về ATTP, cơ bản phù hợp các Điều ước, Hiệp định quốc tế mà Việt Nam ký kết tham gia, thống nhất và đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

108. Các văn bản qui phạm pháp luật ban hành trong giai đoạn 2011-2021 cơ bản phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế (được minh bạch hóa qua hệ thống thông tin và hỏi đáp SPS theo quy định của WTO): chuyển mạnh theo hướng đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý; thay đổi phương thức kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản từ bị động sang chủ động, dựa trên đánh giá nguy cơ, phân loại cơ sở để tập trung nguồn lực kiểm soát, xử lý các cơ sở chưa đáp ứng qui định; kiểm soát ATTP nông sản nhập khẩu thông qua kiểm tra từ gốc (qua hồ sơ đăng ký và kiểm tra thực tế tại nước xuất khẩu trong trường hợp cần thiết) để công nhận quốc gia, doanh nghiệp nước ngoài được phép xuất khẩu vào Việt

Nam kết hợp kiểm tra ATTP tại cửa khẩu nhằm đảm bảo nông sản nhập khẩu an toàn cho người tiêu dùng trong nước.

Các văn bản có liên quan tác động đến quy định của Luật An toàn thực phẩm.

109. Cùng với các văn bản theo hệ thống pháp luật về ATTP thời gian qua, nhiều văn bản pháp luật như: Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Thú y, Luật Thủy sản, Luật Kiểm dịch và Bảo vệ thực vật, Luật Chăn nuôi, Luật Đầu tư, Luật Ngân sách nhà nước... và các văn bản dưới luật cũng được ban hành, được sửa đổi, bổ sung đã góp phần tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác đảm bảo ATTP đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

110. Quốc hội đã bổ sung, sửa đổi và ban hành Hiến pháp (Hiến pháp 2013), các luật, các nghị quyết. Thủ tướng Chính phủ ban hành các nghị định, chỉ thị, nghị quyết, quyết định của liên Bộ. Bộ trưởng các Bộ ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết việc thi hành. UBND cấp tỉnh ban hành các quyết định kiểm soát và thực hiện các chính sách ở cấp tỉnh.

Bảng 1. Danh mục các văn bản pháp lý theo các lĩnh vực

Lĩnh vực	Luật đã ban hành	Lĩnh vực	Luật đã ban hành
Đầu vào	Luật trồng trọt Luật chăn nuôi Luật thủy sản Luật thú y Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật Luật ATTP Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật Luật chất lượng sản phẩm Luật thanh tra Luật xử lý vi phạm hành chính Luật công nghệ cao Luật tiếp cận thông tin Luật cạnh tranh	Tiêu thụ	Luật Bảo vệ người tiêu dùng Bộ luật dân sự Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa Luật thanh tra Luật xử lý vi phạm hành chính Luật công nghệ cao Luật tiếp cận thông tin Luật thương mại
Sản xuất	Luật trồng trọt Luật chăn nuôi Luật thủy sản Luật thú y Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật Luật ATTP Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật Luật chất lượng sản phẩm Luật thanh tra Luật xử lý vi phạm hành chính Luật công nghệ cao Luật tiếp cận thông tin Luật cạnh tranh Luật đất đai	ATTP	Luật chất lượng sản phẩm Luật ATTP Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

Chế biến	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật Luật chăn nuôi Luật ATTP Luật chất lượng sản phẩm Luật thanh tra Luật xử lý vi phạm hành chính Luật công nghệ cao Luật tiếp cận thông tin Luật cạnh tranh Luật thương mại Luật quảng cáo	Đổi mới công nghệ	Luật trồng trọt Luật chăn nuôi Luật thủy sản Luật thú y Luật công nghệ cao
Phân phối	Luật thú y Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật Luật ATTP Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật Luật chất lượng sản phẩm Luật thanh tra Luật xử lý vi phạm hành chính Luật công nghệ cao Luật tiếp cận thông tin Luật cạnh tranh Luật thương mại Luật quảng cáo	Truyền thông	Luật ATTP Luật tiếp cận thông tin Luật trồng trọt Luật chăn nuôi Luật thủy sản Luật thú y Luật quảng cáo

111. Một bảng liệt kê tất cả các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, bao gồm các luật, nghị định, và các thông tư do Bộ NNPTNT, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học & Công nghệ, Bộ Tài chính ban hành (tính đến ngày 30/12/2022) được đính kèm thành Phụ lục A trong báo cáo này. Bảng này sẽ được cập nhật khi có các nghị định, thông tư mới được ban hành qua thời gian và sẽ được đưa lên trang web của Dự án SAFEGRO. Các văn bản quy phạm pháp luật không được liệt kê theo ngày mà phản ánh các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến các cụm chính sách được quốc tế chấp nhận trong hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia mạnh mẽ và các chương trình của nó (ví dụ: các chương trình thanh tra, quản lý nguy cơ tổng hợp, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc, và thu hồi cùng với chủ đề được phân loại theo FSL).

Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Y tế ban hành

112. Theo quy định tại Luật ATTP, Bộ Y tế được giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ATTP. Những văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Y tế chủ trì dự thảo/tham mưu ban hành và ban hành đã góp phần hoàn thiện hệ thống quy định về ATTP tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2011-2022, Bộ Y tế đã tham mưu cho Chính phủ ban hành được 08 Nghị định (hiện nay còn hiệu lực 06 Nghị định), phối hợp với các bộ liên quan ban hành được 03 Thông tư liên tịch (2/3 đã hết hiệu lực) và 42 Thông tư (hiện nay còn hiệu lực 29 Thông tư). Kết quả rà soát cũng thể hiện Bộ Y tế đã ban hành đầy đủ các văn bản quản lý theo phân công trách nhiệm tại Luật ATTP. Các văn bản hiện hành về cơ bản đã đáp ứng được mục đích quản lý nhà nước và những văn bản ban hành thay thế hoặc mới đã thể hiện sự thay đổi về xu thế quản lý (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2012/NĐ-CP) hoặc cập nhật

những quy định mới, hài hòa với quy định quốc tế (Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm thay thế 02 thông tư ban hành năm 2012 và 2015). Tuy nhiên, một số văn bản quy định danh mục (thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm) chưa được cập nhật phù hợp theo tiêu chuẩn Codex hoặc chưa có cơ chế để có thể tự động cập nhật theo tiêu chuẩn quốc tế.

113. Bộ Y tế dự kiến sớm ban hành một thông tư sửa đổi một số quy định về phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, thanh kiểm tra thực phẩm. Do đó, Phụ lục A và bảng các văn bản quy phạm pháp luật theo các cụm chính sách sẽ có một số sửa đổi. Các bảng sẽ được cập nhật khi thông tư được chính thức ban hành.

Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ NNPTNT ban hành

114. Trong giai đoạn 2011-2021, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo ưu tiên nguồn lực xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật quản lý chất lượng, ATTP trong phạm vi quản lý của Bộ. Đến nay đã chủ trì, phối hợp với các Bộ Ngành trình Quốc hội, Chính phủ và ban hành theo thẩm quyền cơ bản đầy đủ chính sách pháp luật phục vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ (bao gồm 6 Luật, 29 Nghị định, 22 Quyết định, Chỉ thị, đề án của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi và ban hành 146 Thông tư về quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản, trong đó, trực tiếp ban hành 20 Thông tư để quy định đầy đủ các nội dung thực thi Luật An toàn thực phẩm (ATTP) và bao quát đầy đủ 19 nhóm ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

115. Các báo cáo của chính phủ đã chỉ ra rằng các quy định tại các văn bản qui phạm pháp luật về quản lý chất lượng, ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp đã đảm bảo phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và theo hướng đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý, chuyển hướng kiểm soát ATTP nông lâm thủy sản nhập khẩu từ gốc góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng: Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, hoàn thiện từ Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT; Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT) đã thay đổi phương thức kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản từ bị động, rời rạc của từng địa phương sang kiểm tra chủ động, có hệ thống dựa trên đánh giá nguy cơ, phân loại cơ sở để tập trung nguồn lực kiểm soát, xử lý các cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các qui định về chất lượng, ATTP; Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung từ Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT) đã kiểm soát các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận ATTP, đảm bảo bao quát hết các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

116. Ngoài ra, Bộ cũng đã xây dựng, trình ban hành một số chính sách hỗ trợ, tạo động lực cho người dân, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn như Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ. Một văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nông nghiệp hữu cơ là quy định về quy trình sản xuất và không phải là văn bản quy phạm pháp luật cụ thể liên quan đến luật và quy định về kiểm soát ATTP. Tuy nhiên, có sự quan tâm đáng kể từ quan điểm của người tiêu

dùng đối với một sản phẩm thực phẩm là hữu cơ, và tùy thuộc vào định nghĩa hữu cơ, được coi là không có dư lượng thuốc trừ sâu, BVTV và do đó là một sản phẩm “an toàn hơn”.

117. Chương trình mục tiêu quốc gia về vệ sinh ATTP đã được đưa ra; các Đề án như: Tăng cường năng lực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và muối giai đoạn 2011-2015; Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc; Thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030... Đây là các đề án nhằm tạo môi trường để tăng cường năng lực kiểm soát chất lượng, ATTP theo chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn.

118. Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác quản lý của Bộ NNPTNT đã được ban hành tương đối đầy đủ (đến 2021 đã có 402 tiêu chuẩn và 32 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) đưa ra hướng dẫn kỹ thuật quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP cho từng công đoạn theo chuỗi sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.

Các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công Thương ban hành

119. Trong phạm vi trách nhiệm quản lý được phân công quy định tại Luật ATTP, Bộ Công Thương đã ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành. Cùng với các Nghị định của Chính phủ, Thông tư liên tịch và các thông tư liên quan đến ATTP do các bộ, ngành khác ban hành, qua rà soát 11 thông tư còn hiệu lực do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành thấy đã đáp ứng các yêu cầu quản lý, điều hành về ATTP. Các văn bản của Bộ Công Thương cũng đã được cập nhật, phù hợp với sự thay đổi của chính sách chung về ATTP.

3.3 Việc xây dựng, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quản lý ATTP

120. Hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm đã được ban hành, đến nay đã có 31 Quy chuẩn kỹ thuật và 743 tiêu chuẩn kỹ thuật làm công cụ quản lý chất lượng, ATTP cho từng công đoạn theo chuỗi sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản.

121. Phần lớn các quy chuẩn do Bộ NNPTNT ban hành đều quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp (theo Luật ATTP quy định về chỉ tiêu mức giới hạn an toàn thực phẩm được giao cho Bộ Y tế ban hành). Về chất lượng đã tương đồng hoặc tiệm cận các chuẩn mực về an toàn thực phẩm của các tổ chức quốc tế (FAO, CODEX,...) và các nước có hệ thống quản lý ATTP tiên tiến (EU, Mỹ, Canada, Nhật,...) để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng cải thiện chất lượng, an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và đáp ứng quy định của các nước nhập khẩu.

122. Một số tồn tại về ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mặc dù đã tương đối đầy đủ nhưng cần được liên tục rà soát, chuẩn hóa theo chuẩn mực quốc tế CODEX để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu.
- Quy trình ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn theo qui định được thực hiện qua nhiều bước và nguồn lực cũng như cơ sở khoa học nền để xây dựng tiêu chuẩn quy chuẩn còn thiếu nên hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được ban hành về số

lượng còn chưa đầy đủ tại tất cả các công đoạn trong chuỗi sản xuất, kinh doanh 19 ngành hàng thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT

- Việc phân công các bộ xây dựng các quy định giới hạn an toàn thực phẩm cho các sản phẩm mình quản lý rồi chuyển cho Bộ Y tế ban hành chưa phù hợp, chưa đảm bảo thống nhất, đồng bộ, đầy đủ cho các sản phẩm do 03 bộ quản lý.
- Giai đoạn từ năm 2012-2018: Việc cấp giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP và cấp Giấy Tiếp nhận công bố hợp quy được thực hiện trong theo Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật: “Chứng nhận hợp quy được thực hiện bắt buộc đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc đối tượng quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.”, tuy nhiên việc chứng nhận hợp quy chỉ được áp dụng với các cơ sở sản xuất, kinh doanh với quy mô lớn.
- Từ khi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 02/02/2018), sản phẩm thực phẩm không còn thực hiện cấp Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP, Giấy Tiếp nhận công bố hợp quy thay vào đó Tự công bố sản phẩm và Đăng ký bản công bố sản phẩm. Việc Tự công bố sản phẩm và Đăng ký bản công bố sản phẩm được tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh áp dụng dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thông tư của các bộ, ngành, quy chuẩn kỹ thuật địa phương đã được ban hành.
- Việc quy định công bố sản phẩm còn mang nặng tính hồ sơ, thủ tục hành chính đối với cơ sở sản xuất.

123. Một số đánh giá chung về ban hành văn bản quy phạm pháp luật về ATTP

- Các quy định tại các văn bản qui phạm pháp luật quản lý chất lượng, ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp đã đảm bảo phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và theo hướng đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý như Nghị định 15/2018/NĐ-CP đã chuyển hướng kiểm soát ATTP nông lâm thủy sản nhập khẩu từ gốc (kiểm tra, công nhận quốc gia, doanh nghiệp nước ngoài trước khi xuất khẩu vào Việt Nam kết hợp kiểm soát chặt chẽ tại cửa khẩu), góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng mà còn sử dụng các quy định nêu trên như là hàng rào kỹ thuật đối ứng trong đàm phán mở rộng thị trường xuất khẩu đối với sản phẩm nông lâm thủy sản của Việt Nam;
- Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, hoàn thiện từ Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT; Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT) đã thay đổi phương thức kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản từ bị động, rời rạc của từng địa phương sang kiểm tra chủ động, có hệ thống dựa trên đánh giá nguy cơ, phân loại cơ sở để tập trung nguồn lực kiểm soát, xử lý các cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các qui định về chất lượng, ATTP; Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung từ Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT) đã kiểm soát các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận ATTP, đảm bảo bao quát hết các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.4 Một số tồn tại về ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP

- Văn bản được ban hành đã lâu, cần rà soát, cập nhật, sửa đổi cho phù hợp: một số quy định còn chưa rõ ràng (ví dụ định nghĩa về “sơ chế” và “chế biến”, một số quy định chưa cụ thể (ví dụ quy định về kiểm nghiệm kiểm chứng); một số quy định còn mang nặng tính hành chính, giấy tờ, chưa phù hợp với xu hướng cải cách hành chính (hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận yêu cầu nộp giấy khám sức khỏe đến từng người lao động trong khi hồ sơ này đoàn thẩm định có thể thẩm tra thực tế tại cơ sở...)
- Luật chỉ đưa ra các quy định chung và giao cho các bộ chuyên ngành hướng dẫn thực hiện với đối tượng trong phạm vi quản lý, do vậy, có các cách thức quản lý khác nhau dẫn đến việc áp dụng không thống nhất ở địa phương và các bộ ngành. Trong thời gian qua, nhiều địa phương đã có văn bản đề nghị các bộ thống nhất cách thức quản lý. Một số địa phương (TP. HCM, Đà Nẵng, Bắc Ninh) đã đề nghị và được Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm Ban Quản lý An toàn thực phẩm để thống nhất thực hiện tại địa phương. Đặc biệt, có địa phương (Cà Mau) hợp nhất đơn vị quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản vào Chi cục Vệ sinh An toàn Thực phẩm (thuộc Sở Y tế) để thống nhất việc thực hiện.
- Với tư cách là đầu mối của Chính phủ về An toàn thực phẩm, thời gian đầu khi Luật mới được ban hành, Bộ Y tế đã ban hành các văn bản hướng dẫn chung, các quy định mức giới hạn cho thực phẩm của cả 3 bộ. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, Bộ Y tế chủ yếu tập trung hướng dẫn, quy định đối với các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.
- Hệ thống văn bản về quản lý chất lượng, ATTP tương đối đầy đủ nhưng số lượng văn bản còn nhiều gây khó khăn khi tra cứu, áp dụng thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh.
- Một số quy định về chỉ tiêu ATTP đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật còn thiếu, chưa đồng bộ để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Ví dụ như chưa sửa đổi, bổ sung và ban hành Thông tư thay thế Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 31/12/2016 quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm cho phù hợp thông lệ quốc tế và qui định của Việt Nam.
- Sau khi Luật ATTP ra đời năm 2010, một loạt các Luật ra đời sau đặc biệt là Luật Đầu tư 2020 có tác động đến hoạt động quản lý ATTP:
- Khái niệm “đầu tư kinh doanh” đang có các cách hiểu khác nhau: hiện cùng quản lý ATTP nhưng 03 ngành có 03 Nghị định về đầu tư kinh doanh khác nhau, tiếp cận theo hai hướng: Bộ NNPTNT đang tiếp cận theo hướng các điều kiện đầu tư, khởi nghiệp. Việc quản lý trong quá trình sản xuất kinh doanh sẽ được thực hiện theo các quy định và QCKT mà Luật ATTP đã giao cho các Bộ trưởng ban hành; Bộ Công Thương, Y tế đang tiếp cận theo hướng trong toàn bộ hoạt động đầu tư và kinh doanh sau này. Theo Luật Đầu tư 2020, quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện của 03 bộ cũng khác nhau. Theo đó, lĩnh vực kinh doanh thực phẩm của ngành nông nghiệp và PTNT, Công Thương có tên trong danh mục ngành nghề kinh doanh

có điều kiện nhưng lĩnh vực kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế thì không có trong danh mục này

- Luật ATTP giao cho các Bộ thẩm quyền hướng dẫn quản lý đối với sản phẩm thuộc lĩnh vực phụ trách, nên có các quy định chưa thống nhất ví dụ: chứng chỉ tập huấn, quản lý cơ sở nhỏ lẻ, quy trình cấp giấy xác nhận ATTP, hoạt động thẩm định định kỳ và hậu kiểm khác nhau, và sự không thống nhất giữa các bộ.
- Sự thiếu thống nhất và tiềm ẩn khả năng triển khai không phù hợp với việc thiếu hướng dẫn rõ ràng và cơ sở pháp lý vững chắc cho việc chứng nhận ATTP cho VietGAP, HACCP, v.v... đã dẫn đến việc tự công bố chứng nhận ATTP chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế cần có đối với bên thứ ba, việc kiểm tra của cơ quan nhà nước, hoặc việc bảo đảm tự nguyện của bên thứ ba (VTPA)
- Luật ATTP còn nhiều quy định mang tính giấy tờ, chưa phù hợp với xu hướng cải cách hành chính: Ví dụ: hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận ATTP yêu cầu doanh nghiệp nộp giấy khám sức khỏe đối với từng công nhân sẽ gây tốn kém cho doanh nghiệp có số lượng công nhân lớn (vài nghìn người) và khó khăn về lưu trữ cho cơ quan cấp phép khi việc kiểm tra hồ sơ này hoàn toàn có thể thực hiện được khi đoàn kiểm tra đến doanh nghiệp. Ngoài ra, việc đăng ký/công bố phù hợp ATTP cũng được cho mang tính hành chính, không cần thiết do doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ATTP phải tuân thủ đầy đủ các quy định, QCVN, TCVN công bố áp dụng...
- Luật ATTP cũng chưa có quy định chi tiết về hoạt động kiểm nghiệm, kiểm chứng và Phòng kiểm nghiệm kiểm chứng khi có khiếu nại, tranh cãi về kết quả kiểm nghiệm và hiện đang giao cho 03 Bộ hướng dẫn cụ thể. Để việc đầu tư được trọng tâm có hiệu quả, có ý kiến cho rằng nên có một cơ chế điều phối để có một mạng lưới chung về phòng kiểm nghiệm kiểm chứng cho cả 3 ngành.
- Luật ATTP 2010 tập trung quản lý điều kiện đầu vào và quy trình (hồ sơ) hơn là tập trung vào kết quả đầu ra (sản phẩm), trong khi còn thiếu quy định về thẩm tra điều kiện ATTP trên thực tế.
- Khái niệm về sơ chế, chế biến còn chưa được xác định rõ ràng trong Luật ATTP 2010.
- Thiếu hướng dẫn áp dụng cách tiếp cận Quản lý nguy cơ ATTP trong thực tiễn. Bộ NNPTNT đã ban hành Thông tư 02/2013/TT-BNNPTNT quy định phân tích nguy cơ ATTP mô tả về quy trình mà chưa có hướng dẫn triển khai. Các bộ khác vẫn chưa ban hành các thông tư tương tự. Trong Bộ Y tế chưa có cơ quan điều phối quản lý nguy cơ.
- Còn thiếu hướng dẫn áp dụng tiếp cận Quản lý nguy cơ ATTP trong thực tế. Chưa có cơ quan điều phối việc quản lý nguy cơ ở Bộ Y tế.
- Nghị định 15 đã chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, tuy nhiên còn thiếu các văn bản hướng dẫn và thiếu lộ trình thay đổi để nâng lực của cán bộ cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đánh giá sự phù hợp và DN, HTX đáp ứng được yêu cầu

- Luật ATTP và Chiến lược ATTP còn thiếu chiến lược truyền thông, đào tạo và minh bạch thông tin về ATTP
- Luật ATTP hiện hành được coi là trung lập về giới, tuy nhiên trong quá trình lập kế hoạch trong tương lai, tất cả các bên liên quan, bao gồm Hội LHPN, tham gia trong quá trình tham vấn, lấy ý kiến để đảm bảo tính bao trùm, cũng như bất cứ hoạt động Đánh giá tác động chính sách đều xem xét đến tác động về giới.
- Hệ thống 03 bộ các quy định thuộc 3 bộ quản lý ATTP đã dẫn đến trùng lặp, không thống nhất, quá nhiều văn bản. Hệ thống này là không hiệu quả trong điều kiện kinh phí hạn chế. Việc trùng lặp, không thống nhất giữa 3 bộ dẫn đến tình trạng chưa tách được cơ quan chính sách với các cơ quan kiểm soát ATTP để đảm bảo tính khách quan
- Việc ban hành các mức giới hạn/ngưỡng tối đa cho phép về ATTP (MRL) được đánh giá cơ bản đầy đủ, tuy nhiên, hiện còn thiếu đối với một số sản phẩm đặc thù (sản phẩm phối trộn, một số tồn dư nội sinh đã sẵn có trong sản phẩm...) hay các sản phẩm mới.

3.5 Phân tích các văn bản pháp lý với khung khổ luật pháp

124. Các hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và đảm bảo thực hành công bằng trong thương mại thực phẩm. Trong khuôn khổ các Nguyên tắc và Hướng dẫn Codex Alimentarius dành cho Hệ thống Kiểm soát Thực phẩm Quốc gia (CAC/GL 82-2013), các quốc gia có sự linh hoạt trong việc xác định cách tốt nhất để thiết kế hệ thống kiểm soát thực phẩm của mình và thực hiện các biện pháp kiểm soát cụ thể. Các đặc thù quốc gia (ví dụ như mức độ phù hợp của bảo vệ sức khỏe cộng đồng; khuôn khổ pháp lý và thể chế; sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ, chẳng hạn như nguồn lực phân tích) sẽ ảnh hưởng đến việc thiết kế các hệ thống này; do đó, không hệ thống nào là giống nhau.

125. Để triển khai thực hiện hệ thống ATTP của Canada theo Đạo luật và Quy định SFCA, Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA) đã xác định ra một loạt các tập hợp chính sách chương trình theo 5 nhóm: (1) Truyền thông và tham gia đồng hành với các bên liên quan; phát triển các chương trình; (2) Xây dựng và sửa đổi các quy định; (3) Thực thi và nâng cao tuân thủ; và (4) Cung cấp dịch vụ. Tiếp đó, mỗi nhóm chính sách chương trình này đều được hỗ trợ bởi một loạt các văn bản hướng dẫn để thực hiện có hiệu quả chính sách chương trình. Tại phần bên trên trong báo cáo này liên quan tới xây dựng chính sách, đã đề cập đến quy trình xây dựng chính sách chiến lược (“P” lớn). Bộ chính sách chương trình của Canada (“p” nhỏ) đã được cơ quan quản lý xây dựng để nêu rõ các chính sách cần có để có thể thực hiện hiệu quả chương trình lương thực của mình. Bộ các chương trình này được xác định chi tiết trong Phụ lục B của báo cáo này.

126. Hệ thống ATTP trong nước tập trung vào:

- Xác định các yêu cầu đối với cơ sở thực phẩm và kiểm soát quá trình;
- Thiết kế các phương pháp xác minh sự tuân thủ với các yêu cầu đó;

- Xây dựng nội dung hướng dẫn, với diễn giải, để giải thích cho các cơ quan thanh tra và công chúng biết những yêu cầu là gì, tại sao chúng lại quan trọng và cách thức chứng minh việc chấp hành, tuân thủ các yêu cầu đó như thế nào.

127. Bảo vệ người tiêu dùng:

- Thiết kế các phương pháp xác minh đối với các yêu cầu do các cơ quan có thẩm quyền thiết lập liên quan đến ghi nhãn, thành phần và tiêu chuẩn nhận dạng sức khỏe và an toàn;
- Xác định các yêu cầu liên quan đến vấn đề ghi nhãn an toàn phi-thực phẩm, cấp độ, chế độ hữu cơ, kích thước thùng chứa và các tiêu chuẩn nhận dạng thuộc trách nhiệm của Cơ quan có thẩm quyền (CA), và thiết kế các phương pháp xác minh sự tuân thủ với các yêu cầu đó;
- Xây dựng hướng dẫn giải thích.

128. Các chức năng của chính sách thực phẩm xác lập việc nên chăng/và tại sao cần xây dựng các chương trình và để thiết lập các chính sách chương trình theo chiều ngang để hướng dẫn thiết kế chương trình.

129. Nội dung của Luật ATTP của Việt Nam, các nghị định cho chính phủ ban hành, và các thông tư liên quan do ba bộ chịu trách nhiệm về quản lý ATTP ban hành đã thể hiện rõ chương trình ATTP hiện tại của Việt Nam từ góc độ quản lý. Các văn bản quy phạm pháp luật đã được tổng hợp trong một bảng (xem Phụ lục A) dựa trên các cụm chính sách đại diện cho các cấu phần của khung pháp lý và chính sách ATTP mạnh mẽ, bao gồm:

1. Nhánh chính sách về Ghi nhãn, đóng gói và quảng cáo thực phẩm, bao gồm các nhóm chính sách về quảng cáo thực phẩm và ghi nhãn thực phẩm.
2. Nhánh chính sách về Kiểm nghiệm thực phẩm, quản lý nguy cơ tổng hợp, phòng ngừa và khắc phục sự cố ATTP, bao gồm các nhóm chính sách về lấy mẫu thực phẩm, kiểm nghiệm thực phẩm, quản lý nguy cơ tổng hợp, phòng ngừa và khắc phục sự cố ATTP, truy xuất nguồn gốc, thu hồi và tiêu hủy thực phẩm không an toàn và các quy định về xử phạt vi phạm ATTP.
3. Nhánh chính sách về Thông tin, giáo dục và truyền thông về ATTP, bao gồm các nhóm chính sách về thông tin, giáo dục và truyền thông.
4. Nhánh chính sách về Quản lý nhà nước về ATTP, bao gồm các nhóm chính sách về trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP, thanh tra ATTP, kiểm tra, giám sát ATTP và xây dựng tiêu chuẩn.
5. Nhánh chính sách về Xuất nhập khẩu thực phẩm, bao gồm nhóm chính sách về điều kiện bảo đảm an toàn đối với thực phẩm xuất khẩu.

130. Thoạt nhìn, mỗi cấu phần của khung khổ chính sách và quy định chặt chẽ này được bao hàm bởi một luật, một nghị định do chính phủ ban hành, và các thông tư do các bộ quản lý chuyên ngành về ATTP ở Việt Nam ban hành. Tuy nhiên, vẫn có những khoảng trống. Bộ NNPTNT ban hành Thông tư 02/2013/TT-BNNPTNT quy định phân tích nguy cơ và quản lý ATTP theo chuỗi sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản và muối – liên quan tới quản lý nguy cơ tổng hợp. Tuy nhiên, lại không có thông tư tương tự cho các hàng hóa thuộc thẩm quyền Bộ

Y tế hoặc Bộ Công Thương quản lý. Ngoài ra, nhiều thông tư hướng dẫn về quy trình nhưng không có hướng dẫn về việc thực hiện quy định. Lấy Thông tư 02/2013/TT-BNPTNT làm ví dụ, quy trình thủ tục hành chính thực hiện đánh giá nguy cơ đã được xác định rõ, tuy nhiên, các khía cạnh kỹ thuật của việc xác định đánh giá nguy cơ thì lại không có trong văn bản và không có hướng dẫn về việc triển khai thực hiện đánh giá nguy cơ. Tương tự đối với các cấu phần khác của khung pháp lý và quy định tương đối mạnh (ví dụ: tuân thủ, thực thi, thu hồi, truy xuất nguồn gốc) khi có một công cụ chính sách chiến lược theo Nghị định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư đã được ban hành về quy trình và quy chuẩn kỹ thuật (ví dụ: lấy mẫu xét nghiệm) do bộ liên quan ban hành, tuy nhiên, khi phân cấp xuống cấp huyện thì không có hướng dẫn rõ ràng và hiệu quả về việc thực hiện chương trình trên thực tế.

131. Luật ATTP của Việt Nam đã được Kỳ họp thứ bảy, Quốc hội Khóa XII thông qua vào ngày 17/6/2010, và có hiệu lực từ ngày 1/7/2011. Luật này quy định cụ thể trách nhiệm về ATTP của các bộ ngành. Tuy nhiên, luật này không bao gồm các tiêu chuẩn thực phẩm, vì có các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật riêng được áp dụng cho tất cả các sản phẩm tại Việt Nam. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật bao gồm việc xây dựng và thông qua các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của tất cả các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quy trình, môi trường và các nội dung khác trong hoạt động kinh tế - xã hội. Với hầu hết các cấu phần kiểm soát ATTP thuộc Luật ATTP nhưng việc thiết lập tiêu chuẩn thuộc Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đang tồn tại một rào cản chính sách để kiểm soát hiệu quả, hiệu lực ATTP ở Việt Nam. Việt Nam có hai loại văn bản quy định về kỹ thuật: bắt buộc và tự nguyện.

132. Bộ Y tế ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ATTP. Năm 2022, có 65 quy định bao gồm các lĩnh vực sau:

- Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- Giới hạn ô nhiễm độc tố nấm mốc trong thực phẩm;
- Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;
- Chỉ tiêu kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm, hương liệu thực phẩm;
- Chỉ tiêu kỹ thuật đối với vi chất dinh dưỡng được bổ sung vào thực phẩm;
- Các yêu cầu an toàn đối với vật liệu tiếp xúc với thực phẩm: hộp đựng bằng nhựa, cao su, thủy tinh, kim loại;
- Mức giới hạn nhiễm phóng xạ trong thực phẩm;
- Một số sản phẩm: các sản phẩm sữa (sữa bột, sữa nước, pho mát và bơ) nước uống và nước khoáng, nước ngọt, đồ uống có cồn, nước đá ăn được, thực phẩm tăng cường, muối iốt, sữa bột trẻ em và sữa công thức.

133. Các tiêu chuẩn (TCVN) của Bộ NN&PTNT và Bộ Y tế được liệt kê trong hai bảng tại Phụ lục C mặc dù nhiều quy định là tự nguyện và sẽ tốt hơn khi được ban hành dưới dạng quy chuẩn bắt buộc (QCVN) dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế với mức độ bảo vệ (thực thi) phù hợp về ATTP cho người tiêu dùng Việt Nam. Các QCVN do Bộ NN&PTNT và Bộ Y tế ban hành được liệt kê trong bảng 2 của Phụ lục C của Báo cáo này. Tính đến cuối năm 2019, tổng cộng có khoảng 1.800 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về thực phẩm của Việt Nam, trong đó hơn 80% đã được điều chỉnh theo tiêu chuẩn Codex và các văn bản liên quan của 126 tiêu chuẩn Codex, 35 hướng

dẫn, 35 quy tắc thực hành và một MRL. Một vấn đề được đặt ra là, việc sửa đổi dễ dàng và ở một chừng mực nào đó, một quy chuẩn kỹ thuật (QCVN bắt buộc) được ban hành dưới dạng một văn bản quy phạm pháp luật có thể được sửa đổi khi có sự thay đổi về tiêu chuẩn ở cấp độ quốc tế. Ví dụ, thay vì đề cập đến mức dư lượng tối đa cụ thể nào đó, quy chuẩn kỹ thuật có thể chỉ đơn thuần đề cập đến một tiêu chuẩn nằm ngoài quy chuẩn kỹ thuật. Trong trường hợp này, bất kỳ sự thay đổi nào trong tiêu chuẩn sẽ được dẫn chiếu trong quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành mà không cần phải sửa đổi chính quy chuẩn kỹ thuật đó. Quá trình rà soát hiện tại đã ghi nhận rằng nhiều quy chuẩn kỹ thuật hiện đã lỗi thời.

134. Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm Việt Nam (VNCC) được thành lập năm 1994. Cơ cấu, tổ chức và hoạt động của Ủy ban được theo quy chế được ban hành tại Quyết định số 2375/QĐ-BYT ngày 2/7/2010. Quyết định đang được sửa đổi và sẽ được ban hành khi được phê duyệt. Đây là một tổ chức quốc gia liên ngành do Bộ Y tế chủ trì, với sự tham gia của các bộ: Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ. Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm Việt Nam hoạt động thông qua Văn phòng Codex Việt Nam - là một đơn vị của Cục ATTP thuộc Bộ Y tế. VNCC có các đầu mối tại Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ. VNCC nghiên cứu và đề xuất các chính sách với chính phủ trong việc tiêu chuẩn hóa thực phẩm và đưa ra cơ sở cũng như tham chiếu cho việc xây dựng tiêu chuẩn chất lượng và ATTP quốc gia. Việt Nam chưa có cẩm nang hướng dẫn quốc gia cụ thể về Codex, tuy nhiên, VNCC cho tiến hành dịch các tiêu chuẩn Codex hàng năm. Quá trình rà soát luật pháp quốc gia để hài hòa với các tiêu chuẩn của Codex là một quá trình đang diễn ra. Các tiêu chuẩn thường được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về hàng hóa tiêu dùng phổ biến ở nước này.

135. Nhiều thông tư trong khung khuôn khổ chính sách và quy định của Việt Nam quy định chi tiết các quy trình thủ tục hành chính về quản lý ATTP để có được, chẳng hạn như, giấy chứng nhận ATTP, hoặc một quy trình thủ tục hành chính về xử phạt vi phạm. Các thông tư khác tập trung vào quy trình hành chính để được cấp giấy chứng nhận như là VietGAP. Điều còn thiếu trong đợt rà soát chính sách này là bằng chứng về các văn bản hướng dẫn về yêu cầu cấp giấy chứng nhận ATTP, hướng dẫn tuân thủ các yêu cầu về ATTP, hướng dẫn đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận VietGAP. Việc có sẵn các tài liệu hướng dẫn này sẽ tránh được sự lúng túng bởi các cấp chính quyền và ngành quản lý trong việc diễn giải các thông tư, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để đáp ứng các yêu cầu về ATTP.

3.6 Những khó khăn, thách thức trong quản lý ATTP qua các nghiên cứu gần đây

136. Theo nghiên cứu của Đào Thế Anh (2020), Luật ATTP 2010 áp dụng quy định về quản lý ATTP theo chuỗi từ trang trại đến bàn ăn với nguyên tắc chủ động - phòng ngừa ngăn chặn mối nguy ATTP ngay trong quá trình sản xuất, tuy nhiên vấn đề này triển khai trên thực tế còn nhiều lúng túng và chưa có kết quả tốt. Việc nhà nước phân chia công tác quản lý ATTP các loại hàng hóa lương thực, thực phẩm cho 3 bộ: Y tế, Công Thương và NNPTNT mỗi Bộ phụ trách một số nhóm ngành hàng (Theo các điều 62, 63, 64 Luật ATTP. Các bộ quản lý đầy đủ các công đoạn đối với sản phẩm mình quản lý từ sơ chế, chế biến, vận chuyển, lưu thông, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu và thực tế các bộ cũng đang thực hiện đầy đủ. Riêng Bộ NNPTNT phụ trách hết các phần nuôi trồng, khai thác, đánh bắt). Hiện còn thiếu phân công cụ thể về quản lý ATTP theo chuỗi liên tỉnh, mà theo kinh nghiệm nước ngoài việc này là do cơ quan cấp Bộ thực hiện.

137. Theo FAO (2015), qua phân công của BNNPTNT với trong công tác quản lý ATTP cho thấy lực lượng tổ chức thực thi chính sách về ATTP ở tuyến Tỉnh, Huyện, Xã vẫn chưa được rõ ràng thống nhất, năng lực triển khai về con người, phương tiện vật chất và tài chính còn nhiều hạn chế. Do đặc thù sản xuất nông nghiệp, toàn bộ quá trình sản xuất thô đều thực hiện tại cấp xã, hoạt động diễn ra thường xuyên trong khi cơ sở hạ tầng yếu kém, sản xuất manh mún và nhân lực quản lý ATTP mỏng. Đó là lý do tại sao hiệu quả của các chương trình cải thiện chất lượng ATTP đạt hiệu quả thấp. Theo đánh giá của FAO (2015) hệ thống các văn bản quy định về ATTP (bao gồm hệ thống tổ chức hành chính, công tác vận hành, các tiêu chuẩn và trách nhiệm) có ảnh hưởng tích cực đến công tác quản lý ATTP thông qua sự tập trung ở cấp quốc gia và xây dựng các tiêu chuẩn và khung quy định phù hợp với phương pháp tiếp cận quốc tế. Tuy nhiên, sự cứng nhắc và các khó khăn trong việc điều chỉnh các quy định này đã tạo nên sự không linh hoạt cho hệ thống quản lý. Điều này có tác động tiêu cực đến năng lực quản lý hành chính khi điều chỉnh chương trình nhằm tăng cường hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước về ATTP. FAO cũng chỉ ra là các khung pháp lý, quy định và tiêu chuẩn mức độ cao thì phù hợp với các bảng điểm hay yêu cầu của quốc tế và dễ dàng được đáp ứng bởi các nhóm ngành phát triển mức độ cao và phức tạp như xuất khẩu. Tuy nhiên, các quy định cho công tác vận hành, ví dụ chứng nhận VIETGAP, có ít khả năng để ứng dụng được cho nhóm sản xuất và thị trường nhỏ và siêu nhỏ mang tính truyền thống và hiện đang đặc thù cho sản xuất ở Việt Nam.

138. Theo Ngân hàng thế giới (2016), những vấn đề của ATTP nông nghiệp Việt Nam được chỉ ra trong nghiên cứu về “Quản lý nguy cơ về ATTP tại Việt Nam: thách thức và cơ hội” làm cho công tác quản lý ATTP của Việt Nam chưa có những bước tiến rõ rệt: (1) Phần lớn thực phẩm tại Việt Nam có thể được coi là không an toàn theo các tiêu chuẩn về ATTP đang được sử dụng rộng rãi. (2) Sự không đồng đều về quy mô sản xuất, điều kiện, năng lực, trình độ của các chuỗi cung ứng thực phẩm tại Việt Nam. (3) Hầu hết các loại rau ăn lá được sản xuất bởi các nông hộ quy mô nhỏ và được bán tại các chợ truyền thống và chưa có giải pháp quản lý ATTP hiệu quả. (4) Đã có nhiều phương pháp được thử nghiệm để cải thiện độ an toàn của thực phẩm tươi sống ở Việt Nam nhưng vẫn còn những thách thức trong việc chứng minh các biện pháp cải thiện này có hiệu quả hay không, cũng như sự bền vững hay khả năng mở rộng của những biện pháp này. (5) Việt Nam có một hệ thống pháp luật hiện đại về ATTP, nhưng việc thực hiện kiểm soát ATTP cần phải được cải thiện hơn nữa. Luật ATTP 2010 đã chấp nhận tiếp cận quản lý ATTP theo nguyên lý quản lý nguy cơ, nhưng quá trình thực hiện chính sách ATTP vừa qua chưa thực sự thiết kế theo tiếp cận này, Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào tiếp cận kiểm soát điều kiện ATTP - xử phạt của nhà nước, được cho là đã lạc hậu và thiếu hiệu quả về quản lý ATTP theo các nước tiên tiến (6) Dựa trên kinh nghiệm của các nước khác trong việc áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ ATTP và việc xây dựng năng lực là chìa khóa để đánh giá, quản lý và truyền thông nguy cơ. Nhà nước chuyển từ vai trò kiểm soát điều kiện ATTP để xử phạt sang hướng dẫn, thúc đẩy các chủ thể trong chuỗi áp dụng ATTP thông qua các tiêu chuẩn chất lượng dưới sự giám sát của nhà nước và sử dụng cơ chế minh bạch thông tin để quản lý ATTP. Nhà nước cần đầu tư vào nghiên cứu, phân tích, cảnh báo nguy cơ về mất ATTP. Luật ATTP của Việt Nam mô tả khá chi tiết các yếu tố điều kiện ATTP quản lý trên hồ sơ đăng ký tuy nhiên lại chưa quy định về công tác thẩm tra các điều kiện này trên thực tế vì vậy công tác quản lý ATTP mang tính hồ sơ nhiều hơn là hiệu quả trong thực tế.

139. Nghiên cứu của Rikolto-WB (2021) cũng đề xuất áp dụng cách tiếp cận quản lý rủi ro về ATTP cần tách cơ quan thanh tra kiểm soát và phân tích nguy cơ ra khỏi cơ quan ra chính

sách về ATTP. Vai trò quản lý ATTP ở các cấp độ tỉnh huyện xã cần được xác định rõ ràng và được tăng cường năng lực. Khuyến nghị cho rằng quản lý ATTP ở cấp quốc gia nên tập trung vào các sản phẩm xuất nhập khẩu cũng như điều phối quản lý các sản phẩm lưu thông liên tỉnh, thiết lập một khung pháp lý tổng thể ở cấp quốc gia và giao trách nhiệm quản lý ATTP cho cấp tỉnh và địa phương. Với cách tiếp cận như vậy, cần ít sự phối hợp hơn và các nguồn lực có thể được ưu tiên mà không chông chéo công việc.

140. Theo Phạm Hải Vũ (2022), so sánh với những quốc gia phát triển cho thấy Việt Nam chưa có 03 cơ chế quan trọng mà nếu thiếu nó thì hệ thống quản lý ATTP sẽ không thể phát huy tác dụng.

- Luật ATTP đã quy định về trách nhiệm đảm bảo ATTP nhưng trên thực tế chưa áp dụng với các cơ sở SXKD quy mô nhỏ, gây bất bình đẳng trong việc áp dụng Luật.
- Thiếu nền tảng quản lý ATTP trên cơ sở quản lý nguy cơ. Hơn nữa năng lực chưa đủ mạnh về con người và trang bị để thực hiện chính sách quản lý nguy cơ.
- Chưa huy động sức mạnh của người tiêu dùng và Hiệp hội trong kiểm soát ATTP.

141. Theo nghiên cứu của WHO (2019), đề xuất để cải thiện hiệu quả quản lý ATTP có 03 phương án lựa chọn đối với chính phủ:

- Thay đổi mô hình thể chế tổ chức: chuyển từ mô hình đa cơ quan sang một cơ quan tổng hợp kiểm soát ATTP
- Cải thiện hệ thống: giữ nguyên mô hình đa cơ quan quản lý ATTP nhưng tập trung vào nâng cấp chức năng quản lý ATTP ở mỗi bộ chuyên ngành
- Cải thiện hệ thống điều phối liên bộ: giữ nguyên mô hình cơ quan quản lý ATTP, nhưng tập trung vào cải thiện cơ chế điều phối liên bộ hiệu quả hơn.

142. Nhìn chung các nước có các lựa chọn chính sách khác nhau nhưng có xu hướng tập trung một cơ quan đầu mối kiểm soát ATTP khi điều kiện chính sách cho phép.

143. Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy vẫn chưa có sự phân định vai trò rõ ràng giữa 3 bộ chịu trách nhiệm về quản lý ATTP theo cả chiều ngang và chiều dọc trong một hệ thống phân cấp đối với cả cơ quan lập pháp và cơ quan quản lý. Hoạt động rà soát, đánh giá chính sách hiện tại để giúp xác định những hoạt động can thiệp hiệu quả được hỗ trợ trong khung khổ dự án SAFEGRO để xây dựng năng lực, cải thiện các chính sách chương trình luật pháp và quản lý của nhà nước trong một hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia được tăng cường.

4. Những phát hiện về tổ chức thực hiện Luật ATTP

144. Trong quá trình rà soát chính sách, nhóm rà soát chính sách đã gặp và làm việc với các bộ, ngành trung ương, và các sở, ban, ngành cấp tỉnh/thành phố để thu thập thông tin cập nhật về chính sách ATTP và việc thực hiện chính sách này tại Việt Nam. Những phát hiện từ việc xem xét các báo cáo của các bộ ngành chính phủ mới đây và các buổi làm việc với các quan chức chính phủ trong quá trình đánh giá sẽ được thảo luận trong phần này. Lưu ý rằng, song song với đó, để triển khai Nghị quyết 04/NQ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, Bộ Y tế/Cục ATTP đã được giao rà soát Luật ATTP và đề xuất những thay đổi liên quan. Đề án “Kế hoạch xây dựng dự án luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ATTP” hiện đang triển khai các bước thủ tục, với mục tiêu là xây dựng dự thảo và trình Chính phủ xem xét trình Quốc hội cho ý kiến và đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội năm 2025-2026.

4.1 Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện Luật ATTP của Chính phủ, Bộ ngành, UBND các cấp

Kết quả

145. Theo báo cáo của bộ ngành, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn xác định an toàn thực phẩm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của bộ, của ngành. ATTP cũng là nội dung quan trọng trong thực hiện tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy xuất khẩu. Công tác xây dựng thể chế; cải cách hành chính mà trọng tâm là cắt giảm thủ tục hành chính, kiểm tra chuyên ngành, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được triển khai tốt, tạo sự chuyển biến tích cực góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, sản phẩm.

146. Đổi mới công tác chỉ đạo điều hành là một trong những yếu tố quan trọng có vai trò quyết định đến cải thiện kết quả của công tác quản lý an toàn thực phẩm là việc thiết kế phương thức quản lý phù hợp và tương thích với thực tiễn sản xuất kinh doanh và trình độ phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Bộ NNPTNT đã thành lập Ban Chỉ đạo ATTP nông lâm thủy sản của Bộ (Quyết định 3258/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2012) do Bộ trưởng trực tiếp chỉ đạo và một Thứ trưởng chỉ đạo chuyên trách. Ban Chỉ đạo duy trì họp định kỳ hàng tháng để kiểm điểm tiến độ và thống nhất các nhiệm vụ ưu tiên cấp bách cần tập trung giải quyết.

147. Kịp thời cụ thể hóa các chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ thành các chương trình hành động cụ thể có phân công trách nhiệm thực hiện rõ ràng cho từng cấp, từng cơ quan, đơn vị gắn với trách nhiệm chính trị, chức năng nhiệm vụ được giao; đồng thời xác định được các giải pháp tổ chức triển khai sát với điều kiện thực tiễn của Việt Nam nhằm đảm bảo tính khả thi của các chính sách, giải pháp quản lý an toàn thực phẩm.

148. Hàng năm, Bộ ban hành các chỉ thị, công điện, văn bản chỉ đạo về tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, tăng cường kiểm tra, thanh tra ATTP, kiểm soát việc lạm dụng hóa chất, kháng sinh trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản; đồng thời, ban hành kế hoạch hành động năm cao điểm vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng vật tư nông nghiệp và ATTP thông qua tập trung nguồn lực triển khai 4 nhiệm vụ trọng tâm là: (1) Hoàn thiện hệ thống văn bản qui phạm pháp luật, tiêu chuẩn quy chuẩn hướng dẫn thi hành Luật ATTP; (2) Tăng cường thông tin, truyền thông

về ATTP, đặc biệt là giới thiệu, quảng bá các nông sản thực phẩm an toàn đến người tiêu dùng; (3) Phát triển các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn; (4) Chuyển mạnh từ thanh tra theo kế hoạch sang thanh tra đột xuất nhằm ngăn chặn sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trong ngành nông nghiệp và chuỗi cung ứng thực phẩm.

149. Việc thường xuyên ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn địa phương triển khai nhiệm vụ được phân công, xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động chi tiết, xác lập rõ cơ chế phối hợp giữa các ngành là yếu tố quan trọng để triển khai tương đối đồng bộ các biện pháp quản lý an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật trong giai đoạn vừa qua; đây cũng chính là bài học quan trọng để nâng cao hiệu lực công tác chỉ đạo điều hành trong thời gian tới.

Khó khăn, hạn chế

150. Theo đó, các địa phương đã xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hành động phù hợp với địa phương, tuy nhiên vẫn còn một số địa phương chậm ban hành kế hoạch hàng năm dựa trên nguy cơ một cách hiệu quả và việc triển khai còn thiếu đồng bộ do thiếu dữ liệu dựa trên bằng chứng khoa học về xác định nguy cơ, theo dõi giám sát các chương trình.

4.2 Tổ chức, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý ATTP ở trung ương, cơ quan chuyên môn về ATTP ở địa phương (tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, nhân lực)

Kết quả

151. Cần củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý và thanh tra chuyên ngành chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản từ trung ương tới địa phương đáp ứng yêu cầu tình hình mới. Điều này bao gồm rà soát, hoàn thiện phân công, phân cấp, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan cùng cấp cũng như giữa cấp trung ương và địa phương. Để xây dựng lòng tin của người tiêu dùng về ATTP, cần xây dựng lòng tin của người tiêu dùng trong hệ thống ATTP.

152. Ở trung ương: Các bộ ngành trung ương, chẳng hạn như Bộ NNPTN đã chỉ đạo hình thành hệ thống cơ quan quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm bao gồm Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản làm đầu mối, 02 Tổng Cục (Thủy sản, Lâm nghiệp), 06 Cục chuyên ngành (Thú y, Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Chăn nuôi, Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối; Kinh tế Hợp tác và Phát triển nông thôn); Thanh tra Bộ Nông nghiệp và PTNT. Các đơn vị: Văn phòng Điều phối Quốc gia nông thôn mới; 02 Trung tâm (Tin học và Thống kê; Khuyến nông Quốc gia) phối hợp triển khai nhiệm vụ.

153. Bộ NNPTN đã rà soát, ban hành chức năng nhiệm vụ của các Cục, Tổng cục, trong đó làm rõ phân công nhiệm vụ quản lý VTNN và ATTP theo từng chuỗi sản phẩm. Bộ đã ban hành 02 Nghị quyết và 01 Kế hoạch triển khai thực hiện 02 Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương; chỉ đạo các đơn vị tiến hành rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

154. Ở địa phương: theo Thông tư liên tịch 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Thông tư 15/2015/TT-BNNPTNT về hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã thành lập Chi

cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản là cơ quan đầu mối cùng 03 Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản).

155. Ở cấp huyện có Trạm thú y, Trạm bảo vệ thực vật cấp huyện (liên huyện) và một số tỉnh đã thành lập Trạm quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản liên huyện.

156. Bộ NNPTNT đã ban hành Quyết định số 3408/QĐ-BNN-TCCB (thay thế Quyết định 1290/QĐ-BNN-TCCB) phân cấp mạnh cho địa phương quản lý vệ sinh ATTP theo đúng điều 65 Luật ATTP và Điều 23 Nghị định 38/2012/NĐ-CP, trong đó cụ thể hóa các đối tượng quản lý của địa phương là toàn bộ cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn trừ các cơ sở có sản phẩm xuất khẩu đi một số thị trường có yêu cầu được kiểm tra, chứng nhận bởi cơ quan trung ương thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

157. Về biên chế, nhân sự: Ở trung ương, các đơn vị thuộc Bộ đã cơ bản được bố trí đủ nguồn lực triển khai nhiệm vụ. Ở địa phương, giai đoạn 2011-2016, UBND các tỉnh, thành phố cũng đã quan tâm bố trí biên chế (gồm công chức, viên chức và lao động hợp đồng) cho các Chi cục, trung bình mỗi Chi cục được giao 15,3 người, nhiều Chi cục được giao ít hơn 10 biên chế; giai đoạn 2016-2021 có nhiều biến động về tổ chức, nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản do có sự sắp xếp, bố trí lại tổ chức.

Khó khăn, hạn chế

158. Việc thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW tại các địa phương khác nhau dẫn đến tổ chức Chi cục QLCL tại các địa phương biến động, không đồng nhất (một số địa phương chuyển Chi cục thành phòng thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc ghép vào Chi cục khác; một số địa phương giải thể Chi cục QLCL; 3 tỉnh, thành phố thành lập Ban Quản lý ATTP... hoặc Cà Mau giao nhiệm vụ quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản của Ngành NNPTNT cho chi cục ATTP thuộc Sở Y tế ...). Việc tổ chức mô hình phòng quản lý chất lượng nông lâm thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT ảnh hưởng khá nhiều về tính chủ động trong việc triển khai các nhiệm vụ. Theo qui định phòng kinh tế hoặc phòng nông nghiệp cấp huyện, UBND cấp xã được phân cấp tham gia quản lý chất lượng, ATTP tại địa bàn nhưng phần lớn các địa phương chưa phân cấp rõ, đặc biệt đến cấp xã và quan trọng hơn là chưa bố trí tổ chức, nguồn lực phù hợp để có thể triển khai đầy đủ nhiệm vụ tại từng cấp theo phân cấp. Điều này dẫn đến hiệu quả công tác đảm bảo chất lượng, ATTP và phát triển thị trường nông lâm thủy sản một số địa phương suy giảm, ảnh hưởng đến mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngành trong chương trình tái cơ cấu ngành Nông nghiệp giai đoạn trước.

159. Biên chế cán bộ làm công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản tại hệ thống Cục và các địa phương cũng như cơ sở vật chất phục vụ cho quản lý tại địa phương chưa đảm bảo yêu cầu, tiếp tục bị cắt giảm hàng năm. Có sự khác biệt về cơ chế lương và độ ổn định việc làm giữa công chức (các chức danh làm việc tại các bộ và UBND) và viên chức, lao động hợp đồng làm việc cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Thông thường, công tác thanh tra nhà nước/thanh tra chuyên ngành do công chức/thanh tra tiến hành; tuy nhiên việc số lượng định biên và nguồn lực ngân sách còn hạn chế đã dẫn đến sự thiếu ổn định về năng lực nguồn nhân lực cần có để triển khai hiệu quả công tác thanh kiểm tra, và đề cao giá trị, đạo đức trong các đoàn thanh tra.

160. Hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y tại các địa phương cũng có nhiều xáo trộn do việc tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Điều này đang gây nhiều khó khăn, bất cập trong công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và quản lý ATTP có nguồn gốc từ động vật. Công tác quản lý nhà nước về thú y được giao cho phòng Nông nghiệp thực hiện, tuy nhiên các phòng Nông nghiệp đa số thiếu nhân lực có trình độ chuyên môn về chăn nuôi, thú y nên công tác quản lý nhà nước về thú y tại tuyến huyện gặp nhiều khó khăn. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp cấp huyện hoạt động theo cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động, do đó một số Trung tâm không đủ kinh phí hợp đồng nhân viên thực hiện kiểm soát giết mổ, vì vậy đa số cơ sở giết mổ nhỏ lẻ không có nhân viên thực hiện kiểm soát giết mổ.

161. Nguồn lực tại các địa phương chưa đáp ứng để triển khai đầy đủ các nhiệm vụ quản lý, thanh tra về ATTP theo phân công, phân cấp, đặc biệt là trong tổ chức ký cam kết tuân thủ qui định ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ không thuộc diện cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP. Đa số cán bộ làm công tác ATTP tuyến huyện, xã còn kiêm nhiệm nhiều việc, không được đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực an toàn thực phẩm, thường xuyên thay đổi vị trí công việc nên việc nắm bắt các nội dung của ATTP chưa sâu, đa số sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ nên khó kiểm tra, giám sát.

4.3 Về đảm bảo điều kiện kỹ thuật cho công tác ATTP, tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức kiểm nghiệm, kiểm định thực phẩm; nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ATTP

Kết quả

162. Bộ NNPTNT luôn quan tâm, đầu tư cơ sở vật chất cho các phòng kiểm nghiệm nhà nước để đáp ứng nhu cầu quản lý. Ngoài ra, để tăng cường nguồn lực phục vụ quản lý nhà nước và phục vụ người dân và doanh nghiệp đảm bảo chất lượng, ATTP trong những năm qua Bộ NNPTNT đã đi đầu trong triển khai mạnh mẽ xã hội hóa, huy động nguồn lực xã hội tham gia các hoạt động kiểm nghiệm, tư vấn, chứng nhận chất lượng, ATTP. Đến nay đã có 28 phòng thử nghiệm được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

163. Ở trung ương, các đơn vị thuộc Bộ đã cơ bản được bố trí trụ sở làm việc, đầy đủ trang thiết bị, điều kiện làm việc để triển khai nhiệm vụ, các phòng kiểm nghiệm chuyên ngành đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

164. Các địa phương còn giữ Chi cục QLCL đã quan tâm, bố trí cơ sở vật chất (trụ sở, phương tiện làm việc/vận chuyển, trang thiết bị kiểm tra/kiểm nghiệm...), tuy nhiên còn rất hạn chế so với nhu cầu quản lý theo phân công, phân cấp.

Khó khăn, hạn chế

165. Theo báo cáo từ các địa phương, cơ sở làm việc một số Chi cục QLCL quá nhỏ hoặc ghép với đơn vị khác, diện tích làm việc cho cán bộ nhân viên hạn chế; trang thiết bị, phương tiện làm việc tại còn một số Chi cục cũ, lạc hậu ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động thường xuyên cũng như triển khai nhiệm vụ chuyên môn được giao của Chi cục. Thiết bị kiểm nghiệm, kiểm tra nhanh tại hiện trường tại phần lớn các địa phương còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý do thiếu kinh phí đầu tư.

4.4 Về đầu tư ngân sách cho công tác quản lý ATTP

Kết quả

166. Theo thống kê chưa đầy đủ, đầu tư ngân sách nhà nước về cho công tác an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2021 là 1.048,687 tỷ đồng, trong đó: chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2015 là: 278,42 tỷ đồng; chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 là: 260,05 tỷ đồng; nguồn khác là: 510,217 tỷ đồng (Bộ NNPTNT, 2022).

167. Ở cấp trung ương: Bên cạnh nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm (2011-2015), chương trình Y tế dân số (2016-2020) và kinh phí sự nghiệp kinh tế nông nghiệp, Ngành NNPTNT cũng sử dụng các nguồn kinh phí khác để triển khai nhiệm vụ quản lý ATTP như: một phần nguồn thu được để lại phục vụ trực tiếp cho quản lý ATTP (phí, lệ phí); sự hỗ trợ kỹ thuật quốc tế qua các dự án như: ODA của WB, ADB, Canada, Nhật, Hàn Quốc, FAO, Úc... hỗ trợ Ngành NNPTNT triển khai nâng cao năng lực kiểm soát ATTP nông sản, thủy sản, xây dựng mô hình kiểm soát ATTP...

168. Ở cấp địa phương: phần lớn được bố trí từ kinh phí của địa phương, một phần từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm (2011-2015), chương trình Y tế dân số (2016-2020).

Khó khăn, hạn chế

169. Đầu tư ngân sách cho quản lý an toàn thực phẩm mặc dù đã được quan tâm tuy nhiên về mức đầu tư còn rất hạn chế so với mục tiêu được đặt ra trong Nghị quyết 34/2009/NQ-QH12 cũng như Chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm (kinh phí Bộ NN&PTNT được cấp để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 29,68% so với kế hoạch đề xuất; giai đoạn 2016- 2020, Bộ Y tế xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ vốn dự án hàng năm và thông báo tới Bộ Nông nghiệp và PTNT) cũng là một khó khăn lớn để đảm bảo hiệu quả quản lý an toàn thực phẩm đặc biệt là hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giám sát, thanh tra, kiểm tra đòi hỏi phải có nguồn lực từ ngân sách, chưa tương xứng với phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT (quản lý toàn bộ chuỗi sản xuất của 19/ 30 nhóm ngành hàng).

170. Phần kinh phí cấp cho các cơ quan địa phương triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm và Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (ước khoảng 50% tổng kinh phí Ngành NNPTNT được cấp) có nhiều bất cập: Bộ NNPTNT không nắm được kinh phí cấp cho Ngành NNPTNT các địa phương để triển khai dự án; Sở NNPTNT một số tỉnh/ thành phố không nhận được kinh phí, hoặc có địa phương nhận được ít hơn so với phân bổ từ địa phương. Do vậy, gặp khó khăn khi chỉ đạo triển khai các nội dung của các Chương trình mục tiêu gây ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyên môn tại địa phương.

171. Năm 2021, không có Chương trình mục tiêu liên quan đến ATTP, các hoạt động trong lĩnh vực ATTP được chuyển thành nhiệm vụ chi thường xuyên ở địa phương dẫn đến hạn chế về kinh phí, đặc biệt là tuyến huyện, xã.

4.5 Thực thi trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, các bộ, ngành, UBND các cấp (các hoạt động triển khai thực hiện)

Kết quả

172. Ban Cán sự Đảng bộ Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, tích cực triển khai Chỉ thị số 08/CT-TW, Kết luận số 11- KL/TW, quán triệt đến các đảng bộ, chi bộ trực thuộc, đồng thời yêu cầu các cấp ủy Đảng chỉ đạo phổ biến, quán triệt sâu sắc Chỉ thị nói trên đến từng cán bộ Đảng viên, công chức, viên chức và người lao động.

173. Ngành NNPTNT xác định an toàn thực phẩm là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của Bộ, của Ngành, đây cũng là nội dung quan trọng trong thực hiện tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy xuất khẩu. Do vậy, công tác chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và vật tư nông nghiệp, nhất là trong việc thực hiện các chương trình giám sát ATTP; thanh, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm túc các vi phạm ATTP, cùng với thông tin truyền thông về ATTP giúp thay đổi nhận thức và hành vi của người sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại mở cửa thị trường để duy trì, mở rộng và đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực (gạo, trái cây, thủy sản...) và tại các thị trường trọng điểm.

174. Trong bối cảnh COVID-19, Bộ đã chủ động, tích cực, sáng tạo trong công tác tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương quyết liệt thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn để đạt “Mục tiêu kép”. Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021, Ban cán sự Đảng Bộ đã ban hành Nghị quyết số 1244- NQ/BCSD và Bộ đã ban hành Quyết định số 19/QĐ-BNN-KH phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết. Đã tổ chức nhiều Hội nghị/Diễn đàn để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, giải quyết các vấn đề cấp bách của ngành và rà soát kịch bản tăng trưởng ngành để điều chỉnh thích ứng với tình hình, phục vụ hiệu quả cho công tác chỉ đạo, điều hành, trong bối cảnh tác động của đại dịch Covid-19, nhất là đợt bùng phát dịch lần thứ 4. Do vậy vẫn đảm bảo đáp ứng nhu cầu lương thực - thực phẩm trong nước và phục vụ xuất khẩu.

175. Công tác xây dựng thể chế; cải cách hành chính mà trọng tâm là cắt giảm thủ tục hành chính, kiểm tra chuyên ngành, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được triển khai tốt, tạo sự chuyển biến tích cực góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, sản phẩm.

176. Công tác thông tin tuyên truyền được chú trọng, kịp thời truyền tải đến cộng đồng các kết quả chỉ đạo điều hành quyết liệt của Lãnh đạo Bộ trong việc vừa phòng chống dịch, vừa duy trì sản xuất, đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm; hỗ trợ tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; huy động vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh...

177. Các cơ quan địa phương nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và Bộ ngành, hướng dẫn các cơ sở thuộc địa bàn quản lý thực hiện theo đúng quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

Khó khăn, hạn chế

178. Báo cáo của chính phủ có nêu rằng nhận thức của một số cấp ủy, cán bộ, lãnh đạo quản lý; nhận thức, ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng về công tác đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản chưa đầy đủ; chưa có cơ chế chính sách đủ mạnh khuyến khích, động viên người dân, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp đảm bảo chất lượng và thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn; sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản còn manh mún, chưa nhiều mô hình chuỗi giá trị chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm.

179. Biên chế, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản trong ngành Nông nghiệp chưa đảm bảo yêu cầu, tiếp tục bị cắt giảm hàng năm.

180. Công tác tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật chưa có tổng kết, đánh giá hiệu quả tác động đến các nhóm đối tượng được tuyên truyền. Việc tuyên truyền chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; thông điệp tuyên truyền chưa trực diện, trực tiếp tới đối tượng được tuyên truyền; tình hình triển khai tại các địa phương còn dàn trải, mang tính hình thức, kém hiệu quả.

181. Hiện đại hóa hành chính còn chậm, chất lượng phần mềm dịch vụ công trực tuyến, một cửa quốc gia chưa cập nhật, hiệu quả. Trình độ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của một số cán bộ công chức còn thấp.

182. Một số tổ chức, doanh nghiệp chưa tích cực, sẵn sàng tham gia vào cơ chế Một cửa quốc gia, Dịch vụ công trực tuyến do nhận thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

183. Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý triển khai các nhiệm vụ được giao còn chậm do chưa tìm tòi, ứng dụng các phần mềm tiên tiến, hiện đại trong quản lý nhân sự.

4.6 Công tác phối hợp liên ngành về quản lý ATTP

Kết quả

184. Tại Chương X, Mục I, Điều 61 của Luật ATTP quy định Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ATTP. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về ATTP. UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi địa phương. Theo quy định trên, Luật giao nhiệm vụ và trách nhiệm giải trình về ATTP cho Bộ Y tế/Cục ATTP với vai trò đầu mối.

185. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm do Phó Thủ tướng làm Trưởng ban. Thành viên là đại diện lãnh đạo các Bộ Y tế, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, Ngành có liên quan (Tài chính, Công an...). Định kỳ, Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương họp sơ kết, tổng kết, hoặc đột xuất (nếu cần) để giải quyết các vấn đề về an toàn thực phẩm, bảo đảm sức khỏe người dân.

186. Bộ Nông nghiệp và PTNT thành lập Ban Chỉ đạo chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản Ngành NNPTNT do Lãnh đạo Bộ làm Trưởng ban. Thành viên là lãnh đạo các Tổng cục, Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ. Định kỳ, Ban Chỉ đạo họp để đánh giá kết quả triển khai, kịp thời có biện pháp xử lý, tháo gỡ khó khăn liên quan chủ trương, cơ chế, chính sách, giải pháp trong công tác bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm thuộc

phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

187. Tại các địa phương cũng thành lập các Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm địa phương, gồm đại diện các Sở, Ban, Ngành liên quan để xử lý các vấn đề về an toàn thực phẩm tại địa phương.

188. Hàng năm Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm đều có kế hoạch thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành trong tháng hành động về an toàn thực phẩm, các dịp lễ tết, hoặc khi có đề nghị phối hợp để xử lý vấn đề an toàn thực phẩm.

189. Các Bộ: Y tế, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT cùng tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm (2010-2015), Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số (2016-2020).

190. Ngoài ra, tùy nội dung cụ thể, các Bộ có các Chương trình hợp tác riêng như:

(1) Chương trình phối hợp nhằm tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các hóa chất lưỡng dụng trong sản xuất công nghiệp và trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của hai Bộ Nông nghiệp và PTNT và Công Thương; Chương trình phối hợp về phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa nền nông nghiệp Việt Nam và khẳng định thương hiệu nông sản Việt Nam tại thị trường trong nước và quốc tế;

(2) Ký kết Thỏa thuận khung đối tác một sức khỏe phòng chống dịch bệnh từ động vật sang người (MSK) giai đoạn 2021-2025 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường; Văn bản thoả thuận về phòng chống kháng thuốc tại Việt Nam giữa Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường

191. Ngoài việc phối hợp liên ngành có hiệu quả, Bộ Nông nghiệp & PTNT đặc biệt chú trọng đến phối hợp dọc giữa trung ương và địa phương. Song song với việc ban hành các văn bản phân công, phân cấp rõ nhiệm vụ trách nhiệm giữa Bộ và UBND các cấp trong quản lý ATTP thì việc chỉ đạo ngành dọc của các Tổng cục, Cục chuyên ngành là cơ sở đảm bảo tính thông suốt và hiệu quả trong triển khai các giải pháp quản lý an toàn thực phẩm trên phạm vi cả nước.

192. Công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện phối hợp liên ngành xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm được duy trì thường xuyên và kịp thời khi thực hiện thanh tra đột xuất. Nhiều Đoàn phối hợp liên ngành về kiểm tra về an toàn thực phẩm bước đầu có những chuyển biến rõ rệt trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, nâng cao ý thức của người dân, người sản xuất, kinh doanh các sản phẩm do các Bộ, ngành quản lý.

Khó khăn, hạn chế

193. Mặc dù Luật ATTP đã giao Bộ Y tế trách nhiệm giải trình về quản lý ATTP, nhưng Bộ còn thiếu thẩm quyền tổng thể. Mỗi bộ có vai trò trong quản lý ATTP được giao trách nhiệm chủ trì trong việc xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các văn bản về ATTP trong lĩnh vực quản lý được giao dẫn đến có sự khác nhau giữa các bộ trong hệ thống quản lý ATTP tổng thể.

194. Cấp Trung ương, Bộ chỉ đạo giải pháp nhưng địa phương không có nguồn lực tương thích để thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các giải pháp. Nhân lực quản lý ATTP (Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) kiêm nhiệm cùng lúc nhiều chương trình, chưa đáp ứng về số lượng so với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu đặt ra, nhất là ở tuyến cơ sở nhân lực còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác, hạn chế về trình độ chuyên môn, trang thiết bị và kinh phí chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

195. Sự phối hợp liên ngành và ngành dọc từ trung ương đến địa phương trong nhiều vấn đề còn lúng túng chưa hiệu quả, chưa chặt chẽ, đặc biệt là việc phối hợp liên ngành ở cấp địa phương, tỉnh, huyện, xã còn kém dẫn đến chông chéo và bỏ sót.

196. Sự phối hợp giữa các Bộ ngành trong công tác thanh tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm có nhiều hạn chế, số cuộc thanh tra liên ngành còn thấp.

197. Sự phối hợp không kịp thời giữa các địa phương dẫn đến chủ thể vi phạm nhanh chóng có động thái hủy tang vật, cất giấu tang vật hoặc tái chế, chuyển mục đích sử dụng, thay đổi nhãn, bao bì, gây khó khăn trong việc xác định tang vật và hành vi vi phạm. Ở nhiều địa phương mặc dù tổ chức thanh, kiểm tra nhiều nhưng tỷ lệ xử lý thấp, kỷ cương, kỷ luật không nghiêm, vẫn còn có sự đùn đẩy trách nhiệm giữa các ngành có liên quan.

198. Vẫn xảy ra nhiều trường hợp cá nhân, tổ chức vẫn chưa tuân thủ và hiểu rõ về các văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến an toàn thực phẩm để thực hiện trong quá trình sản xuất, kinh doanh, buôn bán các mặt hàng thuộc quản lý của nhiều Bộ, ngành quản lý.

4.7 Những hạn chế trong thực hiện các văn bản pháp luật, chính sách ATTP

199. Việc thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW tại các địa phương khác nhau dẫn đến tổ chức tại địa phương không đồng nhất. Đối với ngành NN PTNT: một số địa phương chuyển Chi cục thành phòng thuộc Sở NNPTNT hoặc ghép vào Chi cục khác; một số địa phương giải thể Chi cục QLCL; 3 tỉnh, thành phố thành lập Ban Quản lý ATTP... hoặc Cà Mau giao nhiệm vụ quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản của ngành NNPTNT cho Chi cục ATTP thuộc Sở Y tế ...).

200. Đầu tư cho ATTP về nguồn lực tài chính và con người còn ít so với yêu cầu. Năng lực cán bộ địa phương còn yếu so với yêu cầu năng lực của kiểm soát ATTP hiện đại. Các kiến nghị từ Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng và Bắc Ninh đều thể hiện sự thiếu cán bộ, mới triển khai đến cấp huyện. Số lượng mẫu giám sát nhỏ so với yêu cầu do kinh phí hạn chế.

201. Mô hình tổ chức hệ thống quản lý ATTP chưa thống nhất từ trung ương đến địa phương. Hiện có 03 tỉnh thành được Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm mô hình Ban quản lý ATTP là TP HCM, Đà Nẵng và Bắc Ninh. Tuy nhiên, đến hết giai đoạn thí điểm, mô hình ban hoặc một tổ chức cần được thành lập và quy định chính thức trong các văn bản pháp luật về ATTP để có đầy đủ chức năng kiểm soát ATTP. Các Ban QL ATTP mới thí điểm, bước đầu có hiệu quả hơn về thanh tra, kiểm tra. Trường hợp của Đà Nẵng, Bắc Ninh cho thấy với mô hình Ban ATTP thì đầu tư về đào tạo con người và kinh phí cho quản lý ATTP được tăng lên trong 5 năm gần đây. Số mẫu giám sát được tăng lên và công tác kiểm soát ở cấp huyện được cải thiện. Công tác truyền thông về ATTP cũng được cải thiện.

202. Từ 2015, Bộ NNPTNT đã ban hành tiêu chí và tổ chức chấm điểm, đánh giá xếp hạng công tác quản lý ATTP đối với 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, một số địa phương cũng đã ban hành các tiêu chí và tổ chức đánh giá đối với các huyện, thị, thành phố trực

thuộc. Tuy nhiên việc xem xét tính phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế để hội nhập đang được đặt ra.

203. Tiếp cận quản lý nguy cơ chưa được thực hiện trên thực tế ở tất cả cấp trung ương và các tỉnh do thiếu cơ quan nhà nước đặt hàng về quản lý nguy cơ, hệ thống chuyên gia về phân tích nguy cơ chưa được hình thành và năng lực của các phòng phân tích chưa đáp ứng được các thay đổi nhanh chóng về nguy cơ ATTP, ví dụ như năng lực phân tích độc tố biển, kim loại nặng, dioxin... khá hạn chế và giá thành phân tích cao.

204. Trong 5 năm trở lại đây, thay đổi lớn nhất trong thực hiện các văn bản pháp luật ATTP là sự ra đời của Nghị định 15/2018/NĐ-CP, tiếp nhận góp ý của Ngân hàng thế giới năm 2016. Nghị định 15 (2018) đã thay đổi tiếp cận quản lý ATTP, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm nhằm giảm bớt thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tập trung quản lý vào sản phẩm kết quả đầu ra. Tuy nhiên, năng lực của cơ quan nhà nước để áp dụng tiếp cận này cần có đủ khả năng quản lý nguy cơ và hình thành mạng lưới thanh tra ATTP chuyên nghiệp thì chưa đáp ứng được. Do vậy kết quả quản lý ATTP có tiến bộ nhưng chưa được như mong muốn. Quá trình thay đổi tiếp cận này cần được đầu tư về năng lực cho hệ thống quản lý ATTP của nhà nước để đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

205. Với Nghị định 15/2018/NĐ-CP, nhà nước chuyển sang quản lý ATTP sản phẩm cuối cùng với sự chứng nhận của tổ chức ĐGSPH bên thứ 3 (VietGAP, GMP, HACCP, ISO...) thì không phải đăng ký để cấp giấy đủ điều kiện, tuy nhiên năng lực và hiểu biết của các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ chưa theo kịp, năng lực tự công bố các tiêu chuẩn khá hạn chế. Một số doanh nghiệp mua thực phẩm chưa biết được sự thay đổi chính sách, vẫn yêu cầu giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với các đối tượng được miễn. Một bộ phận khách hàng của doanh nghiệp này chưa tin tưởng tổ chức ĐGSPH bên thứ ba mà yêu cầu một cơ quan Nhà nước nào đó đánh giá, cấp chứng nhận. Đối với các chủ thể SXKD quy mô nhỏ thì cần thiết phải có chứng nhận của Nhà nước thay vì chứng nhận của bên thứ ba. Vì vậy có xu hướng vẫn sử dụng phổ biến chứng nhận trên giấy tờ. Hơn nữa các địa phương phản ảnh tồn tại sự thiếu kết nối các cơ sở chứng nhận bên thứ ba và cơ quan quản lý nhà nước địa phương do thiếu quy định về chế độ báo cáo và phương tiện trao đổi thông tin.

206. Năng lực của các tổ chức ĐGSPH bên thứ 3 và phí chứng nhận chưa với phù hợp yêu cầu của sản xuất kinh doanh. Các DN chứng nhận này chưa được nhà nước kiểm soát đầy đủ do vậy còn hiện tượng thực hiện chứng nhận không đúng quy trình, gây mất lòng tin của người tiêu dùng.

207. Để thực hiện tiếp cận quản lý ATTP dựa trên đầu ra, sự phối hợp, chia sẻ thông tin liên bộ, liên cấp từ trung ương xuống địa phương còn yếu do thiếu cơ sở dữ liệu chung về ATTP. Bắc Ninh đã đi đầu trong xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý ATTP, tuy nhiên sự phối hợp cập nhật thông tin của ngành nông nghiệp với Ban ATTP còn hạn chế.

208. Các tỉnh thực hiện chính sách chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong 5 năm qua số lượng có tăng lên, tuy nhiên chủ yếu chứng nhận cho các chuỗi ngắn, quy mô nhỏ, còn các chuỗi liên tỉnh thường có quy mô lớn hơn lại chưa có hướng dẫn chứng nhận của cơ quan cấp trung ương. Các tỉnh như TP HCM hay Hà Nội có sáng kiến hợp tác kiểm soát ATTP với các tỉnh, tuy nhiên chậm được hướng dẫn. Bộ Nông nghiệp mới đây đã ký quy chế phối hợp với Hà Nội, Cần Thơ và sắp tới là TP.HCM.

209. Nhà nước thực hiện vai trò hướng dẫn, đào tạo, truyền thông thay đổi nhận thức về ATTP, tuy nhiên còn thiếu công cụ, tài liệu và hợp tác với cơ quan truyền thông còn yếu.
210. Chưa huy động được các tác nhân chuỗi giá trị thực phẩm, người tiêu dùng và các tổ chức xã hội trong quản lý ATTP. Hiệp hội người tiêu dùng và hiệp hội nghề nghiệp có vai trò rất yếu trong việc kiểm soát ATTP và đặt hàng với người sản xuất.
211. Năng lực của các phòng kiểm nghiệm ATTP còn yếu, nhiều phòng chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, hạn chế về cơ chế tài chính. Phòng kiểm nghiệm ATTP của Hà Nội chưa hoạt động như kỳ vọng. Các phòng kiểm nghiệm địa phương như Đà Nẵng, Bắc Ninh năng lực còn yếu so với nhu cầu.
212. Thiếu giải pháp quy định trách nhiệm và kiểm soát ATTP cho các cơ sở SXKD nhỏ, bán thực phẩm ra thị trường làm cho tính chuyên nghiệp của khu vực này chưa được cải thiện. Các hộ nông dân sản xuất rau nhỏ lẻ ở Hà Nội là khoảng 200.000 hộ, hiện mới làm giấy cam kết thực hiện quy định về ATTP nhưng chưa có giải pháp nào quản lý các đối tượng này.
213. Truy xuất nguồn gốc điện tử tự phát, thiếu tiêu chuẩn thông tin, còn tồn tại tình trạng giả mạo mã truy xuất nguồn gốc làm cho người sử dụng mất tin tưởng. Hiện có rất nhiều phần mềm truy xuất nguồn gốc tự phát mang tên Truy xuất nguồn gốc, tuy nhiên không có đầy đủ thông tin theo yêu cầu của ATTP do thiếu tiêu chuẩn và hướng dẫn về thông tin dẫn đến hiện tượng mạo danh và truy xuất nguồn gốc giả. Hơn nữa việc phù hợp với GS1 để hội nhập quốc tế chưa được thực hiện. Hiện nay cũng chưa có cơ quan nào quản lý các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc. Công thông tin quốc gia về truy xuất nguồn gốc điện tử chậm hoạt động.
214. Thương mại điện tử về thực phẩm phát triển nhanh ở một số đô thị lớn, tuy nhiên còn thiếu chính sách quản lý ATTP đối với các hình thức này.
215. Còn chùng chèo giữa phân công của các Bộ trong việc dán nhãn thực phẩm. Ví dụ về dán nhãn 2 lần lên sản phẩm gà giết mổ không có bao gói và có bao gói do 2 bộ NNPTNT và Bộ Y tế quản lý.
216. Thiếu lồng ghép phối hợp giữa chính sách ATTP với các chính sách phát triển chuỗi giá trị thực phẩm.

4.8 Đánh giá về các quy định trong các chính sách của nhà nước về ATTP

Kết quả

217. Hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ, tạo động lực cho người dân, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn đã được ban hành và bước đầu phát huy vai trò trong thực tiễn như Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn...; nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào nông nghiệp như: Vingroup, TH True Milk, Vinamilk, Dabaco...
218. Hệ thống tổ chức quản lý ATTP bước đầu đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương; công tác thanh tra, kiểm tra cũng được đẩy mạnh, giúp ngăn chặn, xử lý nhiều vụ vi phạm về ATTP, góp phần làm cho thị trường thực phẩm an toàn hơn. Nhiều cơ sở đã đầu tư cải tạo, nâng cấp khu vực sản xuất, chế biến; chủ động liên hệ với các cơ quan chức năng tiến

hành công bố tiêu chuẩn sản phẩm, thực hiện tốt việc ghi nhãn sản phẩm... Việc sử dụng các loại thuốc, phụ gia hóa chất trong danh mục cấm đã giảm...

Khó khăn, hạn chế

219. Tính ổn định của một số văn bản quy phạm pháp luật về ATTP chưa cao, có những văn bản được các cơ quan chức năng ban hành chỉ trong một thời gian ngắn đã phải sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, bãi bỏ một phần. Sự thiếu ổn định đó đã gây khó khăn cho các chủ thể kinh doanh thực phẩm cũng như công tác kiểm soát ATTP của các cơ quan nhà nước. Một số văn bản được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần nhưng chưa được hệ thống hóa gây khó khăn trong công tác quản lý. Ví dụ: Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT được bãi bỏ một phần bởi 2 văn bản Thông tư số 29/2020/TT-BYT và Thông tư số 12/2021/TT-BYT; Nghị định số 67/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bãi bỏ một phần bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP nhưng thực chất gần như toàn bộ nội dung Nghị định số 67/2016/NĐ-CP không còn áp dụng.

220. Một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đảm bảo chất lượng, ATTP chưa thực sự hiệu quả do thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ còn khó khăn, phức tạp; đặc biệt một số chính sách phát triển liên kết sản xuất, phát triển việc tích tụ đất đai để sản xuất quy mô lớn còn chưa hiệu quả.

221. Tại Khoản 2 Điều 19 của Luật ATTP nêu Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. Tuy nhiên, hiện nay quy định điều kiện bảo đảm ATTP là các Nghị định của Chính phủ.

222. Một số nội dung trong Luật ATTP không phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, cụ thể:

- Về điều kiện kinh doanh đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm, cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm: Luật An toàn thực phẩm cần được rà soát sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.
- Mục giải thích từ ngữ quy định tại Điều 2: Một số khái niệm chưa rõ, chưa phân biệt được các hoạt động, gây khó khăn khi triển khai thực hiện các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm (ví dụ: Khái niệm về “chế biến thực phẩm” chưa phân biệt với “sơ chế thực phẩm”...; chưa có khái niệm về sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; chưa hài hòa với Tiêu chuẩn Codex, EU).
- Một số hoạt động mới trong thực tế cần có quy định như: cơ sở kinh doanh thực phẩm nhưng chỉ là trung gian mua bán, không có bất cứ hoạt động sản xuất, chế biến, lưu kho, vận chuyển, bày bán sản phẩm; các loại hình kinh doanh thương mại điện tử...
- Quy định về đăng ký bản công bố hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (quy định tại Khoản 3 của Điều 12, 18 và Khoản 1 Điều 38) không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính (áp dụng nguyên tắc đánh giá quản lý dựa trên nguy cơ, hậu kiểm), không phù hợp với thông lệ quốc tế (hiện nay các nước trên thế giới đều không có yêu cầu về công bố hợp quy mà quy định rõ trách nhiệm của Doanh nghiệp là công bố đủ thông tin trên nhãn theo quy định về ghi nhãn và chịu trách nhiệm về nội dung ghi nhãn, bị xử phạt nếu kết quả thanh tra kiểm tra cho thấy vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm).

- Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (quy định tại Điều 36): Quy định về hồ sơ phải nộp khi đăng ký quá nhiều không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính (như hồ sơ về Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm và Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm) theo nguyên tắc hậu kiểm (cơ quan thực hiện việc hậu kiểm có thể thẩm định, kiểm tra, thanh tra nội dung này tại cơ sở).
- Chưa có quy định cụ thể về hoạt động kiểm tra sau cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (hiện nay ba Bộ thực hiện khác nhau: Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định định kỳ, Bộ Y tế và Bộ Công Thương chỉ lựa chọn để đi hậu kiểm).
- Cần có cách thức quản lý đối với các cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000); quy định hậu kiểm đối với tổ chức chứng nhận ISO, HACCP.
- Quy định về xác nhận nội dung quảng cáo tại Khoản 2 Điều 43 không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính và đã được điều chỉnh tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP.
- Luật quy định phòng kiểm nghiệm kiểm chứng được ba Bộ đánh giá chỉ định để phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực phân công cho ba ngành là chưa khoa học và phù hợp thông lệ quốc tế. Việc xây dựng hệ thống phòng kiểm nghiệm kiểm chứng quốc gia chung thay vì cho từng Bộ sẽ phù hợp hơn.
- Tại Khoản 3 Điều 12 Luật ATTP quy định: “Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường”, tuy nhiên theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hiện nay thì sản phẩm thực phẩm nộp hồ sơ Tự công bố sản phẩm hoặc thực hiện hồ sơ Đăng ký bản công bố sản phẩm.

223. Lực lượng cán bộ quản lý nhà nước về ATTP còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, đặc biệt các cán bộ tuyến cơ sở không có chuyên môn sâu về ATTP dẫn đến việc hiểu và áp dụng văn bản không đúng.

224. Phần lớn cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình nên nhận thức chấp hành pháp luật về ATTP còn nhiều hạn chế. Cơ sở sản xuất chật hẹp nên việc đầu tư trang thiết bị, nhà xưởng theo đúng quy định về ATTP khó thực hiện, sản phẩm không truy xuất được nguồn gốc... Bên cạnh đó hiện nay kinh doanh thực phẩm online ngày càng phát triển thông qua các trang mạng xã hội như Zalo, Facebook, không có giấy phép kinh doanh (chỉ có thông tin là tên tài khoản), sản xuất, chế biến, kinh doanh khi có đơn đặt hàng của người mua, điều này gây khó khăn trong công tác quản lý và chưa có văn bản pháp luật quy định việc quản lý đối với các đối tượng kinh doanh này.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1 Kết luận, đánh giá về Luật ATTP và các chính sách ATTP

5.1.1 Kết quả đạt được

225. Tiếp theo hoạt động rà soát khung khổ chính sách này trong khuôn khổ Dự án SAFEGRO, Chính phủ đã giao Bộ Y tế/Cục ATTP là bộ chủ trì ATTP tiến hành rà soát, đánh giá Luật ATTP và đề xuất sửa đổi luật với sự phối kết hợp từ các bộ ngành, các nhóm liên quan khác có trách nhiệm liên quan đến ATTP (ví dụ: NAFIQAD (Bộ NNPTNT); Vụ KHCN (Bộ Công Thương) và các cơ quan/cục vụ, đơn vị liên quan khác của Bộ Y tế, Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương. Việc rà soát này vẫn đang chờ xử lý.

226. Chính phủ cho rằng hệ thống thể chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về ATTP nông lâm thủy sản cơ bản đầy đủ, đảm bảo phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và theo hướng đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý, tạo động lực khuyến khích doanh nghiệp sản xuất kinh doanh gắn với đảm bảo ATTP, góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Đồng thời, các quy định nêu trên được sử dụng như là hàng rào kỹ thuật đối ứng trong đàm phán mở rộng thị trường xuất khẩu đối với sản phẩm nông lâm thủy sản của Việt Nam.

227. Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật ATTP được chú trọng với nhiều nội dung, hình thức đa dạng phong phú. Việc công khai đánh giá xếp loại cơ sở; việc thông tin kịp thời các hành vi vi phạm ATTP đã tạo sự chuyển biến về nhận thức của nhà quản lý, người sản xuất kinh doanh, người tiêu dùng. Tuy nhiên, cần có một chiến lược truyền thông tổng thể từ các bộ để thu hút sự tham gia của các bên liên quan một cách hiệu quả, minh bạch, nâng cao nhận thức về các công cụ pháp lý mới với một trang web hướng dẫn về các luật, các quy định, cũng như hướng dẫn kỹ thuật liên quan về tổ chức thực hiện và tuân thủ.

228. Báo cáo đánh giá 10 năm triển khai Luật ATTP của Bộ NNPTNT gần đây (2022) có nêu rằng, nhìn chung công tác quản lý ATTP có nhiều chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực nông sản, thủy sản. Các công đoạn trồng trọt, khai thác, thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm đã có sự giám sát cụ thể của các đơn vị quản lý. Tỷ lệ mẫu không đạt ATTP giảm hàng năm. Công tác kiểm tra, thanh tra ngày càng đi vào chiều sâu, có sự phối hợp bài bản với các cơ quan, đơn vị liên quan; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tại cơ sở điều kiện ATTP được cải thiện rõ rệt với quy mô nhà xưởng mở rộng, nhiều nhân lực sản xuất được tập huấn ATTP, việc quản lý theo dõi ATTP được chú trọng, số cơ sở đạt điều kiện ATTP ngày càng nhiều. Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về ATTP của người trồng trọt, các cơ sở SXKD nông thủy sản, người tiêu dùng ngày càng nâng cao. Chất lượng sản phẩm từng bước được cải thiện cơ bản đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng trong nước và quy định của nhiều thị trường nhập khẩu.

229. Bộ máy tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về ATTP (Bộ NNPTNT (Chi cục QLCL); Bộ Y tế (Chi cục ATTP)) từng bước được kiện toàn; có sự phân công trách nhiệm giữa các Bộ, ngành, phân cấp quản lý giữa trung ương - địa phương.

230. Việc thực hiện quản lý ATTP theo chuỗi bước đầu đã tạo sự chuyển biến tích cực; việc xây dựng chuỗi và xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn tăng nhanh so với những năm đầu triển khai Luật An toàn thực phẩm đã góp phần giúp người tiêu dùng nhận

diện được sản phẩm an toàn đồng thời tạo động lực cho doanh nghiệp gia tăng sản lượng sản xuất duy trì uy tín và thương hiệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.1.2 Khó khăn, tồn tại

231. Luật ATTP, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và một số văn bản pháp luật được ban hành đã lâu, đã lạc hậu so với chuẩn mực quốc tế cũng như nhu cầu thực tiễn ngành nông nghiệp và yêu cầu về cải cách hành chính cần phải được rà soát, sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn mới.

232. Việc quy định trách nhiệm về quản lý ATTP theo ngành, lĩnh vực như hiện nay khiến một số hoạt động quản lý, kiểm tra giám sát bị chồng chéo, khó phân định. Như đơn cử tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ATTP quy định Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm hàng hoá thuộc thẩm quyền quản lý của 3 Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và PTNT nhưng trong thực tế ranh giới phân định các mặt hàng này không rõ ràng khiến khâu kiểm tra giám sát ATTP của các đơn vị kiểm tra gặp lúng túng, kết quả làm doanh nghiệp phải chờ đợi, mất thời gian lưu kho bãi hoặc tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp lách kiểm tra.

233. Về điều kiện kinh doanh đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm, cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm: Luật An toàn thực phẩm cần được rà soát sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.

234. Mục giải thích từ ngữ quy định tại Điều 2: Một số khái niệm chưa rõ, chưa phân biệt được các hoạt động, gây khó khăn khi triển khai thực hiện các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật An toàn thực phẩm (ví dụ: Khái niệm về “chế biến thực phẩm” chưa phân biệt với “sơ chế thực phẩm”...; chưa có khái niệm về sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; chưa hài hòa với Tiêu chuẩn Codex, EU)

235. Tại Khoản 3 Điều 12 Luật ATTP quy định: “Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường”, tuy nhiên theo quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP hiện nay thì sản phẩm thực phẩm nộp hồ sơ Tự công bố sản phẩm hoặc thực hiện hồ sơ Đăng ký bản công bố sản phẩm.

236. Quy định về đăng ký bản công bố hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (quy định tại Khoản 3 của Điều 12, 18 và Khoản 1 Điều 38) không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính (áp dụng nguyên tắc đánh giá quản lý dựa trên nguy cơ, hậu kiểm), không phù hợp với thông lệ quốc tế (hiện nay các nước trên thế giới đều không có yêu cầu về công bố hợp quy mà quy định rõ trách nhiệm của Doanh nghiệp là công bố đủ thông tin trên nhãn theo quy định về ghi nhãn và chịu trách nhiệm về nội dung ghi nhãn, bị xử phạt nếu kết quả thanh tra kiểm tra cho thấy vi phạm các quy định về ATTP.

237. Tại Khoản 2 Điều 19 của Luật ATTP nêu Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định cụ thể điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. Tuy nhiên, hiện nay quy định điều kiện bảo đảm ATTP như là chính sách chiến lược được ban hành qua các nghị định của Chính phủ.

238. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (quy định tại Điều 36): Quy định về hồ sơ phải nộp khi đăng ký quá nhiều không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính (như hồ sơ về Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm và Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm) theo nguyên tắc hậu kiểm (cơ quan thực hiện việc hậu kiểm có thể thẩm định, kiểm tra, thanh tra nội dung này tại cơ sở).

239. Một số hoạt động mới trong thực tế cần có quy định như: cơ sở kinh doanh thực phẩm nhưng chỉ là trung gian mua bán, không có bất cứ hoạt động sản xuất, chế biến, lưu kho, vận chuyển, bày bán sản phẩm; Các loại hình kinh doanh thương mại điện tử...

240. Chưa có quy định cụ thể về hoạt động kiểm tra sau cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (hiện nay ba Bộ thực hiện khác nhau: Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định định kỳ, Bộ Y tế và Bộ Công Thương chỉ lựa chọn để đi hậu kiểm).

241. Quy định về xác nhận nội dung quảng cáo tại Khoản 2 Điều 43 không còn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính và đã được điều chỉnh tại Nghị định 15/2018/NĐ-CP.

242. Việc quản lý ATTP theo chuỗi bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định tuy nhiên việc liên kết giữa nông dân/ngư dân với các cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến và cơ sở kinh doanh trong xây dựng chuỗi chưa chặt chẽ hoặc mối liên kết không bền vững, chưa gắn kết được lợi ích và trách nhiệm của các bên liên quan với nhau. Đầu tư đổi mới công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản tuy đã được quan tâm nhưng chưa có tính đột phá. Chưa có tập đoàn lớn, nhất là đối với lĩnh vực nông sản để dẫn dắt hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của tỉnh.

243. Việc quản lý ATTP nông lâm thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do cơ sở sản xuất quy mô nhỏ lẻ, thủ công vẫn chiếm đa số. Nguồn nhân lực quản lý ATTP tại các cơ sở sản xuất kinh doanh còn hạn chế, chưa được quan tâm đào tạo. Cơ sở sản xuất kinh doanh gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định, công tác quảng bá, xúc tiến thương mại còn gặp nhiều khó khăn...

244. Chương trình theo dõi giám sát ATTP chưa thực hiện bài bản, có hệ thống và thiếu kinh phí nên việc đánh giá rủi ro về ATTP trong quản lý còn nhiều hạn chế.

5.1.3 Nguyên nhân

- Cơ chế chính sách, pháp luật chưa được rà soát, điều chỉnh kịp thời; tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật phục vụ công tác quản lý chưa được soát xét, cập nhật đảm bảo hài hòa với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân doanh nghiệp.
- Thiếu hướng dẫn kỹ thuật rõ ràng và dễ tiếp cận để thực hiện các luật và quy định.
- Quy định cắt giảm thủ tục hành chính (các Nghị quyết của Chính phủ) chưa đồng bộ với các qui định hiện hành nên khó thực hiện và hiệu quả.
- Tổ chức bộ máy các cấp chưa đầy đủ, thiếu ổn định; lực lượng cán bộ quản lý nhà nước về ATTP còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, đặc biệt các cán bộ tuyến cơ sở.

- Đào tạo, tập huấn lực lượng sản xuất, nhân lực quản lý, kiểm soát chưa đủ, hiệu quả theo chuẩn quốc tế.
- Thiếu trụ sở làm việc, trang thiết bị trong tình hình mới về nâng cao công tác quản lý, kiểm soát ATTP
- Khối lượng giao thương xuất nhập khẩu thực phẩm tăng, biến động thị trường, chuỗi cung ứng, nhu cầu/yêu cầu người tiêu dùng.
- Sản xuất kinh doanh nhỏ, tự phát, thiếu chuyên nghiệp do thiếu thông tin, hiểu biết về các quy định của pháp luật và thông tin hướng dẫn.
- Nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, khoa học quản lý chậm, thiếu đồng bộ.

5.2 Khuyến nghị

5.2.1 Khuyến nghị giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành pháp luật về ATTP

245. Khuyến nghị sửa đổi Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 về qui định chi tiết một số Điều của Luật An toàn thực phẩm để tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình thực hiện:

- Việc quy định trách nhiệm về quản lý ATTP theo ngành, lĩnh vực như hiện nay khiến một số hoạt động quản lý, kiểm tra giám sát bị chùng chéo, khó phân định. Đơn cử: Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định Danh mục các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm hàng hoá thuộc thẩm quyền quản lý của 3 Bộ Y tế, Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và PTNT nhưng trong thực tế ranh giới phân định các mặt hàng này không rõ ràng khiến khâu kiểm tra giám sát ATTP của các đơn vị kiểm tra gặp lúng túng, dẫn đến doanh nghiệp phải chờ đợi, mất thời gian lưu kho bãi hoặc tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp lách kiểm tra. Đề nghị nghiên cứu định hướng chiến lược thành lập cơ quan quản lý ATTP độc lập giống như nhiều quốc gia phát triển cũng như một số nền kinh tế mới nổi khác.
- Tự công bố sản phẩm: Khuyến nghị quy định rõ “tự công bố sản phẩm” là công bố tiêu chuẩn chất lượng và không phải tiêu chuẩn ATTP. Nếu là công bố về chất lượng thì dẫn chiếu quy định tại Điều 23.1 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá và hiệp định SPS. Tuy nhiên, vì mục đích ATTP theo hiệp định WTO-SPS thì việc tự công bố không nên được ủng hộ, theo đó khuyến nghị nên loại bỏ dần việc tự công bố để hỗ trợ cho việc chứng nhận ATTP có kiểm tra.
- Khoản 1 Điều 4 “thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn” nhưng khoản 1 Điều 14 quy định “thực phẩm đã qua chế biến, bao gói sẵn” hiểu theo 2 cách khác nhau vì vậy đề nghị bỏ dấu phẩy ở Điều 14.
- Kiểm tra thông thường: Đề nghị bổ sung kiểm tra ngoại quan vào điểm b, Khoản 2 Điều 19 cùng với kiểm tra hồ sơ để tránh bỏ lọt các lô hàng bị hư hỏng, không đảm bảo làm thực phẩm (thực tế có những lô hàng kiểm tra hồ sơ theo quy định đạt nhưng thực tế không sử dụng được do nấm mốc).

- Mẫu số 8: Đề nghị bổ sung thêm mục 6. Danh mục phòng Thử nghiệm được công nhận, chỉ định, Danh mục hoá chất bảo vệ thực vật, chất bảo quản, chất điều hoà sinh trưởng cây trồng của nước đăng ký xuất khẩu.
- Phụ lục 3 (phạm vi Bộ Nông nghiệp quản lý): IV.2 Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...), chuyển dịch chiết, nước ép sang Bộ Công Thương quản lý vì chủ yếu là nước giải khát; X.Đường: Chuyển sang Bộ Công Thương quản lý (Phụ lục IV) vì thường đi liền với các mặt hàng nước giải khát, bánh kẹo.
- Phụ lục 4 (phạm vi Bộ Công Thương quản lý): VI. Bột, tinh bột chuyển về Bộ Nông nghiệp vì thực tế mặt hàng bột, tinh bột có nguồn gốc thực vật vừa phải thực hiện thủ tục kiểm dịch thực vật (Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện) vừa phải thực hiện kiểm tra an toàn thực phẩm (Bộ Công Thương thực hiện). Do vậy các tổ chức, cá nhân nhập khẩu mặt hàng này phải đến làm thủ tục 2 nơi gây tốn kém thời gian và chi phí.
- Ngoài ra, đề nghị bổ sung một số điều về: Hướng dẫn đánh giá thừa nhận lẫn nhau để áp dụng phương thức kiểm tra giảm; hướng dẫn thực hiện tạm ngừng nhập khẩu, xuất khẩu hoặc dẫn chiếu quy định.
- rà soát các qui định còn chồng chéo, phân công còn chưa rõ ràng trong các văn bản QPPL để sửa đổi cho phù hợp; các qui định về cắt giảm thủ tục hành chính,... để có sự thống nhất về hệ thống tổ chức, quản lý an toàn thực phẩm đồng bộ trên cả nước.
- Đổi mới thông tin, truyền thông kịp thời, chính xác về chất lượng, ATTP, tạo niềm tin, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người tiêu dùng về an toàn thực phẩm và nâng cao uy tín nông sản Việt;
- Cập nhật, thông tin, hướng dẫn kịp thời các qui định về ATTP của các nước nhập khẩu thông qua việc sử dụng cơ sở dữ liệu các quy định quốc tế trên trang web của chính phủ để người dân thuận tiện truy cập. Thực hiện tốt công tác truy xuất nguồn gốc thực phẩm theo cảnh báo của các nước nhập khẩu và tại thị trường trong nước, hướng dẫn các biện pháp khắc phục.
- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát ATTP tại các nước xuất khẩu thực phẩm vào Việt Nam để tạo sự công bằng về rào cản kỹ thuật trong thương mại.
- Tăng cường phối hợp giữa các Bộ ngành, giữa cơ quan trung ương và địa phương trong đảm bảo chất lượng, ATTP như là một chiến lược truyền thông ATTP, bao gồm trang web và sự tham gia của các bên liên quan; phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội, nâng cao vai trò của tổ chức kinh tế hợp tác (HTX, tổ hợp tác, trang trại liên kết...), hiệp hội ngành hàng trong đảm bảo chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản.
- Huy động các nguồn lực tham gia đào tạo, tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ, khoa học quản lý đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, chuẩn hóa các qui trình chuyên môn nghiệp vụ theo tiêu chuẩn, qui chuẩn và thông lệ quốc tế; ứng dụng tiến bộ KHCN, khoa học quản lý, chuyển đổi số trong quản lý chất lượng, ATTP, truy xuất nguồn gốc.

- Hoàn thiện mô hình Ban quản lý ATTP cấp tỉnh thành phố và nhân rộng mô hình ra các tỉnh khác, đặc biệt các thành phố, các tỉnh có mật độ công nghiệp, du lịch cao
- Nhà nước cần xây dựng lộ trình chuyển đổi từ tiền kiểm sang hậu kiểm áp dụng kết hợp hệ thống quản lý điều kiện ATTP với các cơ sở quy mô nhỏ và quản lý theo đầu ra với các cơ sở có quy mô trung bình và lớn trong giai đoạn chuyển tiếp.
- Nhà nước cần tăng cường công tác thanh tra kiểm soát đối với các tổ chức ĐGSPH bên thứ ba nhằm tăng cường chất lượng chứng nhận, có được lòng tin của người tiêu dùng. Bên cạnh đó khuyến khích ứng dụng công nghệ chống hàng giả số kết hợp truy xuất nguồn gốc theo các tiêu chuẩn chất lượng khác nhau.
- Thực hiện, phổ biến mô hình quản lý Chuỗi giá trị thực phẩm an toàn trên cơ sở chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, mở rộng ra các chuỗi liên tỉnh và xuất nhập khẩu.
- Thúc đẩy kiểm soát ATTP trong các mô hình chuỗi giá trị ngắn và chuỗi giá trị thực phẩm số

5.2.2 Khuyến nghị

246. Chiến lược ATTP Toàn cầu của WHO giai đoạn 2022-2030 (WHO 2022) đã kêu gọi một cách tiếp cận toàn cầu mới để cải thiện ATTP nhằm tăng cường các hệ thống ATTP quốc gia, đồng thời cải thiện sự hợp tác quốc gia và quốc tế. Chiến lược toàn cầu này vạch ra năm ưu tiên cấp chiến lược có mối tương quan gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau phát sinh từ công tác đánh giá hiện trạng và quá trình tham vấn sâu rộng. Tầm nhìn của chiến lược là tất cả mọi người, ở mọi nơi, tiêu thụ thực phẩm an toàn và tốt cho sức khỏe để giảm gánh nặng bệnh tật do thực phẩm (FBD). Chiến lược cũng dự kiến hành động hướng tới xây dựng các hệ thống ATTP hướng tới tương lai, dựa trên bằng chứng, lấy con người làm trung tâm và hiệu quả chi phí, với sự quản lý phối hợp, cơ sở hạ tầng đầy đủ. Chiến lược này dự kiến sẽ hỗ trợ việc thực hiện các cam kết về ATTP được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh về hệ thống lương thực của LHQ, đặc biệt trong bối cảnh các liên minh vì chế độ ăn uống lành mạnh, bữa ăn học đường và Một sức khỏe. Các hệ thống ATTP bao gồm sự kết hợp các hoạt động của tất cả các bên liên quan trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi góp phần bảo vệ sức khỏe, phúc lợi của con người.

247. Tăng cường các hệ thống ATTP quốc gia bắt đầu bằng việc thiết lập hoặc cải thiện cơ sở hạ tầng quan trọng và các cấu phần của hệ thống kiểm soát thực phẩm như được mô tả trong Ưu tiên chiến lược #1 của WHO: Các cơ quan có thẩm quyền sẽ thiết lập và củng cố hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia bằng cách đánh giá và cải thiện các cấu phần chính mà sẽ góp phần vào giảm gánh nặng của các bệnh do thực phẩm gây ra. Ví dụ như có thể bao gồm: xây dựng, phát triển khung khổ tạo thuận lợi về pháp lý, tiêu chuẩn và hướng dẫn về thực phẩm, năng lực phòng thí nghiệm, năng lực nguồn nhân lực, các hoạt động và chương trình kiểm soát thực phẩm, và năng lực ứng phó khẩn cấp.

248. Ngoài việc có luật pháp, chính sách, khung thể chế và chức năng kiểm soát, các quốc gia cần xem xét, áp dụng bốn nguyên tắc quan trọng để làm cho hệ thống có hiệu quả hơn: Hướng tới tương lai. Nguyên tắc này được phản ánh trong Ưu tiên chiến lược #2: Xác định và ứng phó với những thách thức về ATTP do những thay đổi và chuyển đổi toàn cầu trong các hệ thống thực phẩm. Những thay đổi và chuyển đổi toàn cầu mà các hệ thống thực phẩm đang trải qua ngày nay và được dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai sẽ có tác động đối với ATTP. Do

đó, các hệ thống ATTP cần được trang bị để xác định, đánh giá và ứng phó với các vấn đề hiện có và mới nổi. Các hệ thống ATTP cần được chuyển đổi từ hệ thống thụ động sang chủ động, đặc biệt là khi giải quyết các rủi ro sức khỏe xuất hiện ở giao diện môi trường giữa con người-động vật-các hệ sinh thái.

249. Hệ thống ATTP phải dựa trên bằng chứng. Nguyên tắc này được phản ánh trong Ưu tiên chiến lược #3: Tăng cường sử dụng thông tin về chuỗi thực phẩm, các bằng chứng khoa học và đánh giá nguy cơ trong việc đưa ra quyết định QLRR. Quản lý nguy cơ ATTP dựa trên cơ sở khoa học. Việc thu thập, sử dụng và giải thích dữ liệu đặt nền tảng cho việc xây dựng các hệ thống ATTP dựa trên bằng chứng.

250. Hệ thống ATTP phải lấy con người làm trung tâm. Nguyên tắc này được phản ánh trong Ưu tiên chiến lược #4: Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan và truyền thông nguy cơ. ATTP là trách nhiệm chung và đòi hỏi nỗ lực chung của tất cả các bên liên quan trong các hệ thống thực phẩm. Đảm bảo thành công ATTP từ trang trại đến bàn ăn đòi hỏi một cách tiếp cận bao trùm, toàn diện hơn với tất cả các bên liên quan, bao gồm cả người tiêu dùng được trao quyền và các doanh nghiệp SXKD thực phẩm.

251. Hệ thống ATTP phải có tính hiệu quả chi phí. Nguyên tắc này được phản ánh trong Ưu tiên chiến lược #5: Thúc đẩy ATTP như một cấu phần thiết yếu trong thương mại thực phẩm trong nước và quốc tế. ATTP là một vấn đề phức tạp, chịu ảnh hưởng của tình hình KT-XH. Với quá trình toàn cầu hóa thương mại thực phẩm, các mầm bệnh và bệnh tật từ thực phẩm có thể di chuyển xuyên biên giới và gây ra những tác động đáng kể đến sức khỏe và kinh tế. Để đảm bảo tăng khả năng tiếp cận với thực phẩm an toàn nâng cao ở cả thị trường trong nước và thương mại quốc tế, các hệ thống ATTP phải có hiệu quả về chi phí khi thực hiện ở tất cả các cấp (thị trường trong nước, nhập khẩu và xuất khẩu). Các hệ thống ATTP phải hiệu quả chi phí hơn cho cả nước nhập khẩu và xuất khẩu đồng thời tăng cường ATTP ở thị trường trong nước.

252. Ưu tiên chiến lược #1 của WHO: Các cơ quan có thẩm quyền sẽ thiết lập, tăng cường các hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia bằng cách đánh giá, cải thiện các cấu phần chính mà sẽ góp phần giảm gánh nặng của các bệnh truyền qua thực phẩm, bao gồm 5 mục tiêu chiến lược sau:

- Mục tiêu chiến lược #1: Thiết lập một khung khổ luật pháp về thực phẩm hiện đại, hài hòa và dựa trên bằng chứng. Để tăng cường kiểm soát hệ thống thực phẩm quốc gia, các chính phủ cần đảm bảo rằng những biện pháp này được thiết lập trên cơ sở chính sách và luật pháp hợp lý, bao gồm cả việc trình bày rõ ràng các mục tiêu, mục đích, kết quả mong đợi và khung đánh giá hiệu suất, hiệu quả hoạt động. Vì các cơ quan chính phủ khác nhau có thể chịu trách nhiệm ban hành luật thực phẩm, điều quan trọng là phải đảm bảo rằng luật đó được hài hòa trên toàn quốc. Các khung pháp luật về thực phẩm hiện đại kết hợp kiểm tra sản phẩm cuối cùng theo cách truyền thống và các quy định về thực phẩm theo chiều dọc (dành riêng cho sản phẩm) với phương pháp QLRR dựa trên bằng chứng và các quy định theo chiều ngang (các quy tắc chung giải quyết các khía cạnh chung đối với nhiều loại thực phẩm) để đảm bảo một cách tiếp cận tiết kiệm, hiệu quả hơn về ATTP.
- Mục tiêu chiến lược #2: Thiết lập một khung thể chế để điều phối công việc của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau quản lý các hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia.

Kiểm soát thực phẩm quốc gia hiệu quả đòi hỏi sự phối kết hợp hoạt động ở cấp quốc gia. Ở hầu hết nước, trách nhiệm về ATTP thường được giao cho một số bộ ngành. Do đó, chính quyền cấp trung ương gặp khó khăn lớn trong việc điều phối các chức năng của các cơ quan khác nhau trong toàn bộ chuỗi thực phẩm, ở cấp địa phương, khu vực và quốc gia, đồng thời đảm bảo tính công bằng và không có xung đột lợi ích.

- Mục tiêu chiến lược #3: Xây dựng, thực hiện các tiêu chuẩn, các hướng dẫn phù hợp với mục đích. Các biện pháp kiểm soát sẽ cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể hoạt động ở cấp quốc gia. Đặc biệt, việc thực hiện các biện pháp kiểm soát phải phù hợp và tính đến tính chất và mức độ của hoạt động SXKD thực phẩm, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).
- Mục tiêu chiến lược #4: Tăng cường tuân thủ, kiểm tra, xác minh và thực thi. Một trong những chức năng chính của các cơ quan có thẩm quyền cấp quốc gia là xác minh các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định pháp luật về thực phẩm. Các cơ quan có thẩm quyền cần theo dõi, xác minh rằng các doanh nghiệp SXKD thực phẩm đáp ứng các yêu cầu liên quan của pháp luật ở tất cả các khâu đoạn sản xuất, chế biến và phân phối. Các cơ quan có thẩm quyền phải có đầy đủ đội ngũ cán bộ có trình độ và kinh nghiệm phù hợp, đồng thời có cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính và trang thiết bị phù hợp để thực hiện đúng nhiệm vụ của mình. Nhân viên không được có bất kỳ xung đột lợi ích nào.
- Mục tiêu chiến lược #5: Tăng cường các chương trình theo dõi, giám sát thực phẩm. Các hệ thống theo dõi, giám sát thực phẩm là các cấu phần thiết yếu của chương trình kiểm soát thực phẩm quốc gia. Chúng nên được cấu trúc và dựa trên các yếu tố như nguy cơ đã biết và nguy cơ mới nổi, khối lượng thực phẩm được sản xuất hoặc nhập khẩu, tuân thủ pháp luật và thông tin tình báo từ các hệ thống công khai hoặc các cảnh báo. Công tác lấy mẫu, phân tích kiểm nghiệm có thể kết hợp cả ngẫu nhiên hoặc theo mục tiêu. Các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm thực phẩm có năng lực là rất quan trọng giúp các chương trình giám sát thành công. Vì các phòng thí nghiệm đòi hỏi sự đầu tư vốn đáng kể lúc ban đầu và trong quá trình, khả năng tiếp cận và năng lực phải tương xứng với các nguy cơ thực phẩm ưu tiên đã xác định. Các phòng thí nghiệm tham gia vào việc phân tích các mẫu thực phẩm cần được vận hành theo các quy trình được quốc tế công nhận hoặc các tiêu chuẩn hoạt động dựa trên tiêu chí, và sử dụng càng nhiều càng tốt các phương pháp phân tích đã được kiểm chứng. Khi các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm thực phẩm của chính phủ không có khả năng tiến hành các loại phân tích thực phẩm nhất định nào đó, thì các cơ quan có thẩm quyền quốc gia có thể chỉ định các đơn vị phòng thí nghiệm thực phẩm tư nhân là phòng thí nghiệm kiểm chứng thực phẩm chính thức với điều kiện là các phòng thí nghiệm này được công nhận theo các tiêu chuẩn quốc tế.
- Mục tiêu chiến lược #6: Thiết lập hệ thống ứng phó khẩn cấp và sự cố ATTP. Việc quản lý các sự cố và trường hợp khẩn cấp về ATTP hiếm khi là trách nhiệm của một cơ quan quốc gia duy nhất, và cần có sự phối kết hợp kịp thời giữa tất cả các đối tác để đảm bảo ứng phó hiệu quả. Để ứng phó với các trường hợp khẩn cấp về ATTP, các Quốc gia thành viên yêu cầu một kế hoạch khẩn cấp về ATTP quốc gia đa ngành, đa cơ quan với sự liên kết phù hợp giữa các cơ quan kiểm soát thực phẩm, cơ quan y tế công cộng và khi cần thiết với các cơ quan có liên quan khác. Các cấu trúc tương tự được yêu cầu để

quản lý các phản ứng đối với các sự cố về ATTP, thiên tai và các cuộc khủng hoảng y tế cộng đồng khác có thể có tác động tiêu cực đến ATTP. Các kế hoạch như vậy cần có sự kết nối với Mạng lưới các cơ quan quản lý ATTP quốc tế (INFOSAN) – nhằm mục đích ngăn ngừa, quản lý các sự kiện ATTP có tác động quốc tế tiềm ẩn – và các Quy định Y tế Quốc tế (IHR), khi thích hợp. Hoạt động mô phỏng cần được thực hiện thường xuyên để kiểm tra, và cập nhật, khi thích hợp, các kế hoạch ứng phó khẩn cấp. Là một phần của các kế hoạch đó, cần xây dựng hướng dẫn quốc gia hoặc quy tắc thực hành về truy xuất nguồn gốc thực phẩm và thức ăn có liên quan nhằm kịp thời xác định và thu hồi các sản phẩm bị ảnh hưởng một cách hiệu quả.

Hoạt động rà soát, đánh giá khung khổ chính sách ATTP cho Việt Nam này đã đưa ra các khuyến nghị tại các phần trước và sau nhằm cải thiện tốt nhất năng lực của chính phủ để đáp ứng các mục tiêu chiến lược này.

1. Đối với Quốc Hội

253. Khuyến nghị Quốc hội xem xét:

- Sửa đổi Luật An toàn thực phẩm theo hướng đổi mới phương thức quản lý đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và sản phẩm thực phẩm hài hòa quy định quốc tế, hiệu quả và khả thi đặc biệt là trong thời gian tới, cụ thể:
 - ✓ Có phương thức quản lý phù hợp với nhóm các cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến thực phẩm nhỏ lẻ và sản phẩm thủ công truyền thống;
 - ✓ Xem xét bỏ qui định đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo phản ánh của các doanh nghiệp, đây là biện pháp quản lý theo phương thức “tiền kiểm” thực chất ít hiệu quả, gây phiền hà, tốn kém cho doanh nghiệp, cần chuyển sang áp dụng phương thức quản lý “hậu kiểm” (kiểm tra, thanh tra theo quy định, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn do cơ sở công bố áp dụng) nhằm tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vẫn công bố hợp quy nhưng không cần đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ để lấy giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy.
 - ✓ Sửa đổi Điều 65 nhằm qui định rõ hơn trách nhiệm quản lý nhà nước của UBND các cấp theo hướng nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý và giao quyền chủ động hơn trong thiết kế tổ chức, bộ máy, bố trí nguồn lực...
 - ✓ Thực hiện công bằng trách nhiệm pháp lý của các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các quy mô khác nhau trong chuỗi giá trị nông sản thực phẩm.
 - ✓ Luật ATTP cần bổ sung vai trò của Bộ KHCN về quản lý ATTP liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn.
 - ✓ Luật ATTP cần quy định về thành lập một cơ quan đầu mối đảm bảo ATTP quốc gia từ trung ương đến địa phương nhằm đầu tư tập trung để hiện đại hoá công tác quản lý ATTP đáp ứng yêu cầu của hội nhập và thực hiện các chiến lược quốc gia đến 2030.

- ✓ Luật ATTP cần xác định rõ nội hàm của các khâu sơ chế, chế biến.
- ✓ Luật ATTP cần bổ sung hoạt động thẩm tra hồ sơ điều kiện ATTP trong thực tế.
- Sửa đổi bổ sung Bộ Luật hình sự để tăng cường răn đe và xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về ATTP theo hướng quy định rõ hình phạt tù và phạt tiền tương ứng với mức độ vi phạm và hậu quả trong việc sử dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc BVTV thuộc danh mục cấm sử dụng hoặc sản xuất kinh doanh thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm có chứa chất cấm hoặc không đáp ứng quy chuẩn thực phẩm (Bộ Nông nghiệp & PTNT đã có đề xuất cụ thể với Ủy ban tư pháp của Quốc hội).
- Ưu tiên bố trí kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác ATTP trung hạn và hàng năm; cho phép sử dụng kinh phí xử phạt vi phạm hành chính phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra ATTP.

2. Đối với Chính phủ

254. Khuyến nghị Chính phủ xem xét:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường đảm bảo an ninh, ATTP trong tình hình mới. Hoàn thiện mô hình một cơ quan đảm bảo ATTP cấp tỉnh/huyện (Ban/Sở), kết thúc giai đoạn thử nghiệm cho 03 Ban quản lý ATTP đã thành lập, tiến tới thành lập một cơ quan đầu mối duy nhất/thống nhất (single) đảm bảo ATTP quốc gia ở cấp trung ương.
- Chiến lược quốc gia về ATTP 2011-2020 cần được cập nhật theo hướng hiện đại hoá hệ thống ATTP, phù hợp với yêu cầu của hội nhập và đồng thời phù hợp với các chiến lược quốc gia khác.
- Sửa đổi Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP cho phù hợp với tình hình thực tế về kiểm tra ATTP, áp dụng cách tiếp cận thanh kiểm tra dựa trên nguy cơ, áp dụng quản lý nguy cơ trong công tác quản lý ATTP, đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.
- Sửa đổi, bổ sung các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất với chế biến tiêu thụ nông sản thực phẩm theo hướng gia tăng giá trị, đảm bảo ATTP.
- Chỉ đạo UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương quan tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện duy trì, củng cố tổ chức và tăng cường năng lực hệ thống Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, hệ thống thú y các cấp trong tình hình mới.
- Chỉ đạo Hội đồng nhân dân, UBND các tỉnh/thành phố đưa tiêu chí ATTP trở thành một tiêu chí quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội nhiệm kỳ và hàng năm của từng địa phương để tập trung chỉ đạo và bố trí nguồn lực cho công tác ATTP, đặc biệt chú trọng nguồn lực cho tuyến cơ sở để quản lý, giám sát điều kiện đảm bảo ATTP đối với nhóm đối tượng sản xuất kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

3. Đối với các Bộ chịu trách nhiệm quản lý ATTP (Bộ NNPTNT; Bộ Y tế; Bộ Công Thương)

Khuyến nghị các Bộ:

- Trên cơ sở trách nhiệm chung, để tăng cường xây dựng thể chế và hiệu quả quản lý, công tác liên bộ để giải quyết các vấn đề ATTP một cách thường xuyên thông qua chẳng hạn như một Nhóm đặc trách chuyên môn liên ngành để kiểm tra hoặc một cấu phần khác của hệ thống thống kiểm soát ATTP cho đến khi chỉ còn một bộ chịu trách nhiệm quản lý ATTP.
- Xem xét việc xây dựng một chương trình đào tạo thống nhất cho các thanh tra viên ở cả 3 bộ được củng cố bởi khung quản lý dựa trên nguy cơ mà có thể áp dụng cả theo chiều ngang giữa các bộ và theo chiều dọc từ trung ương đến địa phương trong các chuỗi giá trị được lựa chọn.
- Thông qua cơ chế phối kết hợp liên bộ, cùng xây dựng hướng dẫn chương trình ATTP qua việc xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật để triển khai Đánh giá nguy cơ ATTP, Quản lý ATTP, Ứng phó với dịch bệnh do thực phẩm gây ra, Báo cáo về bệnh do thực phẩm, Chương trình kiểm tra dựa trên nguy cơ, Truy xuất nguồn gốc, Ghi nhãn, Chương trình giám sát các mối nguy vi sinh, Chương trình giám sát các chất gây ô nhiễm hóa học, Chứng nhận (VietGAP) và hướng dẫn kỹ thuật về Quy trình xây dựng chính sách
- Xem xét xây dựng một thông tư liên tịch giữa ba Bộ quy định về kiểm nghiệm, kiểm định khi có tranh chấp về kết quả kiểm nghiệm ATTP.
- Xem xét các quy định về việc sử dụng các dấu hiệu nhận biết chung (logo) biểu thị sự phù hợp cho các chương trình chứng nhận như HACCP và VietGAP.
- Xem xét các cơ chế đảm bảo của bên thứ ba theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền như một giải pháp thay thế cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền nhằm giảm bớt khối lượng công việc cho cơ quan có thẩm quyền với năng lực hạn chế.
- Xây dựng các tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về mức dư lượng tối đa về kháng sinh và thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản, thực phẩm.
- Áp dụng, phổ biến bộ Công cụ Đánh giá Hệ thống Kiểm soát Thực phẩm về năng lực quản lý ATTP do FAO/WHO công bố để các địa phương, các cơ quan có thẩm quyền tự đánh giá để xác định cách tốt nhất trong việc nâng cao năng lực hoạt động và cán bộ để thực hiện một hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia mạnh mẽ nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
- Xây dựng tiêu chuẩn thông tin về truy xuất nguồn gốc theo GS1.
- Đưa Cổng truy xuất nguồn gốc quốc gia vào hoạt động nhằm giảm thiểu sự tự phát trong truy xuất nguồn gốc.
- Vận động các nông hộ nhỏ tham gia tổ hợp tác, HTX và cấp mã vùng trồng dạng số để quản lý nguồn gốc với sự tham gia của các tổ chức xã hội như Hội phụ nữ, Hội nông dân, hội người tiêu dùng.
- Lồng ghép thực hiện chính sách quản lý ATTP với Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực, thực phẩm minh bạch, có trách nhiệm và bền vững đến 2030

cũng như phát triển nông nghiệp sinh thái, dán nhãn sinh thái và ATTP đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Đề nghị Bộ Y tế chủ trì, phối hợp Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương trên cơ sở đánh giá 10 năm triển khai thi hành Luật An toàn thực phẩm, trình ban hành Nghị định về điều kiện an toàn thực phẩm theo hướng tích hợp, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản tại Việt Nam và chuẩn mực, thông lệ quốc tế.
- Thúc đẩy xây dựng thể chế và hiệu quả quản lý, khuyến nghị Bộ Y tế chủ trì thành lập một Trung tâm đánh giá nguy cơ, ATTP thuộc Bộ Y tế với đề xuất làm việc cùng Bộ NNPTNT và Bộ Công Thương để tạo ra Trung tâm, xác định Trung tâm này sẽ hoạt động như thế nào dựa trên các thông lệ quốc tế
- Đảm bảo rằng công tác đánh giá nguy cơ (đánh giá các mối nguy và phân loại ưu tiên) được tiến hành độc lập với quản lý nguy cơ (tuân thủ và thực thi).
- Nhấn mạnh vai trò quản lý nguy cơ của các bộ trong ba cấu phần phân tích nguy cơ (đánh giá nguy cơ, quản lý nguy cơ và truyền thông nguy cơ) thông qua xây dựng các chương trình thanh tra dựa trên nguy cơ
- Đào tạo và nâng cao năng lực cho các thanh tra viên, cán bộ quản lý và nhân viên phòng thí nghiệm dựa trên phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ và khung đào tạo dựa trên năng lực được sử dụng ở Canada và các quốc gia khác.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách ATTP tại địa phương, đội kiểm soát ATTP cấp quận, huyện và cán bộ chuyên trách ATTP cấp xã, phường được đào tạo bài bản.
- Cải thiện quy trình hậu kiểm và giám sát ATTP thông qua tăng cường năng lực giám sát và thực hiện nhiệm vụ thanh tra hiệu quả hơn thông qua xây dựng các chương trình giám sát ATTP, phân tích thông tin ATTP và truyền thông nguy cơ.
- Đưa công tác phân tích nguy cơ thành một mạng lưới (LIMS) để chia sẻ thông tin số giữa các phòng thí nghiệm/kiểm nghiệm về các quy trình vận hành tiêu chuẩn và kết quả phân tích kiểm nghiệm để hỗ trợ đánh giá nguy cơ (đánh giá mối nguy) và quản lý nguy cơ (tuân thủ và thực thi).
- Để cải thiện quy trình giám sát ATTP và để thực hiện Thông báo số 221/TB-VPCP ngày 01/8/2022, trong đó có nội dung “Bộ Y tế chủ trì cùng các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Công Thương tập trung tổ chức vận hành hệ thống thông tin về ATTP, bảo đảm để người dân, doanh nghiệp có công cụ nhận diện các địa chỉ, sản phẩm thực phẩm an toàn”; đồng thời, đảm bảo thống nhất về công nghệ, kỹ thuật, giao diện, phương thức cập nhật/khai thác dữ liệu, báo cáo từ hệ thống và đảm bảo liên thông giữa Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, người dân... khuyến nghị Bộ Y tế nghiên cứu phương án triển khai như sau:
 - ✓ Phương án 1: Bộ Y tế chủ trì tổ chức xây dựng, hướng dẫn, vận hành cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin/nền tảng số quốc gia về ATTP, truy xuất nguồn gốc. Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương đề xuất cụ thể các nội dung, yêu cầu, tiêu chí của cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin/nền tảng số thành phần phù hợp chức năng quản lý nhà nước được phân công theo Luật An toàn thực phẩm.

- ✓ Phương án 2: Bộ Y tế chủ trì tổ chức xây dựng khung cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin/nền tảng số quốc gia về ATTP, phối hợp với Bộ KHCN về truy xuất nguồn gốc. Các Bộ Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương chủ trì xây dựng các hợp phần cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin/nền tảng số thành phần phù hợp chức năng quản lý nhà nước được phân công theo Luật An toàn thực phẩm và được tích hợp, liên thông với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin/nền tảng số quốc gia về ATTP, truy xuất nguồn gốc.
- Hoàn thiện quy trình giám sát ATTP, xây dựng và triển khai chiến lược truyền thông, giáo dục rộng rãi về thực hành ATTP, văn hóa ATTP, tiêu dùng xanh qua đó thúc đẩy truyền thông nguy cơ. Nguy cơ ATTP không thể được loại bỏ mà chúng chỉ có thể được giảm bớt. Do đó, quản lý nguy cơ ATTP phải tập trung vào quá trình cung cấp thực phẩm an toàn: xác định nơi có nguy cơ ATTP cao nhất và thực hiện các biện pháp kiểm soát. Cách tiếp cận này giúp ngăn ngừa các bệnh do thực phẩm gây ra và tạo lòng tin, sự tin cậy vào nguồn cung cấp thực phẩm. Xây dựng niềm tin vào hệ thống ATTP là một vấn đề phức tạp được củng cố bởi “văn hóa ATTP” mạnh mẽ, nơi các bên liên quan hiểu được tầm quan trọng của ATTP, tự hào về việc giảm thiểu nguy cơ về ATTP, cam kết làm bất cứ điều gì cần thiết để đảm bảo ATTP trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm. Niềm tin vào sự an toàn của nguồn cung cấp thực phẩm là kết quả của các hệ thống ATTP hiệu quả và nó là một yếu tố hỗ trợ để củng cố các hệ thống nhằm giảm nguy cơ về ATTP, và khi cần thiết, ứng phó với các sự cố và trường hợp khẩn cấp về ATTP.
- Phối hợp với ngành giáo dục đưa giáo dục về ATTP vào trường học.

4. Đối với các bộ, ngành khác:

- Đề nghị Bộ Kế hoạch Đầu tư đẩy nhanh tiến độ sửa đổi Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013; bổ sung thêm đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là các cá nhân, tổ chức khi đầu tư vốn xây mới CSGM động vật tập trung; tiếp tục ban hành chính sách ưu đãi về thuế, vay vốn và đất đai... để thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung đảm bảo vệ sinh thú y, ATTP và môi trường để các địa phương triển khai kế hoạch, vận động đưa các điểm, hộ, cơ sở giết mổ nhỏ lẻ vào giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn.
- Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ sớm nghiên cứu đề nghị sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các Nghị định hướng dẫn thi hành theo hướng hài hòa với quy định của quốc tế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay.
- Đề nghị Bộ Tài chính ưu tiên bố trí nguồn lực ngân sách cho công tác ATTP đặc biệt là các cơ chế tạo sự chủ động cho hoạt động của các cơ quan làm nhiệm vụ ATTP như cơ chế sử dụng nguồn kinh phí xử lý vi phạm hành chính, cơ chế tự chủ tài chính, cơ chế điều phối kinh phí giữa các cơ quan quản lý ATTP và tổ chức sự nghiệp công lập về ATTP.
- Đề nghị Bộ Công an, Bộ Công Thương tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thanh tra, điều tra xử lý các vi phạm ATTP nghiêm trọng

như sử dụng chất cấm, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, kháng sinh, chất bảo quản ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản.

5. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ công chức làm công tác ATTP tại địa phương đáp ứng với yêu cầu về quản lý ATTP trong tình hình mới thông qua đào tạo, nâng cao năng lực dựa trên các Khung đào tạo dựa trên năng lực mà Canada và một số nước khác sử dụng; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người sản xuất và tiêu dùng về đảm bảo ATTP trên địa bàn được phân công quản lý.
- Quan tâm đầu tư trang thiết bị cho các cơ sở kiểm nghiệm ATTP tại địa phương đáp ứng với yêu cầu của kiểm tra, chứng nhận ATTP cho thực phẩm tiêu dùng trong nước.
- Chứng nhận phòng thí nghiệm phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế được hỗ trợ bởi thử nghiệm thành thạo bên thứ ba và các Hệ thống quản lý thông tin phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm (LIMS).
- Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra, quản lý buôn bán, sử dụng thuốc BVTV tại địa phương, đặc biệt là cấp xã.

6. Đối với các doanh nghiệp, hiệp hội

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Việt Nam, thị trường nhập khẩu, hướng dẫn của cơ quan quản lý về đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng sản phẩm thực phẩm; chủ động nâng cấp cơ sở vật chất, đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực và ứng dụng ứng dụng tiến bộ KHCN, hệ thống quản lý chất lượng, ATTP tiến tiến trong sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

7. Đối với Dự án SAFEGRO

- Dự án SAFEGRO sẽ, thông qua các kế hoạch hàng năm trong những năm tới, hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường năng lực để đáp ứng được ưu tiên chiến lược của WHO về tăng cường các hệ thống kiểm soát thực phẩm quốc gia qua việc đánh giá, hoàn thiện các cấu phần cốt lõi mà sẽ góp phần giảm thiểu gánh nặng về các bệnh do thực phẩm gây ra, và làm việc hướng tới đạt được 5 mục tiêu chiến lược của ưu tiên chiến lược. Điều này sẽ được thực hiện thông qua xây dựng, hoàn thiện một số văn bản chính sách chương trình, bao gồm các hướng dẫn kỹ thuật, các tài liệu hướng dẫn, xây dựng và hoàn thiện một số mô hình quản lý nguy cơ ATTP dọc chuỗi giá trị, cũng như thiết kế, xây dựng các chương trình đào tạo cho đội ngũ làm công tác thanh kiểm tra, quản lý và nhân viên phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm. Dự án sẽ xây dựng các kế hoạch truyền thông để phổ biến văn hoá ATTP cho các tác nhân chuỗi giá trị thực phẩm, bao gồm các hiệp hội, HPN, người tiêu dùng để hỗ trợ cho các đề xuất, khuyến nghị đã đề cập bên trên nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát ATTP ở Việt Nam, và xây dựng niềm tin trong người tiêu dùng trong nước về ATTP đối với các thực phẩm bán trên thị trường trong nước.
- Xây dựng một số hướng dẫn kỹ thuật chính và tài liệu hướng dẫn về:
 - a. Chứng nhận

- b. Đánh giá nguy cơ cho cán bộ đánh giá
 - c. Đánh giá nguy cơ cho cán bộ quản lý
 - d. Thanh kiểm tra dựa trên nguy cơ đối với một số chuỗi giá trị cụ thể
 - e. Ứng phó với bùng phát bệnh truyền qua thực phẩm
 - f. Giám sát bệnh truyền qua thực phẩm
 - g. Báo cáo bệnh truyền qua thực phẩm
 - h. Truy xuất nguồn gốc
 - i. Dán nhãn
 - j. Chương trình giám sát các mối nguy vi sinh
 - k. Chương trình giám sát ô nhiễm hóa chất
 - l. Quy trình xây dựng chính sách, quy định và báo cáo đánh giá tác động chính sách
- Hệ thống thông tin ATTP
 - Chiến lược truyền thông quốc gia về ATTP
 - Đào tạo dựa trên năng lực
 - Hệ thống quản lý thông tin phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm (LIMS)
 - Rà soát Luật ATTP
 - Hướng dẫn về triển khai chuỗi giá trị theo tiêu chuẩn quốc tế
 - Cơ sở dữ liệu các quy định quốc tế
 - Nâng cao nhận thức cho các tác nhân chuỗi giá trị:
 - a. Nông dân
 - b. Nhà cung ứng đầu vào
 - c. Nhà thu mua
 - d. Nhà chế biến
 - e. Cơ sở/DN SXKD thực phẩm
 - f. Nhà phân phối
 - g. Căng-tin
 - h. Bếp ăn tập thể
 - i. Hộ kinh doanh
 - j. Nhà bán lẻ
 - k. Người tiêu dùng

6. Tài liệu tham khảo

1. ACIAR, 2015. Giảm thiểu nguy cơ sức khỏe và tăng cường ATTP trong chuỗi giá trị chăn nuôi lợn quy mô nông hộ ở Việt Nam. Hồ sơ dự án ILRI
2. APEC, 2019. Khuôn khổ hiện đại hóa ATTP để tạo thuận lợi cho thương mại. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, ATTP, tháng 6/2019
3. ASEAN – FAO, 2021. Thực phẩm an toàn cho ASEAN: Tham gia thiết lập tiêu chuẩn Codex. Mục 2.10 Việt Nam
4. Chính sách ATTP ASEAN, 2016. Ban thư ký ASEAN. Tháng 5 năm 2016
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022. Chỉ thị 17-CT/TW, ngày 21/10/2022 của Ban Bí thư về tăng cường công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm trong tình hình mới
6. Ban Kinh tế Trung ương, 2016. Kỷ yếu Hội thảo Nông nghiệp an toàn “Giải pháp thúc đẩy thực thi trách nhiệm trong quản lý chuỗi giá trị nông sản”
7. Conference Board of Canada, 2015. Báo cáo ATTP của Canada 2015: So sánh quốc tế. Trung tâm Thực phẩm ở Canada. CCB 2015
8. Đào Thế Anh và cộng sự, 2020. Phát triển chuỗi giá trị nông sản thực phẩm an toàn và bền vững tại Việt Nam. Sách điện tử. NXB NN- NXB XD. ISBN 978-604-82-4306-7. 286 trang
9. Đào Thế Anh, Phạm Hải Vũ, 2020. Hệ thống lương thực - khái niệm, mục đích và triển vọng ứng dụng ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam. ISSN 1859-1558. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Hội thảo chuyên đề Hệ thống lương thực ở các thành phố Việt Nam – Một số thay đổi lớn. 2020. Trang 5-13
10. Đào Thế Anh và cộng sự, 2019. Mô hình cơ quan quản lý ATTP và giải pháp cho chuỗi giá trị thịt lợn tại thành phố Hồ Chí Minh. TC Khoa học và Công nghệ Nhà nước Việt Nam. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. ISSN 1859-1558. Số 11(08)/2019. Trang 196-206
11. Đào Thế Anh, Phạm Hải Vũ, 2016. ATTP nông sản. Một số hiểu biết về sản phẩm, hệ thống sản xuất và phân phối và các chính sách của chính phủ. Nhà XBNN. Hà Nội, 179 trang. ISBN 978-604-60-2358-6
12. Đào Thế Anh và cộng sự, 2014. Nghiên cứu cấu trúc thể chế ATTP liên quan đến quản lý ATTP theo chuỗi giá trị thực phẩm. Báo cáo tư vấn CIDA, 2014
13. Đào Thế Anh và cộng sự, 2013. Nghiên cứu thể chế quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm nông sản ở Việt Nam. Đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14. Ernst and Young (EY), 2022. Công nghệ kỹ thuật số cho truy xuất nguồn gốc thực phẩm. Báo cáo tổng hợp của WB
15. FAO, 2003. Chiến lược của FAO về cách tiếp cận chuỗi thực phẩm đối với chất lượng và ATTP: Một tài liệu khung cho xây dựng định hướng chiến lược trong tương lai

16. FAO, 2015. Đánh giá công tác kiểm soát chất lượng và ATTP của Bộ NN&PTNT. Đánh giá và khuyến nghị hoàn thiện khung pháp lý, cơ cấu và thể chế, Cơ chế quản lý quốc gia và các Chiến lược thực hiện liên quan
17. FAO, 2021. Đo lường, đánh giá ATTP – Các chỉ số để đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Bộ công cụ kỹ thuật ATTP Châu Á - Thái Bình Dương số 9. Bangkok
18. FAO, 2022. Suy nghĩ về tương lai của ATTP – Báo cáo tầm nhìn xa. Rome. <https://doi.org/10.4060/cb8667en>
19. FAO-WHO, 2021. Bộ tài liệu về công cụ đánh giá hệ thống kiểm soát thực phẩm. ISBN 978-92-5-134513-9
20. Chỉ số An ninh lương thực toàn cầu 2022. Phiên bản thứ 11. Nhóm kinh tế 2022
21. Ban Quản lý ATTP Thành phố Hồ Chí Minh. 2019. Tổng kết 03 năm thí điểm thành lập Ban Quản lý ATTP Thành phố Hồ Chí Minh
22. Ban Quản lý ATTP Thành phố Hồ Chí Minh. 2022. Tổng kết 06 năm thí điểm thành lập Ban Quản lý ATTP Thành phố Hồ Chí Minh
23. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2009. Dự thảo Đề án tăng cường quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đến năm 2015, định hướng đến năm 2020
24. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2022. Quyết định phê duyệt Đề án “Đảm bảo ATTP, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030”
25. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2022. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật ATTP
26. Marler, Bill. 2022. Nền tảng của nhà xuất bản: 5 phút của tôi với FDA. Bài viết trên Bản tin ATTP, ngày 30/09/2022
27. Nguyễn Như Tiệp, 2015. Hỗ trợ thiết lập và củng cố chuỗi giá trị nông sản thực phẩm tại Việt Nam: đối với rau. GRIPS
28. Nguyễn Như Tiệp, 2022. Đảm bảo chất lượng, an toàn, minh bạch của hệ thống thực phẩm. Tham luận tại Hội nghị quốc tế về Quản lý chất lượng và ATTP 2022. Đại học Bách khoa Hà Nội.
29. Phạm Hải Vũ, 2022. Xây dựng hệ thống kiểm soát ATTP hiện đại. <https://nongthonvaphattrien.vn/xay-dung-mot-he-thong-kiem-soat-attp-hien-dai-a1592.html>
30. Quỹ Reagan-Udall cho FDA. 2022. Các chuyên gia ATTP đưa ra các khuyến nghị cho hội đồng chịu trách nhiệm đánh giá FDA. Bài viết trên Bản tin ATTP, ngày 30/09/2022.
31. Rikolto-WB, 2020. Đánh giá chẩn đoán nhanh hệ thống thực phẩm và các mối nguy về ATTP. Liên kết với rau, thịt lợn và cá bán ra và tiêu thụ tại Hà Nội và TP.HCM.
32. Đặng Xuân Sinh, Nguyễn Việt Hùng và cộng sự, 2016. Đánh giá định lượng nguy cơ nhiễm khuẩn salmonella ở người trong chuỗi giá trị chăn nuôi lợn nông hộ nhỏ khu vực thành thị Việt Nam
33. Spencer Henson, Michael Friis Jensen và cộng sự, 2019. Đánh giá nhu cầu về chất lượng và ATTP trong chuỗi nông sản thực phẩm.

34. Steven Jaffee, Spencer Henson và cộng sự, 2018. Yêu cầu cấp thiết về thực phẩm an toàn – Đẩy nhanh tiến độ ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình.
35. Hội nghị về các hệ thống thực phẩm. New York: LHQ: 2021
36. Ngân hàng Thế giới, 2014. Bộ công cụ ATTP, các nguyên tắc hướng dẫn về cải cách ATTP.
37. Ngân hàng Thế giới, 2016. Quản lý nguy cơ ATTP ở Việt Nam – Thách thức và cơ hội.
38. Ngân hàng Thế giới, 2017. Tổng quan về ô nhiễm nông nghiệp tại Việt Nam: Báo cáo Tóm tắt 2017.
39. Ngân hàng Thế giới, 2021. Dự án Cải thiện ATTP Trung Quốc (đang triển khai)
40. Tổ chức Y tế Thế giới, 2002. Chiến lược toàn cầu của WHO về ATTP: Thực phẩm an toàn hơn vì sức khỏe tốt hơn.
41. Tổ chức Y tế Thế giới, 2018. Khung Hành động Khu vực về ATTP ở Tây Thái Bình Dương
42. Tổ chức Y tế Thế giới, 2019. Khung Hành động Khu vực về ATTP ở Tây Thái Bình Dương. Báo cáo đoàn công tác.
43. Tổ chức Y tế Thế giới, 2022. Chiến lược toàn cầu về ATTP 2022-2030: hướng tới các hệ thống ATTP mạnh mẽ hơn và sự phối hợp toàn cầu. Geneva
44. Tổ chức Thương mại Thế giới, 2021. Rà soát, đánh giá chính sách thương mại – Việt Nam. Báo cáo của Ban thư ký WTO. WT/TPR/S/410.
45. Tổ chức Thương mại Thế giới, 2021. Rà soát, đánh giá chính sách thương mại – Việt Nam. Báo cáo của Chính phủ Việt Nam. WT/TPR/G/41

7. Phụ lục

PHỤ LỤC A: Khung chính sách, pháp luật

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản															
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành												
						Quốc hội	CP	BBT	Bộ NN PT& NT	Bộ Y tế	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính	Bộ KH – Đầu tư	Bộ Khoa học & Công nghệ	Bộ Tài nguyên & Môi trường	Bộ Giáo dục & Đào tạo		
Chương trình	Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm	Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm	Luật	68/2006/QH11	Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định về xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật	x												
			Luật	05/2007/QH12	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa	x												
			Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an toàn thực phẩm: điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm; quảng cáo và ghi nhãn thực phẩm; kiểm nghiệm thực phẩm; phân tích nguy cơ ATTP: phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố ATTP; thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm	x												

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	Bộ NN PT& NT	Bộ Y tế	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính	Bộ KH – Đầu tư	Bộ Khoa học & Công nghệ	Bộ Tài nguyên & Môi trường	Bộ Giáo dục & Đào tạo
					phẩm; trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm											
			Luật	11/2022/QH15	Luật thanh tra quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra.	x										
			Luật	59/2010/QH12	Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng, trách nhiệm của tổ chức xã hội trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.	x										
			Luật	15/2012/QH13	Luật xử lý vi phạm hành chính quy định mức xử phạt hành chính và biện pháp xử lý hành chính	x										
			Luật	16/2012/QH13	Luật quảng cáo quy định cụ thể về hoạt động quảng cáo; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo; quản lý nhà nước về quảng cáo	x										
			Nghị định	132/2008/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa		X									
			Nghị định	74/2018/NĐ-CP	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa		x									

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo	
			Nghị định	13/2022/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường		X										
			Nghị định	98/2011/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp		X										
			Nghị định	116/2014/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật		X										
			Nghị định	67/2014/NĐ-CP	Về một số chính sách phát triển thủy sản		X										
			Nghị định	107/2016/NĐ-CP	Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp		X										
			Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm		X										
			Nghị định	26/2019/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản		X										
			Thông tư	10/2018/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thú y – Yêu cầu chung				X								

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	17/2018/TT-BNNPTNT	Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				X							
			Thông tư	38/2018/TT-BNNPTNT	Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				X							
			Thông tư	07/2019/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản				x							
			Thông tư	08/2019/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				X							
			Thông tư	16/2019/TT-BNNPTNT	Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ				X							
			Thông tư	04/2020/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản				x							
			Thông tư	12/2020/TT-BNNPTNT	Quy định về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT				x							

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	20/2012/TT-BYT	Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi					x						
			Thông tư	47/2009/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thủy sản				X							
			Thông tư	82/2009/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thủy sản				X							
			Thông tư liên tịch	42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				X		X	X				
			Thông tư	76/2011/TT-BNNPTNT	Quy định Danh mục các loại thực phẩm được phép chiếu xạ và liều lượng hấp thụ cho phép đối với thực phẩm đã qua chiếu xạ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				X							
			Thông tư	14/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm					x						
			Thông tư	16/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm					x						
			Thông tư	30/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng					x						
			Thông tư	31/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng bột					x						

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	32/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat					x						
			Thông tư	33/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa					x						
			Thông tư	34/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai					x						
			Thông tư	35/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn					x						
			Thông tư	41/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men					x						
			Thông tư	45/2010/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn					x						
			Thông tư	01/2011/TT-BYT	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm					x						
			Thông tư	02/2011/TT-BYT	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hóa học trong thực phẩm					x						
			Thông tư	34/2011/TT-BYT	Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm					x						
			Thông tư	05/2012/TT-BYT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm					x						
		Điều kiện bảo	Nghị định	08/2010/NĐ-CP	Về quản lý thức ăn chăn nuôi		x									

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo	
		đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nghị định	66/2016/NĐ-CP	Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm (Chương VII)		x										
			Nghị định	123/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (Điều 1, Khoản 6-10)		x										
			Nghị định	67/2016/NĐ-CP	Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế		x										
			Nghị định	77/2016/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương		x										
			Nghị định	105/2017/NĐ-CP	Về kinh doanh rượu		x										
			Nghị định	17/2020/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (Chương IV. Lĩnh vực kinh doanh thực phẩm, Chương VII. Lĩnh vực kinh doanh rượu)		x										

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm		x									
			Nghị định	155/2018/NĐ-CP	Sửa đổi quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (Chương I, Chương X, Phụ lục I)		x									
			Thông tư	16/2021/TT-BNNPTNT	Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn											
			Thông tư	47/2009/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Thủy sản				x							
			Thông tư	75/2009/TT-BNNPTNT	<i>Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất Nông sản</i>				x							
			Thông tư	37/2010/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm Nông sản				x							
			Thông tư	02/2012/TT-BNNPTNT	<i>Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm thủy sản dạng mắm và thủy sản khô dùng làm thực phẩm</i>											
			Thông tư	03/2017/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thủy sản											
			Thông tư	11/2018/TT-BNNPTNT	Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đầu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm"											

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo	
			Thông tư	18/2019/TT-BYT	Hướng dẫn Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bảo vệ sức khỏe						x						
		Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Luật	55/2010/QH14	Luật an toàn thực phẩm (Chương V)	x											
			Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Chương V, IX)		x										
			Thông tư	17/2018/TT-BNNPTNT	Phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				x								
			Thông tư	48/2012/TT-BNNPTNT	Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt				x								
			Thông tư	02/2014/TT-BNNPTNT	Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi				x								
			Thông tư	38/2018/TT-BNNPTNT	Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				x								

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	32/2022/TT-BNNPTNT	Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn											
			Thông tư	43/2018/TT-BCT	Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương						x					
			Thông tư	54 /2014/TT-BNNPTNT	Quy định về công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				x							
			Thông tư	27/2016/TT-BCT	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương - Bãi bỏ Thông tư 53, 54, 59/2014/TT-BCT quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh bia, sữa chế biến, dầu thực vật; sửa đổi riêng Thông tư 57/2015/TT-BCT; đưa ra định nghĩa về Cơ sở sản xuất Bia, Sữa chế biến và Dầu thực vật						x					
	Ghi nhãn và Quảng cáo	Quảng cáo thực phẩm	VBHN	47/VBHN-VPQH	Luật Quảng cáo (Điều 20)	x										
			Nghị định	181/2013/ND-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo		x									

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản															
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành												
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo		
	thực phẩm		Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Chương VIII).		x											
			Nghị định	70/2021/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo		x											
		Ghi nhãn thực phẩm	Nghị định	43/2017/NĐ-CP	Về nhãn hàng hóa		x											
			Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Chương VII).		x											
			Nghị định	111/2021/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa		x											
			TTLT	45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN	Hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn				x					x				
	Food testing, integrated risk management, prevention, and remedy of food	Food sampling	Luật	55/2010/QH14	Luật an toàn thực phẩm (Chương VIII)	x												
			Thông tư	14/2011/TT-BYT	Hướng dẫn chung về lấy mẫu thực phẩm phục vụ thanh tra, kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm						x							
			Thông tư	48/2015/TT-BYT	Quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế						X							
			Thông tư	26/2012/TT-BKHCN	Quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường										X			

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo	
	safety incidents	Kiểm nghiệm thực phẩm	Thông tư	12/2017/TT-BKHCN	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường									X			
			Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương VIII)	X											
			Thông tư	28/2019/TT-BNNPTNT	Quy định về yêu cầu kỹ thuật kiểm nghiệm hóa chất, kháng sinh cấm trong thực phẩm thủy sản				X								
			Thông tư	13/2011/TT-BYT	Hướng dẫn phân tuyến kỹ thuật và quy trình kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm trong ngành y tế					X							
			Thông tư	14/2012/TT-BNNPTNT	Hướng dẫn hồ sơ nghiệp vụ kiểm dịch thực vật				X								
			TTLT	20/2013/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT	Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước				X	X	X						
			Thông tư	43/2018/TT-BCT	Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương (Chương 3)							X					
			Thông tư	40/2013/TT-BCT	Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương								X				

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	27/2016/TT-BCT	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương – Sửa đổi và bổ sung Thông tư số 40/2013/TT-BCT						x					
		Quản lý nguy cơ tích hợp	Nghị định	84/2019/ND-CP	Quy định quản lý phân bón		x									
			Thông tư	17/2011/TT-BYT	Quy định mức giới hạn nhiễm phóng xạ trong thực phẩm					x						
			Thông tư	02/2013/TT-BNNPTNT	Quy định phân tích nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản và muối				x							
			Thông tư	03/2020/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				x							
			Thông tư	76/2011/TT-BNNPTNT	Quy định Danh mục các loại thực phẩm được phép chiếu xạ và liều lượng hấp thụ cho phép đối với thực phẩm đã qua chiếu xạ thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT				x							
			Thông tư	15/2022/TT-BNNPTNT	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với mật ong				x							
		Phòng ngừa	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Điều 52, 53)	X										

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
		khắc phục sự cố về ATP	Quyết định	518/QĐ-TTg ngày 27/3/2013	Về việc phê duyệt Đề án xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh và phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm tại Việt Nam		X									
			Quyết định	1246/QĐ-BYT ngày 31/3/2017	Ban hành “Hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống”					X						
			Quyết định	39/2006/QĐ-BYT ngày 13/12/2006	Ban hành “Quy chế điều tra ngộ độc thực phẩm”					X						
			Quyết định	3081/2020/QĐ-BYT ngày 15/7/2020	Ban hành “Quy định chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế”					X						
			Quyết định	5327/2003/QĐ-BYT ngày 13/10/2003	Ban hành Quy định về lấy mẫu thực phẩm và bệnh phẩm khi xảy ra ngộ độc thực phẩm					X						
		Truy xuất	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Điều 54, 55)											

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
		nguồn gốc	Nghị định	74/2018/ND-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Điều 1, Khoản 9)		x									
			Nghị định	13/2022/ND-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường (Điều 1, Khoản 3)		x									
			Thông tư	17/2021/TT-BNNPTNT	Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				X							
			Thông tư	25/2019/TT-BYT	quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế					X						
			Thông tư	03/2011/TT-BNNPTNT	Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản				X							
		Thu hồi và xử lý thực phẩm	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Điều 54, 55)	X										
			Thông tư	23/2018/TT-BYT	Quy định việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế					X						

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo	
		không an toàn	Thông tư	17/2021/TT-BNNPTNT	Quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				X								
			Thông tư	43/2018/TT-BCT	Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương (Chương 4)												
			TTLT	05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng				X					X			
		Quy định xử phạt vi phạm an toàn thực phẩm	Nghị định	31/2016/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật		x										
			Nghị định	90/2017/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y		x										
			Nghị định	41/2017/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản		x										
			Nghị định	81/2013/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính		x										
			Nghị định	55/2018/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón		x										

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Nghị định	42/2019/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản		x									
			Nghị định	04/2020/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Nghị định số 90/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y		x									
			Nghị định	98/2020/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		x									
			Nghị định	14/2021/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi		x									
			Thông tư	57/2012/TT-BNNPTNT	Quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi				X							
Tính minh bạch và sự tham gia của các bên	Thông tin, giáo dục, truyền thông về an	Thông tin	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương IX)											
			Nghị định	09/2016/NĐ-CP	Quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm		x									
			Nghị định	35/2016/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y		x									

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản															
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành												
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo		
liên quan	toàn thực phẩm		Nghị định	66/2016/NĐ-CP	Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm		x											
			Nghị định	123/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp		x											
			Chỉ thị	08-CT/TW	Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trong tình hình mới			X										
			Chỉ thị	13/CT-TTg	<i>Về</i> việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm		X											
		Giáo dục	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương IX)	X												
		Truyền thông	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương IX)	X												
Hợp tác liên ngành	Quản lý nhà nước về ATTP	Trách nhiệm trong quản lý nhà nước về ATTP	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương X)	X												
			Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Chương XII).		X											
		Thanh tra ATTP	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Điều 68, 69, 70)													

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	Bộ NN PT& NT	Bộ Y tế	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính	Bộ KH – Đầu tư	Bộ Khoa học & Công nghệ	Bộ Tài nguyên & Môi trường	Bộ Giáo dục & Đào tạo	
			Luật	11/2022/QH15	Luật thanh tra	X											
			Luật	15/2012/QH13	Luật xử lý vi phạm hành chính	X											
			Nghị định	86/2011/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra		X										
			Nghị định	07/2012/NĐ-CP	Quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành		X										
			Thông tư	48/2015/TT-BYT	Quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế					X							
			Thông tư	57/2012/TT-BNNPTNT	Quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi				X								
			Thông tư	48/2013/TT-BNNPTNT	Quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu				X								
			Thông tư	08/2015/TT-BNNPTNT	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu				X								
		Kiểm tra/giám sát ATTP	Luật	15/2012/QH13	Luật xử lý vi phạm hành chính	X											
			Nghị định	115/2018/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm		X										
			Nghị định	38/2021/NĐ-CP	Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo		X										

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	Bộ NN PT& NT	Bộ Y tế	Bộ Công Thương	Bộ Tài chính	Bộ KH – Đầu tư	Bộ Khoa học & Công nghệ	Bộ Tài nguyên & Môi trường	Bộ Giáo dục & Đào tạo
			Nghị định	118/2021/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính		X									
			Nghị định	124/2021/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế		X									
			Nghị định	107/2016/NĐ-CP	Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp											
			Nghị định	154/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành											
			Chỉ thị	34/CT-TTg	Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm trong tình hình mới		X									
			Chỉ thị	2956/CT-BNN-QLCL	Về tăng cường kiểm soát lạm dụng hóa chất, phụ gia trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản				X							
			Công văn	3109/BCT-KHCN	về hướng dẫn thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm do Bộ Công thương ban hành						X					

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	57/2012/TT-BNNPTNT	Quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist trong chăn nuôi				X							
			Thông tư	08/2015/TT-BNNPTNT	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu				X							
			TTLT	08/2008/TTLT-BYT-BGDĐT	Hướng dẫn công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục					X						X
			Thông tư	45/2012/TT-BCT	Quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương						x					
			Thông tư	27/2020/TT-BCT	Quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường						x					
			Thông tư	20/2021/TT-BCT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành						x					

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản															
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành												
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo		
					chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường													
		Xây dựng tiêu chuẩn	Luật	68/2006/QH11	Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật	X												
			Luật	05/2007/QH12	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa	X												
			Nghị định	127/2007/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật													
			Nghị định	78/2018/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật		X											
			Thông tư	76/2011/TT-BNNPTNT	Quy định Danh mục các loại thực phẩm được phép chiếu xạ và liều lượng hấp thụ cho phép đối với thực phẩm đã qua chiếu xạ thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT				X									
			Thông tư	31/2015/TT-BNNPTNT	Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi				X									
			Thông tư	33/2015/TT-BNNPTNT	Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ				X									
			Thông tư	08/2016/TT-BNNPTNT	Quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản				X									
			Thông tư	07/2018/TT-BNNPTNT	Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm				X									

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	28/2019/TT-BNNPTNT	Quy định về yêu cầu kỹ thuật kiểm nghiệm hóa chất, kháng sinh cấm trong thực phẩm thủy sản											
			Thông tư	24/2013/TT-BYT	Ban hành "Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm"				X							
			Thông tư	07/2015/TT-BNNPTNT	Hướng dẫn chấp thuận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				X							
			Thông tư	50/2016/TT-BYT	Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm					X						
			Thông tư	40/2017/TT-BYT	Quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn đối với thực phẩm, nước ăn uống và định lượng bữa ăn của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam					X						
			Thông tư	07/2013/TT-BNNPTNT	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế				X							
			Thông tư	35/2014/TT-BNNPTNT	Ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam				X							
			VBHN	04/VBHN-BKHCN	Nghị định hướng dẫn <i>Luật Tiêu chuẩn</i> và <i>Quy chuẩn kỹ thuật</i>								X			
Hợp tác quốc tế	Xuất nhập	Điều kiện bảo	Luật	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương VI)	X										

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản														
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành											
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo	
	khẩu thực phẩm	đảm an toàn cho thực phẩm nhập khẩu	Nghị định	77/2016/NĐ-CP	Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương		x										
			Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Chương VI).		x										
			Nghị định	69/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương		x										
			Công văn	906/BVTV-ATTPMT	Danh sách các nước, tổ chức, cá nhân được phép xuất khẩu sản phẩm có nguồn gốc thực vật vào Việt Nam				X								
			Thông tư	30/2014/TT-BNNPTNT	Promulgating the list of plant quarantine articles; the list of plant quarantine articles subject to the pest risk analysis before being imported into Vietnam				X								
			Thông tư	43/2018/TT-BCT	regulations on food safety management under the responsibilities of the Ministry of Industry and Trade (Chapter 3)						x						
			Thông tư	36/2014/TT-BNNPTNT	Regulations on process or pest risk analysis for plant quarantine targets before being imported to Vietnam				X								
	Safety assurance conditio	Law	55/2010/QH12	Luật an toàn thực phẩm (Chương VI)	X												
		Nghị định	15/2018/NĐ-CP	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Chương VI).		X											

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
		ns for exported food	Nghị định	69/2018/ND-CP	Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương		x									
			Thông tư	48/2013/TT-BNNPTNT	Quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu				X							
			Thông tư	08/2015/TT-BNNPTNT	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh mật ong xuất khẩu				X							
			Thông tư	02/2017/TT-BNNPTNT	Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu				X							
			Thông tư	16/2018/TT-BNNPTNT	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT				X							
			Thông tư	52/2015/TT-BYT	Quy định việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế					X						

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản													
			Loại văn bản QPPL/công cụ chính sách	Số văn bản và ngày ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan ban hành										
						Quốc hội	CP	BBT	BỘ NN PT& NT	BỘ Y tế	BỘ Công Thương	BỘ Tài chính	BỘ KH – Đầu tư	BỘ Khoa học & Công nghệ	BỘ Tài nguyên & Môi trường	BỘ Giáo dục & Đào tạo
			Thông tư	28/2021/TT-BYT	Ban hành danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm đã được xác định mã số hàng hóa theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phục vụ cho kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu					x						
			Thông tư	15/2022/TT-BNNPTNT	Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm đối với mật ong				x							

PHỤ LỤC B: Khung chính sách/chương trình thực phẩm của Canada

Khung Chính sách/chương trình thực phẩm của Canada

Khung chính sách ATTP của Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada (CFIA)



Chính sách về tham vấn

Chính sách này, cũng như khuôn khổ của nó, hỗ trợ một cách tiếp cận nhất quán về cách mà cơ quan quản lý (chẳng hạn như Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada) tham vấn với các bên liên quan về các vấn đề lớn về chính sách và chương trình có ảnh hưởng đến họ. Khung khổ vạch ra các nguyên tắc chỉ đạo để có được sự tham vấn thành công. Như đã đề cập, việc tham vấn, lấy ý kiến các bên liên quan là một cấu phần quan trọng trong quy trình xây dựng, sửa đổi chính sách, quy định trong hệ thống của Canada.

Chính sách về tăng cường công khai, minh bạch

Chính sách này đưa ra định hướng của cơ quan quản lý nhằm thúc đẩy cơ quan quản lý hướng tới mục tiêu trở nên công khai qua việc thiết kế, duy trì lòng tin của công chúng trong các hoạt động của mình bằng cách chủ động, công khai công bố các thông tin phù hợp, chính xác và kịp thời về các chương trình, các dịch vụ của mình.

Chính sách đưa ra hướng dẫn về các yêu cầu quy định

Chính sách này vạch ra các cam kết, thông lệ, thực hành và công cụ được cơ quan quản lý áp dụng khi cung cấp cho các doanh nghiệp thông tin và hướng dẫn về việc đáp ứng các nghĩa vụ theo quy định. Nó cũng xác định các điều kiện mà cơ quan quản lý sẽ đưa ra trả lời bằng văn bản cho các câu hỏi.

Tuyên bố về quyền và nghĩa vụ

Tuyên bố này đặt ra và mô tả các nguyên tắc mà cơ quan quản lý phải tuân theo để điều chỉnh các tương tác của mình với các nhà sản xuất, người tiêu dùng, ngành công nghiệp và các bên liên quan khác. Nó cung cấp cho các bên liên quan các thông tin về trách nhiệm của cơ quan quản lý, về quyền của các bên liên quan, và các tiêu chuẩn dịch vụ để trả lời các câu hỏi và cách thức giao tiếp với cơ quan quản lý.

Chính sách công bố khoa học

Chính sách này đưa ra định hướng cho các cán bộ khoa học của cơ quan quản lý về các bài báo khoa học được viết để công bố, xuất bản và quyền sở hữu trí tuệ.

Chính sách quản lý nguy cơ tích hợp

Chính sách này đặt nền tảng cho việc thiết lập một cách tiếp cận tổng hợp, có hệ thống và minh bạch để giải quyết nguy cơ ở tất cả các cấp của tổ chức và trên tất cả các khía cạnh nhiệm vụ được giao của cơ quan quản lý nhằm đảm bảo thực phẩm an toàn. Chính sách này giúp đảm bảo rằng các nguyên tắc và thực hành quản lý nguy cơ trong và trên khắp tất cả các quy trình nghiệp vụ ngành (trong trường hợp của Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada bao gồm: sức khỏe thực động, thực vật và ATTP) và các loại nguy cơ được áp dụng nhất quán; và rằng công tác quản lý nguy cơ đó làm gia tăng giá trị cho việc ra quyết định của cơ quan quản lý, lập kế hoạch nghiệp vụ, phân bổ nguồn lực cũng như hiệu quả hoạt động của cơ quan.

Chính sách lấy mẫu và kiểm nghiệm

Chính sách này giúp đảm bảo rằng các chương trình do cơ quan quản lý thiết kế và thực hiện áp dụng việc lấy mẫu và kiểm nghiệm một cách nhất quán, hiệu quả và tiết kiệm chi phí để đưa ra các kết quả kiểm nghiệm có độ tin cậy, hỗ trợ việc ra quyết định cần thiết để đạt được các mục tiêu của chương trình. Chính sách vạch rõ khi nào và tại sao cơ quan quản lý tiến hành lấy mẫu và kiểm nghiệm, cũng như các trách nhiệm liên quan. Chính sách này giúp đảm bảo rằng các quy trình lấy mẫu và kiểm nghiệm theo quy định được thực hiện dựa trên nền tảng khoa học mới nhất và tuân theo các quy trình được quốc tế chấp nhận.

Chính sách thiết kế chương trình

Chính sách này vạch ra các nguyên tắc, các yêu cầu chính cho việc xây dựng các chương trình mới và điều chỉnh, thiết kế lại các chương trình hiện có.

Chính sách về tính liêm chính trong khoa học

Chính sách này đề cao tính chính trực của khoa học. Các mục tiêu của chính sách này là nhằm:

- Xây dựng một văn hóa để hỗ trợ và thúc đẩy tính liêm chính khoa học trong thiết kế, thực hiện, quản lý, đánh giá, bình duyệt và truyền thông về các hoạt động nghiên cứu, khoa học và các hoạt động liên quan.
- Tăng cường lòng tin của công chúng, của nhân viên và các bên liên quan vào uy tín và độ tin cậy của các hoạt động nghiên cứu và khoa học của cơ quan quản lý.
- Đặt ra các kỳ vọng liên quan đến việc thiết kế, thực hiện, quản lý, đánh giá, bình duyệt và truyền thông về các hoạt động nghiên cứu, khoa học và các hoạt động liên quan.
- Nâng cao hiểu biết của nhân viên về những đóng góp của nghiên cứu và khoa học đối với quá trình ra quyết định dựa trên bằng chứng, cũng như vai trò của các nhà quản lý, các chuyên gia truyền thông, các nhà nghiên cứu và nhà khoa học trong việc xây dựng chính sách và tham mưu chính phủ.

Chính sách về quản lý hiệu quả công việc

Chính sách này đặt ra một thực tiễn đo lường, đánh giá hiệu quả công việc một cách nhất quán và mạnh mẽ để hỗ trợ các quyết định dựa trên bằng chứng, và thúc đẩy cải tiến liên tục trong tất cả các khía cạnh của cơ quan quản lý.

Chính sách ủy quyền

Cơ quan quản lý gia quyết định giao ủy quyền cho các bên được quy định thực hiện các hoạt động cụ thể để đáp ứng các yêu cầu quản lý. Việc ủy quyền là một sự đồng ý chính thức trao ủy quyền cho một bên theo quy định. Các hình thức ủy quyền bao gồm: cấp phép, giấy phép, ủy quyền, đăng ký, chứng chỉ, chứng nhận, các chương trình chứng nhận tuân thủ, hợp quy, chứng nhận.

Chính sách quản lý ứng phó khẩn cấp

Cơ quan quản lý chịu trách nhiệm quản lý các trường hợp khẩn cấp cụ thể theo nhiệm vụ được giao, tức là các trường hợp khẩn cấp liên quan trực tiếp đến lĩnh vực quản lý được giao của cơ quan trên toàn quốc (ATTP, sức khỏe động và thực vật...). Đối với mỗi nghiệp vụ trong 3 mảng nghiệp vụ của cơ quan, một số sự kiện có thể leo thang thành các trường hợp khẩn cấp với những ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nhân lực và tài lực. Việc lập kế hoạch và ứng phó thích hợp với các trường hợp khẩn cấp là những trách nhiệm chính của cơ quan quản lý. Do đó, việc có cơ chế quản lý khẩn cấp mạnh gắn với nhiệm vụ của cơ quan là rất quan trọng để duy trì uy tín của cơ quan, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến người dân và nền kinh tế của đất nước liên quan đến tình trạng khẩn cấp về thực phẩm, động vật hoặc thực vật.

Chính sách xây dựng chính sách, quy định

Chính sách này vạch ra các yêu cầu mà các cơ quan quản lý phải đáp ứng, và về quy trình xây dựng các quy định. Chính sách này dựa trên bốn nguyên tắc: (1) Các quy định bảo vệ và thúc đẩy lợi ích công chúng và hỗ trợ tốt cho chính phủ; (2) Quy trình chính sách phải hiện đại, công khai và minh bạch; (3) Việc ra quyết định chính sách được dựa trên bằng chứng; và (4) Các quy định hỗ trợ một nền kinh tế công bằng và cạnh tranh.

Chính sách đưa vào những dẫn chiếu thích hợp

Việc đưa vào những dẫn chiếu là một kỹ thuật soạn thảo văn bản mà có thể được sử dụng để bao gồm một tài liệu thứ hai trong tài liệu khác mà không cần phải sao chép lại đầy đủ nội dung của tài liệu đó trong văn bản.

Chính sách phân tích dựa trên giới

Chính sách này mô tả các yêu cầu và nguyên tắc chỉ đạo về áp dụng Phân tích dựa trên giới cộng (GBA+) trên tất cả cơ quan, tổ chức chính phủ có trách nhiệm về ATTP. Ở Canada, chính sách này áp dụng cho các Cơ quan Y tế (Bộ Y tế, Cơ quan Thanh tra Thực phẩm, và Cơ quan Y tế Công cộng của Canada). Tất cả nhân viên, người lao động đều được yêu cầu áp dụng GBA+ trong việc xây dựng, thực hiện và đánh giá các nghiên cứu, luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ để giải quyết các nhu cầu khác nhau của phụ nữ, nam giới, trẻ em gái, trẻ em trai và/hoặc các cá nhân đa dạng về giới tính.

Chính sách cạnh tranh và đổi mới

Một chính sách nhằm tăng cường các quy định, chương trình và dịch vụ của cơ quan quản lý để hỗ trợ sự phục hồi kinh tế và khả năng phục hồi của ngành nông nghiệp và thực phẩm bằng cách tìm kiếm cơ hội trong phạm vi nhiệm vụ của cơ quan quản lý để thúc đẩy đổi mới, tăng trưởng và khả năng cạnh tranh.

Chính sách hoạt động tuân thủ & thực thi

Chính sách này, cùng với Hướng dẫn thực thi, đưa ra phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (tại CFIA) cho các quan chức thực thi để xác định những hành động hoặc công cụ thực thi nào cần sử dụng khi giải quyết một trường hợp không tuân thủ.

Chính sách công nhận hệ thống ATTP nước ngoài

Công nhận Hệ thống ATTP (FSSR) là sự công nhận rằng thiết kế và hiệu suất hoạt động của các thống kiểm soát thực phẩm quốc gia của hai nước mang lại kết quả sức khỏe cộng đồng có thể so sánh được, các khuôn khổ lập pháp, các chương trình thực hiện và giám sát, cũng như việc theo dõi giám sát việc thực hiện theo quy định.

Chính sách chứng nhận tư nhân bao gồm TPA

Các chương trình chứng nhận tư nhân là các hệ thống tự nguyện đặt ra các yêu cầu về quy trình và sản phẩm cũng như các phương tiện chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu này. Các công ty thực hiện các chương trình chứng nhận tư nhân để quản lý nguy cơ, tạo điều kiện quản lý hiệu quả các sản phẩm dọc theo chuỗi cung ứng và phân biệt các sản phẩm. Mục tiêu của chính sách này là để hỗ trợ sự hiểu biết về các chương trình chứng nhận tư nhân tự nguyện, phù hợp với ngành và cách các chương trình chứng nhận tư nhân có thể đóng góp vào mô hình quản lý dựa trên nguy cơ của cơ quan quản lý.

Chính sách cung cấp dịch vụ công thay thế

Thỏa thuận cung cấp dịch vụ thay thế (ASD) là thỏa thuận trong đó một đơn vị bên ngoài sẽ thực hiện chương trình hoặc dịch vụ liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ của cơ quan quản lý, và nếu không có đơn vị này thì cơ quan quản lý đó sẽ có trách nhiệm triển khai thực hiện. Mục tiêu của chính sách là nhằm thúc đẩy một cách tiếp cận nhất quán để thiết lập, giám sát và củng cố cơ chế tổ chức thực hiện của cơ quan quản lý. Chẳng hạn như, cơ chế này thường được sử dụng trong việc ký hợp đồng thuê ngoài thực hiện các dịch vụ kiểm nghiệm thông thường với các phòng thí nghiệm tư nhân có chứng chỉ ISO 17025.

Chính sách bồi thường

Chính sách này đưa ra định hướng về việc chi trả bồi thường cho ngành và các bên liên quan khác trong trường hợp dịch bệnh động vật hoặc thực vật bùng phát.

Chính sách thu hồi vốn

Khung và chính sách thu hồi vốn đặt ra các yêu cầu để thiết lập phương pháp cách tiếp cận nhất quán và mạnh mẽ về xây dựng các khoản phí sử dụng, hoặc điều chỉnh phí sử dụng và các các tiêu chuẩn dịch vụ liên quan cho các dịch vụ mà cơ quan quản lý đã cung cấp cho các bên theo quy định. Các khoản phí được dựa trên chi phí của các dịch vụ được cung cấp; lợi ích giữa khối công và tư mà dịch vụ cung cấp; và các cân nhắc khác (ví dụ như: tác động kinh tế, hiệu

quả chính sách, so sánh với các lĩnh vực thẩm quyền khác). Khung quy định phí dựa trên: một phân tích chặt chẽ về các dịch vụ được cung cấp, một phương pháp tính chi phí hợp lý, và một phương pháp nhất quán để áp dụng phí trên tất cả các chương trình mà cơ quan quản lý cung cấp. Phí cấp phép chính là một ví dụ về phí người dùng.

Chính sách hoàn lại phí người dùng

Tài liệu này vạch ra chính sách và quy trình xem xét các yêu cầu miễn giảm phí người dùng mà Cơ quan Thanh tra Thực phẩm Canada nhận được. Việc miễn giảm là một biện pháp bất thường cho phép chính phủ cung cấp gói cứu trợ toàn bộ hoặc một phần trong những trường hợp được coi là chính đáng.

PHỤ LỤC C: Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)									
Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
Chương trình	Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm	Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm	QCVN 3-1:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm				x	
			QCVN 3-2:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm				x	
			QCVN 3-3:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm				x	
			QCVN 3-4:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm				x	
			QCVN 4-1:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất điều vị				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 4-2:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất làm ẩm				x	
			QCVN 4-3:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất tạo xốp				x	
			QCVN 4-4:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống đông vón				x	
			QCVN 4-5:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất giữ màu				x	
			QCVN 4-6:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống oxy hóa				x	
			QCVN 4-7:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống tạo bọt				x	
			QCVN 4-8:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất ngọt tổng hợp				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 4-9:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất làm rắn chắc				x	
			QCVN 4-10:2010/BYT	4-10:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Phẩm màu				x	
			QCVN 4-11:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất điều chỉnh độ acid				x	
			QCVN 5-1:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa dạng lỏng				x	
			QCVN 5-2:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa dạng bột				x	
			QCVN 5-3:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat				x	
			QCVN 5-4:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 5-5:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa lên men				x	
			QCVN 6-1:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai				x	
			QCVN 6-2:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn				x	
			QCVN 6-3:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với đồ uống có cồn				x	
			QCVN 4-12:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất bảo quản				x	
			QCVN 4-13:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất ổn định				x	
			QCVN 4-14:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất tạo phức kim loại				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 4-15:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất xử lý bột				x	
			QCVN 4-16:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm- Chất độn				x	
			QCVN 4-17:2010/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm Chất khí đẩy				x	
			QCVN 4-18:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chế phẩm tinh bột				x	
			QCVN 4-19:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Enzym				x	
			QCVN 4-20:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất làm bóng				x	
			QCVN 4-21:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất làm dày				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 4-22:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất nhũ hóa				x	
			QCVN 4-23:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất tạo bọt				x	
			QCVN 8-1:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm				x	
			QCVN 8-2:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm				x	
			QCVN 3-5:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các chất được sử dụng để bổ sung Magnesi vào thực phẩm				x	
			QCVN 3-6:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các chất được sử dụng để bổ sung Iod vào thực phẩm				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 9-1:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối Iod				x	
			QCVN 10:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước đá dùng liền				x	
			QCVN 9-2:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng				x	
			QCVN 12-1:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp				x	
			QCVN 12-2:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 12-3:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại				x	
			QCVN 8-3: 2012/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm				x	
			QCVN 11-1:2012/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi				x	
			QCVN 11-2:2012/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 11-3:2012/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi				x	
			QCVN 11-4:2012/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi				x	
			QCVN 12-4:2015/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm				x	
			QCVN 19-1:2015/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hương liệu thực phẩm - Các chất tạo hương vani				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 18-1:2015/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - Dung môi				x	
			QCVN 3-7:2019/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật				x	
			QCVN 4-24:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Calci cyclamat				x	
			QCVN 4-25:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Natri cyclamat				x	
			QCVN 4-26:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Calci saccharin				x	
			QCVN 4-27:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Kali saccharin				x	
			QCVN 4-28:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Natri saccharin				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 4-29:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Sucralose				x	
			QCVN 4-30:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Alitam				x	
			QCVN 4-31:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm muối Aspartam-acesulfam				x	
			QCVN 4-32:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Siro polyglycitol				x	
			QCVN 4-33:2020/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm Siro sorbitol				x	
			QCVN 01-06: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở chế biến cà phê - điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm				x	
			QCVN 01-07: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở chế biến chè - điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm				x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 01-08: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở chế biến điều - điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm			x		
			QCVN 01-09: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở chế biến rau quả - điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm			x		
			QCVN 02 - 01: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản - Điều kiện chung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm			x		
			QCVN 02-03: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm			x		
			QCVN 02-04: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 02-05: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến thủy sản khô - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 02 -06: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất nước mắm - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 02 - 08: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất nước đá thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 02 - 09: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Kho lạnh thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 02 - 10: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 02 - 11: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chợ cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 02 - 12: 2009/BNNPTNT	<u>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cảng cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</u>			x		
			QCVN 01-26: 2010/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cà phê nhân – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm.			x		
			QCVN 01-27: 2010/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nhân hạt điều – Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm.			x		
			QCVN 01-133: 2013/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Kho chứa thóc			x		
			QCVN 01-134: 2013/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Cơ sở xay, xát thóc gạo			x		
			QCVN 02-30: 2018/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chợ đầu mối, chợ đấu giá nông lâm thủy sản - Yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm.			x		
			QCVN 02-16: 2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất nước mắm - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.			x		

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 02-17: 2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất thủy sản khô - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.			x		
			QCVN 02-18: 2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất sản phẩm thủy sản dạng mắt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.			x		
			QCVN 02-24: 2017/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất dầu cá, mỡ cá - Yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm			x		
			QCVN 02-27: 2017/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Sản phẩm thủy sản - Cá tra phi lê đông lạnh			x		
			QCVN 01-98 :2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: chất lượng mía nguyên liệu			x		
			QCVN 01-193: 2021/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối (natri clorua) thực phẩm			x		
			QCVN 01-194: 2021/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối (natri clorua) tinh			x		
			TCVN 11040:2015	Hướng dẫn kiểm soát Campylobacter và Salmonella trong thịt gà.					x
			TCVN 12429-1:2018	Thịt mát - Phần 1: Thịt lợn					x
			TCVN 12614:2019	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng đông lạnh					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 8681:2011	Nhuễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh						x
			TCVN 12429-2:2020	Thịt mát - Phần 2: Thịt trâu, bò						x
			TCVN 12429-3:2021	Thịt mát - Phần 3: Thịt gia cầm						x
			TCVN 12993:2020	Đậu cove quả tươi						x
			TCVN 12992:2020	Mướp quả tươi						x
			TCVN 12991:2020	Xà lách cuộn						x
			TCVN 12990:2020	Cải bó xôi						x
			TCVN 12989:2020	Cải bẹ xanh						x
			TCVN 12994:2020	Đậu đũa quả tươi						x
			TCVN 12995:2020	Đậu bắp quả tươi						x
			TCVN 12996:2020	Cà chua thân gỗ quả tươi						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 10746:2015	Bưởi quả tươi						x
			TCVN 11411:2016	Chanh leo quả tươi						x
			TCVN 4995:2016	Ngũ cốc - Định nghĩa và Thuật ngữ						x
			TCVN 11452:2016	Quả vani - Thuật ngữ và định nghĩa						x
			TCVN 11410:2016	Măng tây tươi						x
			TCVN 11015:2015	Bột ngô và ngô mảnh đã tách phôi						x
			TCVN 10743:2015	Nho quả tươi						x
			TCVN 10734:2015	Thủy sản khô - Yêu cầu kỹ thuật						x
			TCVN 10735:2015	Cá cơm luộc trong nước muối và làm khô						x
			TCVN 11041-5:2018	Nông nghiệp hữu cơ - Phần 5: Gạo hữu cơ						x
			TCVN 12380:2018	Hạt điều thô – Yêu cầu kỹ thuật						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 8368:2018	Gạo nếp trắng						x
			TCVN 11931:2017	Yến mạch						x
			TCVN 11880:2017	Cá tra khô phòng						x
			TCVN 11889:2017	Gạo thơm trắng						x
			TCVN 12358:2018	Me ngọt quả tươi						x
			TCVN 12357:2018	Roi quả tươi						x
			TCVN 9763-2013	Cơm dừa sấy khô						x
			TCVN 9740-2013	Chè xanh - Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản						x
			TCVN 9712-2013	Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm độc tố vi nấm trong ngũ cốc						x
			TCVN 9705-2013	Đậu đỗ						x
			TCVN 9702-2013	Cà phê hòa tan – Tiêu chí về tính xác thực						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7597:2013	Dầu thực vật						x
			TCVN 6312:2013	Dầu ôliu và dầu bã ôliu						x
			TCVN 4193:2014	Cà phê nhân						x
			TCVN 1454:2013	Chè đen - Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản						x
			TCVN 8284:2009	Nhà máy chế biến chè - Yêu cầu trong thiết kế và lắp đặt						x
			TCVN 9218:2012	Quy phạm thực hành vệ sinh đối với cơm dừa khô						x
			TCVN 9279:2012	Chè xanh - Thuật ngữ và Định nghĩa						x
			TCVN 8796:2011	Bột sắn thực phẩm						x
			TCVN 5138:2010	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm - Phân loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi						x
			TCVN 8371:2010	Gạo lứt						x
			TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 6929:2007	Cà phê nhân - Hướng dẫn phương pháp mô tả yêu cầu kỹ thuật					x
			TCVN 6049:2007	Bơ thực vật					x
			TCVN 5258:2008	Ngô (hạt)					x
			TCVN 4359:2008	Bột mỳ					x
			TCVN 4334:2007	Cà phê và sản phẩm cà phê - Thuật ngữ và định nghĩa					x
			TCVN 1763:2008	Nước tương					x
			TCVN 5605:2008	Cà chua bảo quản.					x
			TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc					x
			TCVN 4845:2007	Cà chua tươi					x
			TCVN 7597:2007	Dầu thực vật					x
			TCVN 7879:2008	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7240:2003	Bánh đậu xanh						x
			TCVN 6310:1997	Dầu hạt bông thực phẩm						x
			TCVN 6309:1997	Dầu đậu tương thực phẩm						x
			TCVN 6095:2008	Hạt lúa mì (<i>Triticum aestivum</i> L.) - Các yêu cầu (năm 2008)						x
			TCVN 6048:1995	Dầu cọ thực phẩm						x
			TCVN 6047:1995	Dầu lạc thực phẩm (dầu đậu phộng)						x
			TCVN 7037:2002	Hạt tiêu trắng (<i>Piper nigrum</i> L) - quy định kỹ thuật						x
			TCVN 7036:2008	Hạt tiêu đen (<i>Piper Nigrum</i> L.) - quy định kỹ thuật						x
			TCVN 3974:2007	Muối thực phẩm						x
			TCVN 2080:2007	Ớt chilli và ớt capsicum, nguyên quả hoặc xay (dạng bột) – các yêu cầu						x
			TCVN 5932:1995	bánh phồng tôm - Yêu cầu kỹ thuật						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 5778:1994	Cacbon đioxit dùng cho thực phẩm - khí và lỏng					x
			TCVN 7523:2005	Quả thanh long					x
			TCVN 187:2007	Dứa hộp					x
			TCVN 7856:2007	Dứa đông lạnh - phân hạng					x
			TCVN 7808:2007	Hành tây khô - các yêu cầu					x
			TCVN 4844:2007	Dưa chuột tươi					x
			TCVN 1873:2007	Cam tươi					x
			TCVN 1872:2007	Chuối quả tươi					x
			TCVN 1871:2007	Dứa quả tươi					x
			TCVN 1870:2007	Mứt cam, quýt					x
			TCVN 1682:1994	Đồ hộp nước quả - nước cam					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 1578:2007	Cam quýt hộp						x
			TCVN 1577:2007	Vải hộp						x
			TCVN 1549:1994	Đồ hộp nước quả - nước dứa						x
			TCVN 5374:2008	Hạt có dầu, dầu và mỡ thực vật - Tên gọi.						x
			TCVN 2383:2008	Lạc						x
			TCVN 7270:2003	Đường trắng và đường tinh luyện – yêu cầu vệ sinh						x
			TCVN 7268:2003	Đường – thuật ngữ và định nghĩa						x
			TCVN 6961:2001	Đường thô						x
			TCVN 6959:2001	Đường trắng						x
			TCVN 6958:2001	Đường tinh luyện						x
			TCVN 7519:2005	Hạt cacao						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7518:2005	Hạt cacao - Thuật ngữ và định nghĩa						x
			TCVN 5251:2007	Cà phê bột						x
			TCVN 5250:2007	Cà phê rang						x
			TCVN 7968:2008	Đường						x
			TCVN 7975:2008	Chè thảo mộc túi lọc						x
			TCVN 7974:2008	Chè (Camellia sinensis (L.) O. Kuntze) túi lọc						x
			TCVN 5087:1990	Chè đen - thuật ngữ và định nghĩa						x
			TCVN 2843:1979	Chè đọt tươi - yêu cầu kỹ thuật						x
			TCVN 5248:1990	Cà phê - thuật ngữ và giải thích						x
			TCVN 5777:1994	Mì ăn liền						x
			TCVN 5644:2008	Gạo trắng - yêu cầu kỹ thuật						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 5643:1999	Gạo - thuật ngữ và định nghĩa						x
			TCVN 5581:1991	Bảo quản ngũ cốc và đậu hạt - kiểm tra sự xâm nhập của vật gây hại						x
			TCVN 5089:1990	Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ - yêu cầu cơ bản						x
			TCVN 4849:1989	Đỗ tương - yêu cầu kỹ thuật						x
			TCVN 3578:1994	Sắn khô						x
			TCVN 6430:1998	Mận hộp						x
			TCVN 5608:1991	Đồ hộp quả - xa lát quả nhiệt đới						x
			TCVN 5607:1991	Đồ hộp quả - quả hỗn hợp						x
			TCVN 5606:1991	Đồ hộp rau - nấm hộp						x
			TCVN 5605:1991	Đồ hộp rau. Cà chua đóng hộp						x
			TCVN 5322:1991	Nấm ăn và sản phẩm nấm ăn						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 5259:1990	Chuối xanh - điều kiện làm chín						x
			TCVN 4843:1989	Quả khô và quả sấy khô - định nghĩa và tên gọi						x
			TCVN 4841:1989	Quả - tên gọi - danh mục đầu						x
			TCVN 4782:1989	Rau quả tươi - danh mục chỉ tiêu chất lượng						x
			TCVN 4039:1985	Dứa lạnh đông						x
			TCVN 3806:1983	Đồ hộp quả - chôm chôm nước đường						x
			TCVN 3287:1979	Các quá trình công nghệ - thuật ngữ và định nghĩa đồ hộp rau quả						x
			TCVN 1521:1986	Đồ hộp quả - chuối nước đường						x
			TCVN 1440:1986	Đồ hộp quả - mận nước đường						x
			TCVN ISO 22005:2008	Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi-Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống						x
		Điều kiện bảo đảm an toàn	TCVN 187:1994	Đồ hộp quả - dứa hộp						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
		thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm	QCVN 02 - 02: 2009/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản - Chương trình đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP			x		
	QCVN 02-23: 2017/BNNPTNT		Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản nhỏ lẻ - Yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm			x			
	TCVN 12460:2018		Quy phạm thực hành vệ sinh trong chế biến cà phê					x	
	TCVN 9703:2013		Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm Ochratoxin A trong cà phê					x	
	TCVN 9700:2013		Chè - Phân loại theo kích thước					x	
	TCVN 9694:2013		Dưa chuột - Bảo quản và vận chuyển lạnh					x	
	TCVN 9693:2013		Khoai tây, rau ăn củ và cải bắp - Hướng dẫn bảo quản trong xilo có thông gió cưỡng bức					x	
	TCVN 9691:2013		Ớt ngọt - Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh					x	
	TCVN 9690:2013		Cải bắp - Bảo quản thoáng					x	
	TCVN 9689:2013		Khoai tây - Bảo quản thoáng (theo đồng)					x	
	TCVN 9688:2013		Táo – Bảo quản lạnh					x	

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 9777:2013	Quy phạm thực hành giảm nhiễm hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) trong thực phẩm do quá trình sấy trực tiếp và quá trình xông khói.						x
			TCVN 9776:2013	Quy phạm thực hành giảm acrylamide trong thực phẩm						x
			TCVN 9774:2013	Quy phạm thực hành về ngăn ngừa và giảm nhiễm thối vô cơ trong thực phẩm đóng hộp						x
			TCVN 9695:2013	Khoai tây - Hướng dẫn bảo quản trong kho có thông gió nhân tạo						x
			TCVN 9278:2012	Cà phê quả tươi - Yêu cầu kỹ thuật						x
			TCVN 9773:2013	Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm axit thấp được chế biến và bao gói vô trùng						x
			TCVN 9687:2013	Chuối xanh - Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển						x
			TCVN 6602:2013	Cà phê nhân - Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển						x
			TCVN 4807:2013	Cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu - Phân tích cỡ hạt - Phương pháp sàng máy và sàng tay						x
			TCVN 9778:2013	Hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát Listeria monocytogenes trong thực phẩm						x
			TCVN 7857-2:2008	Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 2: Khuyến nghị thực hành						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 7415:2010	Tiêu chuẩn hướng dẫn chiếu xạ gia vị, thảo mộc và rau thơm dạng khô để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác					x
			TCVN 7367:2003	Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2000 trong công nghiệp thực phẩm và đồ uống					x
			TCVN 7250:2008	Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm					x
			TCVN 7249:2008	Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm.					x
			TCVN 7248:2008	Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm.					x
			TCVN 7247:2008	Thực phẩm chiếu xạ - Yêu cầu chung					x
			TCVN 6417:2010	Hướng dẫn sử dụng hương liệu					x
			TCVN 5603:2008	Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm					x
			TCVN 5520:2016	Quy phạm đạo đức trong thương mại quốc tế về thực phẩm					x
			TCVN 5267-1:2008	Mật ong-Phần 1: Sản phẩm đã chế biến và sử dụng trực tiếp.					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			QCVN 12-2:2011/BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su				x	
			TCVN 5542:2008	Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm đóng hộp axit thấp và axit thấp đã axit hoá					x
			TCVN 7512:2005	Qui phạm thực hành chiếu xạ tốt để ức chế sự nảy mầm của các loại củ và thân củ					x
			TCVN 7511:2005	Qui phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại quả tươi					x
			TCVN 7510:2005	Qui phạm thực hành chiếu xạ tốt để kéo dài thời gian bảo quản chuối, xoài và đu đủ					x
			TCVN 7857-3:2008	Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ - Phần 3: Kiểm soát sự xâm nhập của dịch hại					x
			TCVN 7857-1:2008	Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ-Phần 1: Khuyến nghị chung về bảo quản ngũ cốc					x
			TCVN 7509:2005	Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại hạt ngũ cốc.					x
			TCVN 7397:2004	Tương ớt - Yêu cầu kỹ thuật					x
			TCVN 7396:2004	Bột canh gia vị - Yêu cầu kỹ thuật					x
			TCVN 7514:2005	Qui phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại quả khô và các loại hạt khô.					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 6299:1997	Hướng dẫn cho necta quả hỗn hợp						x
			TCVN 6298:1997	Hướng dẫn cho nước quả hỗn hợp						x
			TCVN 5008:2008	Xoài - bảo quản lạnh						x
			TCVN 5009:2007	Tỏi - bảo quản lạnh						x
			TCVN 5007:2007	Cà chua - hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh.						x
			TCVN 5005:2007	Cải bắp – Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh						x
			TCVN 5002:2007	Dứa tươi - Bảo quản và vận chuyển						x
			TCVN 5001:2007	Hành tây - hướng dẫn bảo quản.						x
			TCVN 5000:2007	Xúp lơ - hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh						x
			TCVN 5141:2008	Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tốt khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.						x
			TCVN 6606:2000	Cà phê tan - phân tích cỡ hạt						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 6602:2000	cà phê nhân đóng bao - Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển					x
			TCVN 3219:1979	Công nghệ chế biến chè -Thuật ngữ và định nghĩa					x
			TCVN 1457:1983	Chè đen, chè xanh - bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản					x
			TCVN 1279:1993	Cà phê nhân - bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển					x
			TCVN 5646:1992	Gạo - bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển					x
			TCVN 4733:1989	Gạo - yêu cầu vệ sinh					x
			TCVN 6543:1999	Rau, quả tươi - cách sắp xếp các kiện hàng hình hộp trong những xe vận tải đường bộ					x
			TCVN 5369:1991	Rau quả - hướng dẫn bao gói sẵn					x
			TCVN 5304:1991	Rau quả - nguyên tắc và kỹ thuật của phương pháp bảo quản trong môi trường không chế					x
			TCVN 5006:1989	Quả của giống cam quýt - Hướng dẫn bảo quản					x
			TCVN 5004:1989	Cà rốt - hướng dẫn bảo quản					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)									
Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 5003:1989	Tiêu chuẩn quốc gia về khoai tây thương phẩm - hướng dẫn bảo quản					x
			TCVN 4885:2007	Rau quả - Điều kiện vật lý trong kho lạnh - Định nghĩa và phép đo					x
	Ghi nhãn, bao gói và quảng cáo thực phẩm	Ghi nhãn thực phẩm	TCVN 167:1986	Đồ hộp - bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản.		x			
			TCVN 11041:2015	Hướng dẫn sản xuất, chế biến, ghi nhãn và tiếp thị thực phẩm được sản xuất theo phương pháp hữu cơ		x			
			TCVN 7087:2013	Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn		x			
			TCVN 7088:2015	Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng.		x			
			TCVN 7087:2013	Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn.		x			
					QCVN 01-28: 2010/BNNPTNT	Chè – quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng - an toàn vệ sinh thực phẩm			x
		Lấy mẫu thực phẩm	TCVN 10782:2015	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi- Giai đoạn sản xuất ban đầu-Kỹ thuật lấy mẫu					x
			TCVN 11923:2017	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.					x
			TCVN 9743-2013	Chè hoà tan dạng rắn - Lấy mẫu					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 9609:2013	Khô dầu - Lấy mẫu					x
			TCVN 9027:2011	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc - Lấy mẫu					x
			TCVN 6538:2013	Cà phê nhân - Chuẩn bị mẫu để phân tích cảm quan.					x
			TCVN 4809:2013	Lấy mẫu cà phê - Xiên để lấy mẫu cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu và cà phê thóc.					x
			TCVN 5609:2007	Chè - Lấy mẫu					x
			TCVN 5451:2008	Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm nghiền - lấy mẫu từ khối hàng tĩnh					x
			TCVN 9017:2011	Quả tươi - phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất					x
			TCVN 9016:2011	Rau tươi - phương pháp lấy mẫu trên ruộng					x
			TCVN 4886:1989	Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Trình tự lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.					x
			TCVN 4837:2009	Đường - Lấy mẫu					x
			TCVN 7522:2005	Hạt cacao - Xác định các dạng khuyết tật sau khi cắt					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7521:2005	Hạt cacao - Lấy mẫu						x
			TCVN 6605:2007	Cà phê hòa tan - Phương pháp lấy mẫu đối với bao gói có lót						x
			TCVN 6539:1999	Cà phê nhân đóng bao - lấy mẫu						x
			TCVN 5702:1993	Cà phê nhân - lấy mẫu						x
			TCVN 5451:1991	Ngũ Cốc - Lấy Mẫu (Dạng Hạt)						x
			TCVN 5072:1990	Sản phẩm rau quả chế biến - phương pháp lấy mẫu và các quy tắc chung về nghiệm thu.						x
			TCVN 4999:1989	Khoai tây - phương pháp lấy mẫu và xác định chất lượng						x
		Kiểm nghiệm thực phẩm	TCVN 4409:1987	Đồ hộp - phương pháp lấy mẫu						x
			TCVN 8443:2010	Tinh dầu - Chuẩn bị mẫu thử						x
			TCVN 9610:2013	Khô dầu - Chuẩn bị mẫu thử						x
			TCVN 9608:2013	Hạt có dầu - Phương pháp lấy mẫu thử từ mẫu phòng thử nghiệm.						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 6534:2010	Phụ gia thực phẩm - Phép thử nhận biết.						x
			TCVN 6471:2010	Phụ gia thực phẩm - Phương pháp xác định cho các chất tạo hương						x
			TCVN 6470:2010	Phụ gia thực phẩm - Phương pháp thử đối với các chất tạo màu						x
			TCVN 6469:2010	Phụ gia thực phẩm-Phương pháp đánh giá ngoại quan và xác định các chỉ tiêu vật lý.						x
			TCVN 1764:2008	Nước tương - Phương pháp thử						x
			TCVN 6128:2007	Dầu mỡ động vật và thực vật - chuẩn bị mẫu thử						x
			TCVN 4887:1989	Sản phẩm thực phẩm và gia vị - Chuẩn bị mẫu để phân tích vi sinh vật						x
			TCVN 4045:1993	Hạt tiêu - phương pháp thử						x
			TCVN 3973:1984	Muối ăn (natri clorua) - phương pháp thử						x
			TCVN 5086:1990	Chè-chuẩn bị nước pha chế để thử cảm quan						x
			TCVN 4246:1986	Chè hương - phương pháp thử						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 1458:1986	Chè đọt khô - phương pháp thử						x
			TCVN 1456:1983	Chè đen, chè xanh - phương pháp thử						x
			TCVN 5249:1990	Cà phê - phương pháp thử nếm						x
			TCVN 4808:2007	Cà phê nhân - phương pháp kiểm tra ngoại quan xác định tạp chất và khuyết tật						x
			TCVN 4295:2009	Đậu hạt - Phương pháp thử						x
			TCVN 1643:2008	Gạo trắng - phương pháp thử						x
			TCVN 3948:1984	Cam quả tươi xuất khẩu - phương pháp thử						x
			TCVN 280:1968	Đồ hộp rau quả. Phương pháp kiểm nghiệm vi sinh vật.						x
			TCVN 204:1994	Vải quả tươi xuất khẩu (vải thiều) 1 - Yêu cầu kỹ thuật - Phương pháp thử						x
	Quản lý nhà nước về ATTP	Phân tích thực phẩm	TCVN 10783-2:2015	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Xác định virus viêm gan a và norovirus trong thực phẩm sử dụng phản ứng chuỗi polymerase phiên mã ngược thời gian thực - Phần 2: Phương pháp phát hiện định tính - 38						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 10783-1:2015	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Xác định virus viêm gan A và norovirus trong thực phẩm sử dụng phản ứng chuỗi polymerase phiên mã ngược thời gian thực - Phần 1: Phương pháp định lượng					x
			TCVN 8379: 2010	Tôm và sản phẩm tôm – phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)					x
			TCVN 8378: 2010	Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)					x
			TCVN 8377: 2010	Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)					x
			TCVN 8376: 2010	Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây hội chứng taura (TSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)					x
			TCVN 8375: 2010	Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng methyltestosteron và diethylstilbestrol bằng phương pháp sắc kí lỏng - khối phổ - khối phổ (LC-MS/MS)					x
			TCVN 8374: 2010	hủy sản và sản phẩm thủy sản-Xác định hàm lượng florfenicol bằng phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC)					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 11293:2016	Thủy sản-Xác định dư lượng pyrethroid-Phương pháp sắc ký khí phổ khối lượng.						x
			TCVN 11294:2016	Thịt và sản phẩm thịt – Xác định dư lượng B2 – agonist trong thịt gia súc bằng phương pháp sắc ký lỏng phổ khối lượng hai lần.						x
			TCVN 11368:2016	Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định dư lượng trifluralin – Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS)						x
			TCVN 11370:2016	Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định dư lượng ethoxyquin – Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (LC-MS/MS)						x
			TCVN 11369:2016	Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định dư lượng fluoroquinolone – Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (LC-MS/MS)						x
			TCVN 12267:2018	Thực phẩm - Xác định hàm lượng Auramine - Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC - MS/MS)						x
			TCVN 12608:2019	Sản phẩm thủy sản - Cá tra phi lê đông lạnh - Phương pháp xác định hàm lượng nước						x
			TCVN 6555:2017	Ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi – Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số bằng phương pháp chiết RANDALL						x
			TCVN 11925:2017	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi – Phản ứng chuỗi polymerase (PCR) để phát hiện vi						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
				sinh vật gây bệnh từ thực phẩm – Yêu cầu về chuẩn bị mẫu để phát hiện định tính						
			TCVN 9745-2:2013	Chè. Xác định các chất đặc trưng của chè xanh và chè đen. Phần 2: Hàm lượng catechin trong chè xanh. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 9745-1:2013	Chè. Xác định các chất đặc trưng của chè xanh và chè đen. Phần 1: Hàm lượng polyphenol tổng số trong chè. Phương pháp đo màu dùng thuốc thử folin-ciocalteu						x
			TCVN 9744:2013	Chè và chè hòa tan dạng rắn. Xác định hàm lượng cafein. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 9742:2013	Chè hòa tan dạng rắn. Xác định tro tổng số						x
			TCVN 9741:2013	Chè hòa tan dạng rắn. Xác định độ ẩm (hao hụt khối lượng ở 103 độ C)						x
			TCVN 9711:2013	Thực phẩm - Xác định fumonisin B1 và B2 trong thực phẩm từ ngô - Phương pháp HPLC có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm						x
			TCVN 9710:2013	Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu. Đo tổn thất áp suất không khí thổi một chiều qua khối hạt rời						x
			TCVN 9709:2013	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc nghiền. Xác định độ nhớt của bột. Phương pháp sử dụng amylograph						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 9708:2013	Ngũ cốc và đậu đỗ bảo quản. Hướng dẫn phát hiện nhiễm động vật không xương sống bằng bẫy						x
			TCVN 9707:2013	Ngũ cốc và đậu đỗ. Hướng dẫn đo nhiệt độ của hạt bảo quản rời						x
			TCVN 9706:2013	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn cơ bản)						x
			TCVN 9684:2013	Hạt tiêu và nhựa dầu hạt tiêu. Xác định hàm lượng piperin. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 9683:2013	Hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng nguyên hạt hoặc dạng bột. Xác định hàm lượng piperin. Phương pháp đo quang phổ						x
			TCVN 9682-2:2013	Ớt chilli và nhựa dầu ớt chilli. Xác định hàm lượng capsaicinoid tổng số. Phần 2: Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 9682-1:2013	Ớt chilli và nhựa dầu ớt chilli. Xác định hàm lượng capsaicinoid tổng số. Phần 1: Phương pháp đo phổ						x
			TCVN 9681:2013	Ớt paprika (capsicum annum linnaeus) dạng bột. Kiểm tra bằng kính hiển vi						x
			TCVN 9680:2013	Ớt paprika dạng bột. Xác định hàm lượng chất màu tự nhiên tổng số						x
			TCVN 9679:2013	Nghệ. Xác định độ màu. Phương pháp đo quang phổ						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 9678:2013	Tỏi khô. Xác định các hợp chất lưu huỳnh hữu cơ dễ bay hơi						x
			TCVN 9677:2013	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các axit béo chưa bão hòa đa có cấu trúc cis, cis 1,4-dien						x
			TCVN 9676:2020	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định hàm lượng sterol tổng số bằng phương pháp enzym						x
			TCVN 9675-3:2013	Dầu mỡ động vật và thực vật. Sắc ký khí các methyl este của axit béo. Phần 3: Chuẩn bị methyl este bằng trimethylsulfoxit (TMSH)						x
			TCVN 9675-2:2013	Dầu mỡ động vật và thực vật. Sắc ký khí các methyl este của axit béo. Phần 2: Chuẩn bị methyl este của axit béo.						x
			TCVN 9674:2013	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định thành phần axit béo ở vị trí số 2 của các phân tử triglycerid.						x
			TCVN 9675-1:2017	Dầu mỡ động vật và thực vật – Sắc ký khí các methyl este của axit béo – Phần 1: Hướng dẫn đo sắc ký khí các methyl este của axit béo						x
			TCVN 9672:2013	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các monoacylglycerol, diacylglycerol, triacylglycerol và glycerol bằng sắc ký rây phân tử hiệu năng cao						x
			TCVN 9671:2013	Dầu mỡ thực vật. Các diacylglycerol dạng đồng phân. Xác định tỉ lệ tương đối của 1,2- và 1,3-diacylglycerol.						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 9670:2017	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định trị số anisidin						x
			TCVN 9632:2016	Nguyên tắc thiết lập và áp dụng các tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm						x
			TCVN 7807:2013	Rau, quả và sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng axit sorbic						x
			TCVN 7715-3:2013	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng <i>Campylobacter</i> spp.. Phần 3: Phương pháp bán định lượng						x
			TCVN 7039:2013	Gia vị và thảo mộc. Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi (Phương pháp chưng cất bằng hơi nước)						x
			TCVN 4891:2013	Gia vị - Xác định hàm lượng tạp chất và tạp chất ngoại lai						x
			TCVN 9514:2017	Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn - Xác định vitamin B12 bằng sắc kí lỏng hiệu năng cao pha đảo (RP-HPLC)						x
			TCVN 9219:2012	Nước rau quả. Xác định hàm lượng sulfua dioxit tổng số bằng phương pháp chưng cất.						x
			TCVN 8669:2011	Thực phẩm. Xác định hàm lượng Selen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử với kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS)						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 9724:2013	Thực phẩm. Xác định Ochratoxin A trong cà phê rang và lúa mạch. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột miễn nhiễm					x
			TCVN 9723:2013	Cà phê và sản phẩm cà phê. Xác định hàm lượng cafein bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Phương pháp chuẩn.					x
			TCVN 9722:2013	Cà phê hòa tan. Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer (Phương pháp chuẩn)					x
			TCVN 9721:2013	Cà phê rang xay. Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer (Phương pháp chuẩn)					x
			TCVN 9614:2013	Hạt có dầu. Chiết xuất và chuẩn bị methyl este của các axit béo triglyxerid để phân tích sắc kí khí (phương pháp nhanh)					x
			TCVN 9613:2013	Khô dầu. Xác định đồng thời hàm lượng dầu và hàm lượng nước. Phương pháp đo phổ cộng hưởng từ hạt nhân.					x
			TCVN 9612:2013	Hạt có dầu. Xác định đồng thời hàm lượng dầu và hàm lượng nước. Phương pháp đo phổ cộng hưởng từ hạt nhân.					x
			TCVN 9611:2013	Hạt có dầu. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp đo phổ cộng hưởng từ hạt nhân độ phân giải thấp sử dụng sóng liên tục (Phương pháp nhanh)					x
			TCVN 9532:2012	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số peroxit. Phương pháp chuẩn độ điện thế					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 9531:2012	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các hydrocarbon thơm đa vòng					x
			TCVN 9530:2012	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các nguyên tố vết bằng phương pháp phổ phát xạ quang học plasma cảm ứng cao tần (ICP-OES)					x
			TCVN 9529:2012	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử trực tiếp dùng lò graphit.					x
			TCVN 9525:2018	Thực phẩm – Xác định các nguyên tố vết – Phân hủy mẫu bằng áp lực					x
			TCVN 9524:2012	Thực phẩm. Xác định hàm lượng ochratoxin A trong rượu vang và bia. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm					x
			TCVN 9523:2012	Thực phẩm. Xác định patulin trong nước quả và puree quả dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch phân đoạn lỏng/ lỏng, chiết pha rắn và detector UV					x
			TCVN 9522:2012	Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 trong thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm và detector huỳnh quang.					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 9521:2012	Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định hàm lượng asen tổng số và hàm lượng selen bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HGAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực					x
			TCVN 9520:2017	Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn – Xác định crom, selen và molybden – Phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)					x
			TCVN 9519-1:2012	Thực phẩm. Xác định sulfit. Phần 1: Phương pháp monier-williams đã được tối ưu hóa.					x
			TCVN 9518:2012	Thực phẩm. Xác định axit benzoic và axit sorbic. Phương pháp sắc ký khí.					x
			TCVN 9517:2012	Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định iot bằng phương pháp phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)					x
			TCVN 9516:2012	Thực phẩm. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp đo quang phổ.					x
			TCVN 9515:2017	Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh - Xác định các nucleotid bằng sắc ký lỏng					x
			TCVN 9513:2012	Thực phẩm. Xác định vitamin B6 (bao gồm các dạng glycosyl) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)					x
			TCVN 9331:2012	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn và các yêu cầu cụ thể thử					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
				nghiệm thành thạo thông qua so sánh liên phòng thử nghiệm						
			TCVN 9045:2012	Thực phẩm. Xác định niacin bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)						x
			TCVN 9044:2012	Thực phẩm. Xác định d-biotin bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)						x
			TCVN 9042-2:2012	Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng caroten. Phần 2: Phương pháp thông dụng						x
			TCVN 9041:2012	Sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng 5 - hydroxymethylfurfural (5-HMF)						x
			TCVN 8988:2012	Vi sinh vật trong thực phẩm - Phương pháp định lượng vibrio parahaemolyticus						x
			TCVN 8987-4:2012	Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 4: Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử có lò graphit						x
			TCVN 8987-3:2012	Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 3: Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử có lò graphit						x
			TCVN 8987-2:2012	Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 2: Xác định hàm lượng thủy ngân bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 8987-1:2012	Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 1: Xác định hàm lượng Asen bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử						x
			TCVN 8895:2012	Thực phẩm. Xác định natri borat và axit boric. Phương pháp định tính và bán định lượng						x
			TCVN 8894:2012	Bánh phở và các sản phẩm tương tự. Xác định formaldehyt. Phương pháp định tính và bán định lượng						x
			TCVN 8473:2010	Thực phẩm. Xác định isomalt, lactitol, maltitol, mannitol, sorbitol và xylitol						x
			TCVN 8427:2010	Thực phẩm. Xác định nguyên tố vết. Xác định Asen tổng số bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua (HGAAS) sau khi tro hóa						x
			TCVN 8275-1:2010	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95						x
			TCVN 3218:2012	Chè. Xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm						x
			TCVN 8472:2010	Thực phẩm. Xác định cyclamate. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 8471:2010	Thực phẩm. Xác định Acesulfame-K, aspartame và sacarin. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 8426:2010	Cà phê nhân. Xác định ochratoxin A bằng phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm.					x
			TCVN 8424-3:2019	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật – Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần – Phần 3: Phương pháp xác định và phép thử khẳng định					x
			TCVN 8424-2:2019	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật – Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần – Phần 2: Phương pháp chiết và làm sạch					x
			TCVN 8424-1:2019	Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật – Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần – Phần 1: Xem xét chung					x
			TCVN 8372:2010	Gạo trắng. Xác định tỉ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc.					x
			TCVN 8369:2010	Gạo trắng. Xác định độ bền gel.					x
			TCVN 8323:2010	Rau quả. Xác định dư lượng flusilazole. Phương pháp sắc ký khí					x
			TCVN 8308:2010	Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 8307:2010	Giấy và cactông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị nước chiết lạnh					x
			TCVN 8171-1:2009	Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-methylcarbamate. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn					x
			TCVN 8161:2009	Thực phẩm. Xác định patulin trong nước táo trong, nước táo đục và puree. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch phân đoạn lỏng/lỏng					x
			TCVN 8130:2009	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Xác định hoạt độ nước					x
			TCVN 7930:2008	Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 và tổng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả có vỏ và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn suất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn dịch					x
			TCVN 7929:2008	Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định chì, cadimi, crom, molybden bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (GFAAS) sau khi phân huỷ bằng áp lực					x
			TCVN 7928:2008	Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp gel pectin					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7927:2008	Thực phẩm. Phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng phương pháp tính số có xác suất lớn nhất						x
			TCVN 7925:2018	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Phương pháp lấy mẫu thân thịt để phân tích vi sinh vật						x
			TCVN 7924-3:2017	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính β-glucuronidaza - Phần 3: Phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-glucuronid						x
			TCVN 7924-2:2008	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza - Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid						x
			TCVN 7924-1:2019	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính β-glucuronidase – Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid						x
			TCVN 7923:2008	Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp sử dụng bộ lọc màng kẻ ô vuông kỵ nước						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 7906:2008	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C					X
			TCVN 7905-2:2008	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vibrio spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 2: Phát hiện các loài không phải là vibrio parahaemolyticus và vibrio cholerae					X
			TCVN 7905-1:2008	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vibrio spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 1: Phát hiện vibrio parahaemolyticus và vibrio cholerae					X
			TCVN 7904:2008	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi sinh vật ưa lạnh					X
			TCVN 7853:2008	Thực phẩm. Xác định hàm lượng sacarin bằng phương pháp cực phổ xung vi phân					X
			TCVN 7852:2008	Thực phẩm – Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm™)					X
			TCVN 7771:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn hoà tan. Phương pháp khúc xạ					X
			TCVN 7770:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua					X

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7769:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa						x
			TCVN 7731:2008	Sản phẩm thực phẩm. Xác định 3-Monocloopropan-1,2-diol bằng sắc ký khí/phổ khối (GC/MS)						x
			TCVN 6225-3:2011	Chất lượng nước. Xác định clo tự do và clo tổng số. Phần 3: Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số						x
			TCVN 6848:2007	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc						x
			TCVN 6846:2007	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Escherichia coli giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất						x
			TCVN 6761:2017	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định độ bền oxy hóa (Phép thử oxy hóa nhanh)						x
			TCVN 6507-4:2019	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật – Phần 4: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu sản phẩm hỗn hợp						x
			TCVN 6507-3:2019	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật –						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
				Phần 3: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu thủy sản và sản phẩm thủy sản						
			TCVN 6507-2:2019	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật – Phần 2: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu thịt và sản phẩm thịt						x
			TCVN 6507-1:2019	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật – Phần 1: Các nguyên tắc chung để chuẩn bị huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân						x
			TCVN 6428:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic. Phương pháp quang phổ						x
			TCVN 6351:2010	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tro						x
			TCVN 6222:2008	Chất lượng nước. Xác định crom. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử						x
			TCVN 6121:2018	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định trị số peroxit – Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt)						x
			TCVN 5162:2008	Thực phẩm. Xác định vitamin B1 bằng các sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 4992:2005	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Bacillus cereus giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C					X
			TCVN 4991:2005	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Clostridium perfringens trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc					X
			TCVN 4884:2015	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013), Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013), Phần 2: Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật cấy bề mặt.					X
			TCVN 4882:2007	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất					X
			TCVN 4830-3:2005	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ					X
			TCVN 4830-2:2005	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên					X

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
				đĩa thạch - Phần 2: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ						
			TCVN 4830-1:2005	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch - Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker						x
			TCVN 10780-1:2017	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm – Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của salmonella - Phần 1: Phương pháp phát hiện salmonella spp						x
			TCVN 8170-3:2009	Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 3: Các phương pháp làm sạch						x
			TCVN 7608:2007	Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Yêu cầu chung và định nghĩa						x
			TCVN 8133-2:2011	Sản phẩm thực phẩm - Xác định hàm lượng nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô - Phần 2: Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm ngũ cốc nghiền						x
			TCVN 5138:2010	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm - Phân loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7931:2008	Rau đóng hộp. Xác định hàm lượng natri clorua. Phương pháp chuẩn độ điện thế						x
			TCVN 7811-3:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 3: Phương pháp đo phổ dithizon						x
			TCVN 7811-1:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 1: Phương pháp phân tích cực phổ						x
			TCVN 7810:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic (hàm lượng axit benzoic lớn hơn 200 mg trên lít hoặc trên kilogam). Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử						x
			TCVN 7809:2007	Tỏi tây khô. Các yêu cầu						x
			TCVN 7807:2013	Rau, quả và sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng axit sorbic						x
			TCVN 7768-2:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 2: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa						x
			TCVN 7768-1:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 1: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit						x
			TCVN 7767:2007	Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 5496:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc						x
			TCVN 7848-1:2015	Bột mì - Đặc tính vật lý của khối bột nhào - Phần 1: Xác định độ hấp thụ nước và tính lưu biến bằng farinograph - 34						x
			TCVN 7848-2:2015	Bột mì - Đặc tính vật lý của khối bột nhào - Phần 2: Xác định đặc tính lưu biến bằng extensograph - 21						x
			TCVN 9026:2011	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc - Lúa mì (Triticum Aestivum L -) - Xác định đặc tính lưu biến của khối bột nhào có độ ẩm ổn định từ bột mì thử nghiệm hoặc bột mì thương phẩm bằng máy Alveograph và phương pháp nghiền thử nghiệm -						x
			TCVN 8319:2010	Rau quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí						x
			TCVN 8318:2010	Rau quả. Xác định dư lượng chlorothalonil. Phương pháp sắc ký khí-khối phổ						x
			TCVN 8122:2009	Sản phẩm rau, quả. Xác định nồng độ axit benzoic và axit sorbic. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 8121:2009	Sản phẩm rau, quả dạng lỏng. Xác định hàm lượng sulfua dioxit (Phương pháp thông dụng)						x
			TCVN 8120:2009	Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định độ kiềm của tro tổng số và của tro tan trong nước						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 8117:2009	Rau quả và sản phẩm rau quả. Phân hủy chất hữu cơ trước khi phân tích. Phương pháp ướ						x
			TCVN 7813:2007	Ngô và đậu hà lan tươi, đông lạnh nhanh. Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong cồn						x
			TCVN 7812-2:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 2: Phương pháp chuẩn độ						x
			TCVN 7812-1:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 1: Phương pháp khối lượng						x
			TCVN 7805:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng tạp chất khoáng						x
			TCVN 7804:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn không tan trong nước						x
			TCVN 8210:2009	Ngũ cốc và sản phẩm nghiền từ ngũ cốc. Xác định độ axit chuẩn độ						x
			TCVN 8125:2015	Ngũ cốc và đậu đỗ - Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô - Phương pháp Kjeldahl - 20						x
			TCVN 8124:2009	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm. Xác định hàm lượng tro bằng phương pháp nung						x
			TCVN 8123:2015	Ngũ cốc và đậu đỗ - Xác định khối lượng của 1000 hạt - 14						x
			TCVN 8049:2009	Gạo. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 7967:2016	Tinh bột và sản phẩm từ tinh bột – Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit – Phương pháp đo axit và phương pháp đo độ đục					x
			TCVN 7871-4:2008	Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 4: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy nhanh					x
			TCVN 7871-3:2008	Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 3: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy					x
			TCVN 7871-2:2008	Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 2: Xác định gluten ướt bằng phương pháp cơ học					x
			TCVN 7871-1:2008	Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 1: Xác định gluten ướt bằng phương pháp thủ công					x
			TCVN 7847-3:2008	Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 3: Phương pháp chuẩn					x
			TCVN 7847-2:2008	Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 2: Lấy mẫu					x
			TCVN 7847-1:2008	Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 1: Nguyên tắc chung					x
			TCVN 7407:2004	Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu. Xác định aflatoxin bằng phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 6117:2018	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định khối lượng quy ước trên thể tích (khối lượng của một lít trong không khí)					x
			TCVN 6765:2000	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ giãn nở					x
			TCVN 6764:2000	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng galat. Phương pháp hấp thụ phân tử					x
			TCVN 6763:2017	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định độ bền oxy hoá (phép thử oxy hoá nhanh)					x
			TCVN 6760:2007	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định dư lượng hexan kỹ thuật					x
			TCVN 6564:2015	Qui phạm thực hành về bảo quản và vận chuyển dầu mỡ thực phẩm với khối lượng lớn					x
			TCVN 6562:1999	Dầu mỡ động vật và thực vật. Đánh giá hàm lượng chất béo sữa					x
			TCVN 6354:1998	Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định arsen bằng phương pháp dùng bạc dietylthiocacamat					x
			TCVN 6353:2007	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử trực tiếp dùng lò Graphit					x
			TCVN 6352:1998	Dầu, mỡ động vật và thực vật - xác định hàm lượng đồng, sắt, niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò Graphit					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 6351:2010	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tro					x
			TCVN 6350:1998	Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định butylhydroxyanisol (BHA) và butylhydroxytoluen (BHT). Phương pháp sắc ký khí lỏng					x
			TCVN 6349:1998	Dầu, mỡ động vật và thực vật. Phát hiện và nhận biết các chất chống oxy hoá. Phương pháp sắc ký lớp mỏng					x
			TCVN 6127:2010	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định trị số axit và độ axit					x
			TCVN 6126:2015	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định chỉ số xà phòng hóa - 15					x
			TCVN 6125:2020	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định hàm lượng tạp chất không tan					x
			TCVN 6123:2007	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định chất không xà phòng hoá - Phương pháp dùng chất chiết dietyl ete					x
			TCVN 6122:2015	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định chỉ số iốt - 15					x
			TCVN 6121:2018	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định trị số peroxit – Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt (quan sát bằng mắt)					x
			TCVN 6120:2018	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 6119:2007	Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định điểm nóng chảy trong ống mao dẫn hờ (điểm trượt)					x
			TCVN 6118:1996	Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp tách					x
			TCVN 6032:1995	Mỡ và dầu động vật và thực vật. Phương pháp xác định chuẩn độ					x
			TCVN 7040:2002	Gia vị. Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất lôi cuốn					x
			TCVN 7039:2013	Gia vị và thảo mộc - Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi (Phương pháp chưng cất bằng hơi nước)					x
			TCVN 7038:2002	Gia vị. Xác định tro tổng số					x
			TCVN 6487:1999	Bột canh iốt. Phương pháp xác định hàm lượng iốt					x
			TCVN 6341:1998	Muối iot. Phương pháp xác định hàm lượng iốt					x
			TCVN 5604:1991	Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Điều kiện chung để tiến hành đánh giá cảm quan					x
			TCVN 5486:2002	Gia vị. Xác định chất chiết ete không bay hơi					x
			TCVN 5484:2002	Gia vị. Xác định tro không tan trong axit					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 5104:1990	Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Phương pháp xác định khả năng thử nếm của người cảm quan						X
			TCVN 7814:2007	Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 2: Xác định hàm lượng nitrat trong rau và sản phẩm rau bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao/trao đổi ion						X
			TCVN 8276:2018	Thực phẩm – Xác định vitamin E bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao – Định lượng anpha-, beta-, gamma- và sixma-tocopherol						X
			TCVN 8171-2:2009	Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-methylcarbammat. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch trên cột diatomit						X
			TCVN 8170-4:2009	Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 4: Phương pháp xác định, phép thử khẳng định và các quy trình khác						X
			TCVN 8170-2:2009	Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 2: Chiết chất béo, thuốc bảo vệ thực vật, PCB và xác định hàm lượng chất béo						X
			TCVN 8170-1:2009	Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 1: Yêu cầu chung						X
			TCVN 8169-3:2009	Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacbammat và thiuram disulfua. Phần 3: Phương pháp đo phổ UV xanthogenat						X

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 8169-2:2009	Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacbammat và thiuram disulfua. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí					x
			TCVN 7788:2007	Đồ hộp thực phẩm. Xác định hàm lượng thiếc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử					x
			TCVN 8160-4:2009	Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 4: Phương pháp xác định hàm lượng nitrat và nitrit trong sản phẩm thịt bằng sắc ký trao đổi ion					x
			TCVN 7749:2007	Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng phép thử sao chổi ADN. Phương pháp sàng lọc					x
			TCVN 7748:2007	Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng kỹ thuật lọc huỳnh quang bề mặt trực tiếp/đếm đĩa vi sinh vật hiếu khí (DEFT/APAC). Phương pháp sàng lọc					x
			TCVN 7746:2017	Thực phẩm - Phát hiện thực phẩm chiếu xạ sử dụng quang phát quang					x
			TCVN 7607:2017	Thực phẩm - Phân tích dấu ấn sinh học phân tử - Phương pháp dựa trên protein					x
			TCVN 7596:2007	Thực phẩm – Xác định aflatoxin B ₁ và hàm lượng tổng số aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ và G ₂ trong ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm của chúng – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 7595-1:2007	Thực phẩm. Xác định ocratoxin A trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao làm sạch bằng silica gel					x
			TCVN 7412:2004	Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng phương pháp nhiệt phát quang đối với loại có thể tách khoáng silicat					x
			TCVN 8169-1:2009	Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacbammat và thiuram disulfua. Phần 1: Phương pháp đo phổ					x
			TCVN 8132:2009	Thực phẩm. Xác định hàm lượng antimon bằng phương pháp quang phổ					x
			TCVN 7926:2008	Thực phẩm. Phát hiện salmonella. Phương pháp so màu nhanh sử dụng sàng lọc có tăng sinh chọn lọc					x
			TCVN 7747:2007	Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ đối với thực phẩm chứa đường tinh thể bằng phương pháp đo phổ ESR					x
			TCVN 8670:2011	Thực phẩm. Xác định rhodamine B bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)					x
			TCVN 8667:2011	Thực phẩm. Xác định dư lượng diquat và paraquat bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)					x
			TCVN 8162:2009	Thực phẩm. Xác định fumonisin B1 và B2 trong ngô. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7604:2007	Thực phẩm – Xác định hàm lượng thủy ngân bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa						x
			TCVN 7603:2007	Thực phẩm – Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử						x
			TCVN 7602:2007	Thực phẩm – Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử						x
			TCVN 7601:2007	Thực phẩm. Xác định hàm lượng arsen bằng phương pháp bạc dietylthiocacamat						x
			TCVN 7595:2:2007	Thực phẩm. Xác định ocratoxin A trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao làm sạch bằng bicarbonat						x
			TCVN 7411:2004	Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng phương pháp quang phổ ESR đối với loại thực phẩm chứa xenluloza						x
			TCVN 7410:2004	Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ đối với loại thực phẩm có chứa xương. Phương pháp quang phổ ESR						x
			TCVN 7409:2010	Thực phẩm - Phát hiện thực phẩm chiếu xạ có chứa chất béo - Phân tích 2-Alkylxyclobutanon bằng phương pháp sắc ký khí/phổ khối lượng						x
			TCVN 7408:2004	Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ đối với loại thực phẩm có chứa chất béo. Phân tích hydrocacbon bằng sắc ký khí						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 5154:2009	Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Bacillus anthracis					x
			TCVN 5140:2008	Bộ phận hàng hoá áp dụng giới hạn dư lượng tối đa và được dùng để phân tích					x
			TCVN 7765:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định tro không tan trong axit clohydric					x
			TCVN 5090:2008	Phân tích cảm quan. Hướng dẫn sử dụng các thang đo định lượng đặc trưng					x
			TCVN 8322:2010	Rau quả. Xác định dư lượng 2,4-D. Phương pháp sắc ký khí					x
			TCVN 8119:2009	Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp đo quang dùng 1,10-phenanthrolin					x
			TCVN 6641:2000	Rau, quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng sunfua đioxit tổng số					x
			TCVN 8668:2011	Quả. Xác định dư lượng ethephon bằng phương pháp sắc ký khí (GC)					x
			TCVN 8324:2010	Rau quả. Xác định dư lượng cymoxanil. Phương pháp sắc ký khí					x
			TCVN 6640:2000	Rau, quả và sản phẩm rau quả. Phương pháp định tính phát hiện sunfua đioxit					x
			TCVN 5483:2007	Sản phẩm rau, quả. Xác định độ axit chuẩn độ được					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 3216:1994	Đồ hộp rau quả. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm						x
			TCVN 5103:1990	Nông sản thực phẩm. Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp chung						x
			TCVN 4996-2:2011	Ngũ cốc - Xác định dung trọng (khối lượng của 100 lít hạt) - Phần 2: Phương pháp liên kết chuẩn các phương tiện đo với phương tiện đo chuẩn quốc tế						x
			TCVN 4996-1:2011	Ngũ cốc - Xác định dung trọng (khối lượng của 100 lít hạt) - Phần 1: Phương pháp chuẩn						x
			TCVN 4994:2008	Rây thử ngũ cốc						x
			TCVN 4850:2010	Nhân hạt điều						x
			TCVN 2640:2020	Dầu mỡ động vật và thực vật – Xác định chỉ số khúc xạ						x
			TCVN 7277:2003	Xác định pol của đường thô bằng phương pháp đo độ phân cực - Phương pháp chính thức						x
			TCVN 7276:2003	Xác định hàm lượng chì trong sản phẩm đường bằng phương pháp so màu						x
			TCVN 7275:2003	Xác định hàm lượng arsen và chì trong đường trắng bằng quan phổ hấp thụ nguyên tử						x
			TCVN 7274:2020	The determination of arsenic in refined sugar products by a colorimetric method						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 7273:2020	Đường và sản phẩm đường – Xác định hàm lượng chất không tan trong nước của đường trắng bằng phương pháp lọc màng					x
			TCVN 7269:2003	Đường trắng. Phương pháp xác định độ đục					x
			TCVN 6960:2023	Đường trắng - Xác định đường khử bằng phương pháp Knight và Allen EDTA - Phương pháp chính thức					x
			TCVN 6333:2001	Đường trắng. Phương pháp xác định độ màu. Phương pháp chính thức					x
			TCVN 6332:2010	Đường - Xác định hao hụt khối lượng khi sấy					x
			TCVN 6331:1997	Đường. Xác định sự mất khối lượng khi sấy ở 120oC trong 16 giờ (Phương pháp được điển của Mỹ)					x
			TCVN 8321:2010	Chè. Xác định dư lượng chlorpyrifos. Phương pháp sắc ký khí.					x
			TCVN 8320:2010	Chè, cà phê. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ					x
			TCVN 7519:2020	Hạt cacao – Các yêu cầu về chất lượng và đặc tính kỹ thuật					x
			TCVN 7035:2002	Cà phê bột. Xác định độ ẩm. Phương pháp xác định sự hao hụt khối lượng ở 103oC (Phương pháp thông thường)					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 7034:2002	Cà phê hoà tan. Xác định mật độ khối chảy tự do và mật độ khối nén chặt					x
			TCVN 7033:2002	Cà phê hòa tan - Xác định hàm lượng Cacbonhydrat tự do và tổng số - Phương pháp sắc ký trao đổi ion hiệu năng cao					x
			TCVN 7032:2007	Cà phê nhân. Bảng tham chiếu khuyết tật					x
			TCVN 7031:2002	Green and roasted coffee. Determination of free-flow bulk density of whole beans (Routine method)					x
			TCVN 6928:2007	Cà phê nhân - Xác định sự hao hụt khối lượng ở 105oC					x
			TCVN 6604:2000	Cà phê. Xác định hàm lượng cafein (phương pháp chuẩn)					x
			TCVN 6601:2000	Cà phê nhân. Xác định tỷ lệ hạt bị côn trùng gây hại					x
			TCVN 12398:2018	Mật ong – Xác định độ pH và độ axit tự do bằng phép chuẩn độ đến pH 8,3					x
			TCVN 5270:2008	Mật ong. Xác định hydroxymetylfurfural bằng phương pháp quang phổ					x
			TCVN 5268:2008	Mật ong. Xác định hoạt lực diastaza					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 7966:2008	Sản phẩm đường. Xác định độ tro dẫn điện trong đường thô, đường nâu, nước mía, xirô và mật						x
			TCVN 7965:2008	Sản phẩm đường tinh luyện. Xác định độ tro dẫn điện						x
			TCVN 7964:2008	Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng chất khô						x
			TCVN 7963:2008	Đường và sản phẩm đường. Xác định độ ẩm bằng phương pháp Karl Fischer						x
			TCVN 6329:2008	Đường và sản phẩm đường. Xác định sulfit bằng phương pháp so màu rosanilin						x
			TCVN 5616:1991	Chè. Phương pháp xác định hàm lượng vụn và bụi						x
			TCVN 5615:1991	Chè. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất lạ						x
			TCVN 5714:2007	Chè. Xác định hàm lượng xơ thô						x
			TCVN 5614:1991	Chè - Phương pháp xác định hàm lượng chất sắt						x
			TCVN 5613:2007	Chè. Xác định hao hụt khối lượng ở 103 độ C						x
			TCVN 5612:2008	Chè - Xác định tro không tan trong axit						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 5611:2007	Chè - Xác định tro tổng số					x
			TCVN 5610:2007	Chè - Xác định hàm lượng chất chiết trong nước					x
			TCVN 5084:2007	Chè - Xác định tro tan và tro không tan trong nước					x
			TCVN 3218:1993	Chè - Xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm					x
			TCVN 1054:1986	Chè đọt tươi - phương pháp xác định lượng nước ngoài đọt					x
			TCVN 1053:1986	Chè đọt tươi - Phương pháp xác định hàm lượng bánh tẻ					x
			TCVN 6537:2007	Cà phê nhân – Xác định hàm lượng nước (phương pháp chuẩn)					x
			TCVN 6536:1999	Cà phê nhân - Xác định độ ẩm (phương pháp thông thường)					x
			TCVN 6604:2000	Cà phê - Xác định hàm lượng caphein (phương pháp chuẩn)					x
			TCVN 5567:1991	Cà phê hòa tan - Phương pháp xác định hao khối lượng ở nhiệt độ 70 độ C dưới áp suất thấp					x
			TCVN 5253:1990	Cà phê - Phương pháp xác định hàm lượng tro					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 5252:1990	Cà phê bột - Phương pháp thử					x
			TCVN 7983:2015	Gạo – Xác định tỷ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và từ gạo lật					x
			TCVN 6555:2017	Ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số bằng phương pháp chiết randall					x
			TCVN 6129:1996	Đậu đỗ - Xác định tạp chất, cỡ hạt, mùi lạ, côn trùng, loài và giống - Phương pháp thử					x
			TCVN 6027:1995	Bột mì - Đặc tính vật lý của khối bột nhào - xác định đặc tính lưu biến bằng biểu đồ alveograph					x
			TCVN 6026:1995	Bột mì - Đặc tính vật lý của khối bột nhào - Phần 1: Xác định đặc tính hút nước và đặc tính lưu biến bằng biểu đồ farinograph					x
			TCVN 5716-2:2017	Gạo - Xác định hàm lượng amylose - Phần 2: Phương pháp thông dụng					x
			TCVN 5716-1:2017	Gạo - Xác định hàm lượng amylose - Phần 1: Phương pháp chuẩn					x
			TCVN 5715:1993	Gạo - phương pháp xác định nhiệt độ hóa hồ qua độ phân hủy kiềm					x
			TCVN 5645:2000	Gạo trắng - xác định mức xát					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 5617:1991	Ngũ cốc. Phương pháp xác định aflatoxin.						x
			TCVN 5164:2018	Thực phẩm - xác định Vitamin B1 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao						x
			TCVN 4848:1989	Sản phẩm đồ tương - phương pháp xác định chỉ số cresol đỏ						x
			TCVN 4847:1989	Sản phẩm đậu tương - phương pháp xác định hoạt độ urê						x
			TCVN 1874:1995	Bột mì - xác định gluten ướt						x
			TCVN 6542:1999	Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả. Xác định hàm lượng thủy ngân. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa.						x
			TCVN 6541:1999	Rau, quả tươi và những sản phẩm từ rau quả. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.						x
			TCVN 6540:1999	Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả. Các định hàm lượng sắt bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.						x
			TCVN 6429:2007	Các sản phẩm rau, quả - xác định hàm lượng etanol						x
			TCVN 6428:2007	Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả - xác định hàm lượng axit benzoic – phương pháp quang phổ						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 6427-2:1998	Rau quả và các sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng axit ascorbic - Phần 2: Phương pháp thông dụng.					x
			TCVN 6427-1:1998	Rau, quả và các sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng axit ascorbic - Phần 1: Phương pháp chuẩn					x
			TCVN 5561:1991	Thực phẩm - phương pháp xác định định tính sacarin					x
			TCVN 5517:1991	Thực phẩm - phương pháp xác định phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước					x
			TCVN 5496:1991	Sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng Thiếc bằng phương pháp so màu					x
			TCVN 5487:1991	Rau quả và các sản phẩm chế biến - Xác định hàm lượng kẽm bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.					x
			TCVN 5483:1991	Sản phẩm rau quả - xác định độ axit chuẩn độ được					x
			TCVN 5449:1991	Đồ hộp - Chuẩn bị dung dịch thuốc thử, thuốc nhuộm, chỉ thị và môi trường dinh dưỡng dùng cho phân tích vi sinh					x
			TCVN 5368:1991	Sản phẩm rau quả - xác định hàm lượng đồng - phương pháp quang phổ.					x
			TCVN 5367:1991	Rau quả và các sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng asen bằng phương pháp quang phổ bạc dietylthiocacamat.					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 5366:1991	Sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng chất khô bằng phương pháp làm khô dưới áp suất thấp và xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất đẳng phí						X
			TCVN 5247:1990	Đồ hộp thịt và rau - phương pháp xác định hàm lượng nitrit và nitrat						X
			TCVN 5245:1990	Rau quả và sản phẩm chế biến - Phương pháp xác định hàm lượng axit dễ bay hơi						X
			TCVN 5244:1990	Sản phẩm rau - Phương pháp xác định hàm lượng clorua						X
			TCVN 4716:1989	Đồ hộp rau quả - Phương pháp xác định hàm lượng etanol.						X
			TCVN 4715:1989	Đồ hộp rau quả - phương pháp xác định hàm lượng vitamin C (Axit Ascobic)						X
			TCVN 4714:1989	Đồ hộp rau quả - phương pháp xác định hàm lượng axit benzoic						X
			TCVN 4713:1989	Đồ hộp rau quả - Phương pháp xác định hàm lượng axit sorbic						X
			TCVN 4712:1989	Đồ hộp rau quả - phương pháp xác định hàm lượng anhydric sunfurơ (SO ₂)						X
			TCVN 4622:1988	Sữa bột và sữa đặc có đường - phương pháp vô cơ hóa mẫu để xác định chì (Pb) và asen (As)						X
			TCVN 4594:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột						X

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản							
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành					
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương	
			TCVN 4593:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định protein tổng số						x
			TCVN 4592:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng lipit tự do và lipit tổng số						x
			TCVN 4591:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng muối ăn (natri clorua)						x
			TCVN 4590:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng xeluloza thô						x
			TCVN 4589:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng axit tổng số và axit bay hơi.						x
			TCVN 4588:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng tro						x
			TCVN 4587:1988	Đồ hộp - Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất vô cơ và tạp chất nguồn gốc thực vật						x
			TCVN 4415:1987	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng nước						x
			TCVN 4414:1987	Đồ hộp - xác định hàm lượng chất khô hòa tan bằng khúc xạ kế						x
			TCVN 4413:1987	Đồ hộp - phương pháp chuẩn bị mẫu để phân tích hoá học						x
			TCVN 4412:1987	Đồ hộp - phương pháp xác định dạng bên ngoài, độ kín và trạng thái mặt trong của hộp						x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
			TCVN 4411:1987	Đồ hộp - phương pháp xác định khối lượng tịnh và tỷ lệ theo khối lượng các thành phần trong đồ hộp					x
			TCVN 4410:1987	Đồ hộp - phương pháp thử cảm quan					x
			TCVN 1981:1988	Đồ hộp - xác định hàm lượng thiếc bằng phương pháp chuẩn độ					x
			TCVN 1980:1988	Đồ hộp - xác định hàm lượng sắt bằng phương pháp trắc quang					x
			TCVN 1979:1988	Đồ hộp - xác định hàm lượng sắt bằng phương pháp trắc quang					x
			TCVN 1978:1988	Đồ hộp - xác định hàm lượng chì bằng phương pháp trắc quang					x
			TCVN 1977:1988	Đồ hộp - xác định hàm lượng đồng bằng phương pháp trắc quang					x
			TCVN 1976:1988	Đồ hộp - phương pháp xác định hàm lượng kim loại nặng - quy định chung					x
			TCVN 9738:2013	Chè - Chuẩn bị mẫu nghiền và xác định hàm lượng chất khô					x
			TCVN 6333:2010	Đường - Xác định độ màu của dung dịch đường ở pH 7,0					x

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)									
Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
		Xây dựng tiêu chuẩn	TCVN 11014:2015	Bột từ ngô nguyên hạt					x
			TCVN 4832:2015	Tiêu chuẩn chung đối với các chất nhiễm bẩn và các độc tố trong thực phẩm					x
			QCVN 10:2011:BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước đá dùng liền				x	
			QCVN 9:1:2011:BYT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối Iod				x	
			QCVN 01:134:2013:BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Cơ sở xay, xát thóc gạo			x		
			QCVN 01:133:2013:BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho chứa thóc			x		
			QCVN 01:132:2013:BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế			x		
			TCVN ISO 22000:2007	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm - yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm.					x
			TCVN 7399:2004	Tiêu chuẩn chung cho các sản phẩm protein thực vật					x
		Điều kiện bảo đảm ATTP đối với thực phẩm							

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)

Cụm chính sách	Tiểu cụm chính sách	Nhóm chính sách	Thông tin văn bản						
			Số văn bản	Nội dung văn bản	Đơn vị/ Cơ quan phát hành				
					Quốc Hội	Chính Phủ	Bộ NN&PTNT	Bộ Y Tế	Bộ Công Thương
		xuất nhập khẩu							